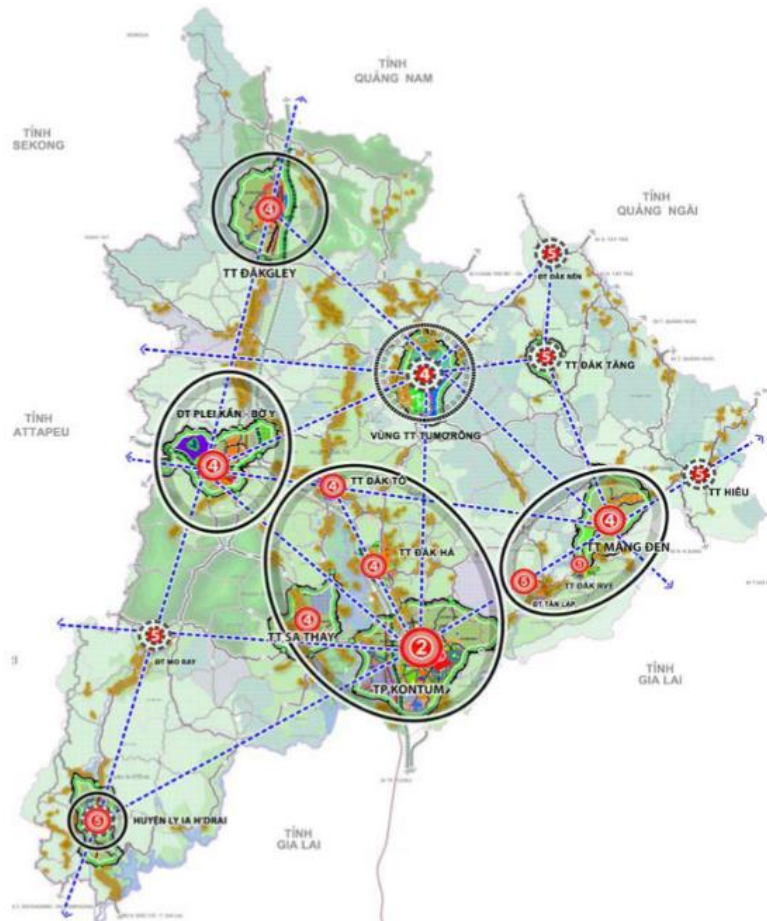


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

**THUYẾT MINH TỔNG HỢP
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Kon Tum, 5 năm 2024

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Chủ đầu tư:

Sở Xây dựng Kon Tum

Đơn vị tư vấn:

Viện Nghiên cứu đô thị và Phát triển Hạ tầng

Cơ quan chủ trì thẩm định:

Sở Xây dựng Kon Tum

Cơ quan phê duyệt:

UBND tỉnh Kon Tum

CHỦ ĐẦU TƯ

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Ý nghĩa
BXD	Bộ Xây dựng
CN	Công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
DVCC	Dịch vụ công cộng
DV-DL	Dịch vụ du lịch
ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
ĐT	Đường tỉnh
GDDT	Giáo dục đào tạo
HTKT	Hạ tầng kỹ thuật
HTKTK	Hạ tầng kỹ thuật khung
HTXH	Hạ tầng xã hội
KCN	Khu công nghiệp
KĐT	Khu đô thị
KTCQ	Kiến trúc cảnh quan
KTXH	Kinh tế xã hội
KV	Khu vực
NVH	Nhà văn hóa
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
PTĐT SX	Phát triển đô thị Sản xuất
TKĐT	Thiết kế đô thị
XDDT	Xây dựng đô thị
TXL	Trạm xử lý
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
XDDT	Xây dựng đô thị
XD	Xây dựng
QL	Quốc lộ
QHC	Quy hoạch chung

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	8
1. Căn cứ pháp lý	8
2. Lý do và sự cần thiết	9
3. Quan điểm, mục tiêu phát triển đô thị	12
3.1. Quan điểm	12
3.2. Mục tiêu phát triển đô thị	13
4. Phạm vi lập chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh	14
5. Khái quát thực trạng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh Kon Tum .	15
5.1. Tổng quan về điều kiện tự nhiên	15
5.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	29
5.3. Thực trạng phát triển về kết cấu hạ tầng	39
5.4. Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum	53
5.5. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Kon Tum theo quy định về phân loại đô thị	55
5.6. Tổng hợp đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum	76
5.7. Đánh giá quá trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum	79
5.8. Định hướng phát triển đô thị và hiện trạng quy hoạch xây dựng đô thị	80
6. Một số chỉ tiêu quy hoạch xây dựng tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	82
6.1. Quy mô dân số	82
6.2. Quy mô sử dụng đất	83
6.3. Hướng phát triển các đô thị	84
6.4. Các chỉ tiêu phát triển đô thị	86
PHẦN NỘI DUNG	90
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KON TUM	90
1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn	90
1.1. Tỷ lệ đô thị hoá	90

1.2. Số lượng đô thị, danh mục đô thị, đô thị dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính và đô thị dự kiến thành lập mới theo phân loại đô thị.....	90
1.2.1. Danh và lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh Kon Tum.....	90
1.2.2. Danh mục kế hoạch nâng loại đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030.....	115
1.3. Tỷ lệ đất xây dựng trên tổng diện tích đất toàn tỉnh	117
1.4. Các chỉ tiêu thống kê phát triển đô thị phấn đấu đáp ứng nhu cầu thực tế phát triển đô thị	118
2. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu.....	119
3. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hằng năm, 5 năm và 10 năm	122
3.1. Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh	122
3.1.1. Nguyên tắc xác định các dự án đầu tư	122
3.1.2. Các căn cứ xác định các dự án đầu tư.....	122
3.1.3. Các dự án hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	123
Sơ bộ tổng mức đầu tư thực hiện Chương trình khoảng 69.161,54 tỷ đồng , từ vốn đầu tư công (của trung ương và của tỉnh), vốn sự nghiệp của địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.....	123
3.2. Các giải pháp thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum	124
3.2.1. Xây dựng năng lực quản lý đô thị.....	124
3.2.2. Hợp tác, liên kết phát triển kinh tế, tạo động lực phát triển đô thị.	125
3.2.3. Nâng cao năng lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước	125
3.2.4. Giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực	126
3.2.5. Quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	130
3.2.6. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.....	130

3.2.7. Phát triển hệ thống công trình hạ tầng đô thị.....	131
3.2.8. Bảo vệ môi trường	134
3.2.9. Giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.....	136
3.3. Cơ chế chính sách, huy động nguồn vốn, phân bổ nguồn lực phát triển đô thị	137
3.3.1. Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên.....	137
3.3.2. Các giải pháp quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư.....	138
3.3.3. Lập và thực hiện kế hoạch đầu tư công	140
4. Tổ chức thực hiện.....	141
4.1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum .	141
4.2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan.....	147
PHẦN KẾT LUẬN	148
1. Kết luận.....	148
2. Kiến nghị.....	148

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 của Quốc Hội khoá XII;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 6/7/2009 của Quốc Hội khoá XII;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị ngày 15 tháng 7 năm 2020;
- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số ngày 19/6/2015;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của UBTVQH về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và Phân loại đơn vị hành chính.
- Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của UBTVQH về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của UBTVQH về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 148/NQ-CP, ngày 11/11/2022 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định 84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018 về Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

- Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 22/7/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030;

- Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Tây nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 6448/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vùng Tây Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 6299/QĐ-BCT ngày 15/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 Tỉnh Kon Tum;

- Nghị Quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Các đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn và đô thị các huyện đã và đang được điều chỉnh, phê duyệt; Các quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng khu Kinh tế, khu công nghiệp; các khu chức năng đô thị; các khu du lịch...

- Các Nghị quyết, văn bản pháp lý liên quan của tỉnh Kon Tum;

- Các tài liệu, số liệu điều tra về điều kiện tự nhiên và hiện trạng;

- Các dự án đầu tư trọng điểm, động lực trên địa bàn tỉnh có liên quan.

2. Lý do và sự cần thiết

Tỉnh Kon Tum là một trong 5 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, nằm ở phía Bắc Tây Nguyên, có vị trí đặc biệt quan trọng về phát triển kinh tế, xã hội; là một trong 25 tỉnh,

thành phố có đường biên giới quốc gia, đặc biệt Kon Tum có đường biên giới tiếp giáp với 2 quốc gia nước bạn là: Vương quốc Campuchia và nước Cộng hòa DCND Lào. Tổng chiều dài đường biên giới khoảng 292,5 km (giáp Lào 154,2 km, giáp Campuchia 138,3 km) tạo thành "tam giác phát triển" chính khu vực ngã 3 Đông Dương. Kon Tum còn giáp vùng kinh tế trọng điểm miền trung; kết nối trực tiếp với hành lang kinh tế Đông - Tây (Myanma - Thái lan - Lào - Campuchia - Việt Nam); là điểm khởi đầu của trục phát triển kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn. Kon Tum cách TP Đà Nẵng 300km, cách các khu kinh tế Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội từ 110 - 160 km; được coi là điểm nối quan trọng giữa vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia với vùng kinh tế trọng điểm miền trung; có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về mặt quốc phòng, an ninh và là khu vực bảo vệ môi trường sinh thái quan trọng của cả nước. Với vị trí như vậy, Tỉnh Kon Tum có nhiều điều kiện và tiềm năng, đồng thời cũng có không ít những thách thức trong chiến lược phát triển Tỉnh.

Kon Tum có diện tích đất đai tự nhiên 9.677,3 km² ¹ chiếm 3,1 % diện tích đất tự nhiên toàn quốc. Tỉnh Kon Tum gồm 10 đơn vị hành chính cấp huyện: 01 thành phố (Kon Tum); 09 huyện (Đăk Hà, Đăk Tô, Đăk Glei, Sa Thầy, Ia H'Drai, Ngọc Hồi, Kon Plông, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông) với tổng số 102 xã, phường, thị trấn Gắn liền với đường biên giới Việt Nam - Campuchia - Lào dài 292,5 km với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y nằm tại huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Hiện nay, hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh có 8 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại II (Tp. Kon Tum), 01 đô thị loại IV (thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi) và 06 đô thị loại V (các thị trấn: Đăk Glei, huyện Đăk Glei; Đăk Tô, huyện Đăk Tô; Đăk Hà, huyện Đăk Hà; Sa Thầy, huyện Sa Thầy; Đăk Rve, huyện Kon Rẫy; Măng Đen, huyện Kon Plông) và có 01 khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y thuộc huyện Ngọc Hồi).

Dân số toàn tỉnh (năm 2022) là 579.914 người; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 38,26 %. Tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 5 năm (2016 - 2020) của Kon Tum đạt 9,13 %/năm. Đây là mức tăng trưởng khá cao so với mức trung bình chung của cả nước (6,8 %); đồng thời cao nhất trong nhóm 5 tỉnh thành Tây nguyên. Trong đó, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng (27,6 %) và thương mại - dịch vụ (42,83 %).

Những năm qua, Công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị của tỉnh đã đạt nhiều kết quả quan trọng, cụ thể hóa được các mục tiêu trong Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Hiện có 1/1 thành phố, 8/9 huyện, 7/7 thị trấn đã được lập quy hoạch chung. Năm 2010: Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Glei đến năm 2025; Năm 2016: Đồ án Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum

¹ Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2022 về diện tích

đến năm 2025; Năm 2017 Điều chỉnh cục bộ Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Glei đến năm 2025; Năm 2019: Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện Đăk Hà; Năm 2021: Điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà đến năm 2025. Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô năm 2014, điều chỉnh cục bộ các năm 2019, 2020 và 2023...

Bên cạnh những thành tựu đạt được về phát triển kinh tế và quy hoạch, phát triển đô thị. Công tác quản lý đô thị có những mặt cần quan tâm giải quyết. Tuy tốc độ đô thị hóa tăng nhanh nhưng chất lượng đô thị vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu; hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn thiếu và chưa hoàn chỉnh đồng bộ; kết cấu hạ tầng đô thị; không gian đô thị, cây xanh đô thị còn hạn chế, chưa khai thác hiệu quả; hệ thống xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn; nhà tang lễ, bãi đỗ xe tĩnh... chưa được quan tâm đầu tư thỏa đáng... Phát triển đô thị chưa đáp ứng được các yêu cầu bảo vệ môi trường.

Đến năm 2022, hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh đã được nâng cấp đúng giai đoạn (thành phố Kon Tum đạt đô thị Loại II, các thị trấn Thị trấn Plei Kần mở rộng (loại IV); Thị trấn Đăk Hà; Thị trấn Đăk Tô; Thị trấn Đăk Glei; Thị trấn Sa Thầy; Thị trấn Măng Đen Thị trấn Đăk Rve đạt loại V theo định hướng Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 (được phê duyệt theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 7/11/2012) và Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022 - 2030 (được phê duyệt theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021).

Các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện đã và đang triển khai lập Chương trình phát triển từng đô thị, tuy nhiên do Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh chưa được phê duyệt nên chưa đủ căn cứ để thẩm định Chương trình phát triển của từng đô thị, điều này đã gây khó khăn tới kế hoạch đầu tư, xây dựng và phát triển đô thị, kế hoạch nâng loại đô thị theo các chương trình, mục tiêu đề ra.

Khắc phục các tồn tại: Chất lượng đô thị còn thấp (so với các tiêu chí, tiêu chuẩn đã được phân loại theo Nghị Quyết 26/NQ-UBTVQH15); Dân số đô thị tăng nhanh trong khi hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu (đầu tư chưa đồng bộ); Các vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức; nguồn vốn phát triển đô thị còn hạn chế, chưa thu hút được nguồn lực để đầu tư phát triển; năng lực, trình độ quản lý đô thị còn nhiều bất cập và chưa đáp ứng theo kịp với yêu cầu của đô thị.

Việc nghiên cứu lập Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh là rất cần thiết và cấp bách, cụ thể hóa phương án phát triển đô thị trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Làm cơ sở quản lý đô thị, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, lập kế hoạch quản lý sử dụng các nguồn lực hợp lý nhằm nâng cao chất lượng đô thị, góp phần xây dựng phát triển Kon Tum trở thành tỉnh dịch vụ, công

nghiệp hiện đại, trung tâm du lịch quốc gia, là một trong những cực phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên.

3. Quan điểm, mục tiêu phát triển đô thị

3.1. Quan điểm

- Cụ thể hóa các nội dung trong Nghị quyết 06-NQ/TW ngày 24-01-2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23-8-2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030.

- Phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; các đồ án quy hoạch chung đô thị; chiến lược, chương trình, kế hoạch về phát triển đô thị cấp cao hơn được duyệt; các chương trình, kế hoạch đầu tư công trung hạn và khả năng huy động nguồn lực thực tế tại địa phương.

- Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc, phát triển bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị. Hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum kết hợp đồng bộ và hài hòa giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị với phát triển các đô thị mới, bảo đảm kiến trúc đô thị hiện đại, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy liên kết vùng và lợi thế kết nối đa chiều của các đô thị; bảo đảm chất lượng sống tại các đô thị ở mức cao, đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho dân cư đô thị.

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị toàn tỉnh Kon Tum phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, là động lực phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại.

- Phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trên cơ sở tận dụng tối đa lợi thế phát triển từ các dự án kết cấu hạ tầng động lực về giao thông, du lịch, dịch vụ đã có và đang nghiên cứu đầu tư. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp hài hòa giữa quá trình

đô thị hoá, phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới.

- Thực hiện tốt việc quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khu công cộng, không gian nội, không gian ngầm và hệ thống công trình ngầm đô thị phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo đảm quốc phòng, an ninh; gắn kết chặt chẽ giữa công tác lập quy hoạch, phát triển đô thị với nhiệm vụ lập quy hoạch và quản lý, bảo vệ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Thúc đẩy sản xuất và xây dựng đô thị thông minh, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số và kinh tế đô thị. Xây dựng và hoàn thiện đội ngũ hạ tầng về khoa học và công nghệ, tích hợp kết nối liên thông, trọng tâm là hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số nhằm chuyển đổi số toàn diện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

3.2. Mục tiêu phát triển đô thị

- Phát triển hệ thống đô thị có trọng điểm, hình thành các đô thị lớn gắn với đường vành đai xanh bảo vệ đô thị, làm hạt nhân thúc đẩy các đô thị khác cùng phát triển. Nâng cấp đô thị theo hướng phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, và gia tăng tiện ích, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bản sắc đô thị. Hướng tới tiêu chí đô thị thông minh, đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị toàn tỉnh Kon Tum phát triển theo mô hình chuỗi đô thị, là động lực phát triển kinh tế của vùng Tây Nguyên với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại, phát huy vai trò hạt nhân, đầu mối giao thông quan trọng của cả nước.

- Đảm bảo phát triển đô thị theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; Nghị Quyết số 16-NQ/TU Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI ngày 23/8/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

- Chú trọng phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ, công nghiệp tại các đô thị; khai thác hiệu quả và bền vững các công trình văn hóa, lịch sử, các không gian công cộng để hình thành các khu vực phát triển kinh tế du lịch, nghỉ dưỡng, thể thao, tổ chức sự kiện, phát triển kinh tế ban đêm... Tiếp tục thu hút các nhà đầu tư chiến lược thực hiện đầu tư các dự án trọng điểm để tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực đô thị; đưa các đô thị trở thành hạt nhân, là trung tâm phát triển của các huyện, thành phố và của tỉnh.

Phạm vi nghiên cứu bao gồm hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum, các đô thị mới dự kiến hình thành, các đô thị dự kiến nâng cấp theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 và Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các khu vực phát triển kinh tế năng động tạo động lực hình thành, phát triển các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

Chương trình phát triển đô thị được lập trong phạm vi toàn tỉnh Kon Tum với tổng diện tích tự nhiên 9.677,3 km², với 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: 01 thành phố (Kon Tum); 09 huyện (Đăk Hà, Đăk Tô, Đăk Glei, Sa Thầy, Ia H'Drai, Ngọc Hồi, Kon Plông, Kon Rẫy, Tu Mơ Rông) với tổng số 102 xã, phường, thị trấn. Dân số toàn tỉnh (năm 2022) là 579.914 người; tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh ước đạt 38,26 %.

Lập Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đạt các tiêu chí và đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu về phân loại đô thị theo định hướng phát triển đô thị toàn tỉnh giai đoạn đến năm 2030.

5. Khái quát thực trạng phát triển hệ thống đô thị toàn tỉnh Kon Tum

5.1. Tổng quan về điều kiện tự nhiên

5.1.1. Vị trí địa lý

Kon Tum là một trong 5 Tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên; có tọa độ địa lý từ 107020'15" đến 108032'30" Kinh độ Đông và từ 13055'10" đến 15027'15" Vĩ độ Bắc; phía Bắc giáp Tỉnh Quảng Nam (142 km), phía Nam giáp Tỉnh Gia Lai (203 km), phía Đông giáp Tỉnh Quảng Ngãi (74 km). Phía Tây giáp các Tỉnh Sekong và Attapeu của Lào (154,222 km đường biên giới) và giáp Tỉnh Ratanariki của Campuchia 138,691 km đường biên giới).

Là Tỉnh thuộc miền núi vùng cao, biên giới phía bắc Tây Nguyên, Kon Tum có tổng diện tích đất tự nhiên là 9.677,30 km², chiếm 2,92 % diện tích toàn quốc (trong đó 63 % diện tích Tỉnh được bao phủ bởi rừng). Toàn Tỉnh hiện có 09 huyện, 1 thành phố (thành phố Kon Tum), 102 xã, phường, thị trấn (trong đó có 13 xã biên giới giáp Lào và Campuchia).

Tỉnh Kon Tum có vị trí tọa lạc tại khu vực ngã 3 Đông Dương, trong vùng lõi khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; giáp vùng kinh tế trọng điểm miền trung; kết nối trực tiếp với hành lang kinh tế Đông - Tây (Myanma - Thái lan - Lào - Campuchia - Việt Nam); là điểm khởi đầu của trục phát triển kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn. Tỉnh Kon Tum cách TP. Đà Nẵng 300 km theo QL14, cách các khu kinh tế Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội từ 110 - 160 km theo QL24 và QL19; được coi là điểm nối quan trọng giữa vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia với vùng kinh tế trọng điểm miền trung; có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về mặt quốc phòng, an ninh và là khu vực bảo vệ môi trường sinh thái quan

trọng của cả nước.

Với vị trí như vậy nên Tỉnh Kon Tum có nhiều điều kiện và tiềm năng, đồng thời cũng có không ít những thách thức trong chiến lược phát triển Tỉnh.



Hình 2. Vị trí địa lý và mối quan hệ liên vùng của tỉnh Kon Tum

5.1.2. Điều kiện tự nhiên

a) Đặc điểm khí hậu

Do vị trí địa lý trải dài và nằm trên nhiều đai độ cao, nhiều dạng địa hình nên khí hậu Kon Tum khá đa dạng. Căn cứ vào nền nhiệt độ, lượng mưa và độ ẩm có thể chia khí hậu Kon Tum thành 2 vùng với 5 tiểu vùng khí hậu:

Vùng I: Là vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông bắc của Tỉnh, gồm vùng thấp phía Tây Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông; vùng này có độ cao > 800 m. Trong vùng I được chia ra thành 2 tiểu vùng hình thành do sự phân hóa về điều kiện ẩm do chế độ mưa và lượng mưa bao gồm: Tiểu vùng I.1 (TV I1) được gọi là phân vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông và tiểu vùng I.2 (TV I2) được gọi là phân vùng khí hậu núi thấp Ngọc Linh.

Vùng II: Là vùng khí hậu bình nguyên và trũng Tây Trường Sơn. Bao gồm vùng trũng Đăk Tô, Kon Tum, Sa Thầy có độ cao từ 500 - 1.000 m. Trong vùng II được chia thành 3 tiểu vùng hình thành theo sự phân hóa về điều kiện ẩm do lượng mưa của gió mùa mùa hạ bao gồm: Tiểu vùng II.1 (TV II1): Là phân vùng khí hậu thung lũng Tân Cảnh (Đăk Tô), Kon Tum, Sa Thầy có độ cao phổ biến 500 - 600 m; Tiểu vùng II.2 (TV II2): Là phân vùng khí hậu núi cao trung tâm của vùng II có độ cao phổ biến 800 - 1.000m, đỉnh cao nhất là Chư Mom Ray 1.773 m; Tiểu vùng II.3 (TV II3): Là phân vùng khí hậu đồi núi thấp Plây Tráp - Hạ Lang phía Tây Nam huyện Sa Thầy.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, nhiệt độ trung bình các năm dao động từ 24,6 - 25,0oC, tổng lượng mưa cả năm dao động từ 1.775,3 - 2.064,8 mm, độ ẩm không khí trung bình các năm dao động từ 74,2 - 76,4 %, lượng bốc hơi cả năm dao động từ

1.217,6 - 1.409,7 mm. Khí hậu Tĩnh được phân thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa:

Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau nên lượng mưa tập trung trong mùa khô chỉ chiếm 10,4 - 19,1 % lượng mưa cả năm, độ ẩm giảm mạnh khoảng 67,7 - 70,7 %, lượng bốc hơi lớn chiếm 62,8 - 66,4 % cả năm gây khô hạn nghiêm trọng dễ xảy ra cháy rừng đây là yếu tố bất lợi cho việc bảo vệ môi trường.

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa tập trung trong mùa mưa chiếm 80,9 - 89,6 % lượng mưa cả năm, độ ẩm không khí trung bình mùa mưa khoảng 80,7 - 82,8 %, lượng bốc hơi giảm chiếm 33,6 - 37,2 % cả năm.

Khí hậu Tĩnh Kon Tum khá đặc thù với hai mùa rõ rệt, đây là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường đặc biệt là về mùa khô thường xảy ra nạn hạn hán, cháy rừng và cây công nghiệp...; mùa mưa thường xuất hiện các trận bão, lũ lụt gây sạt lở nghiêm trọng và thiệt hại lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự đa dạng của khí hậu cho phép bố trí các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, thuận lợi cho sự đa dạng hoá sinh học. Song sự đa dạng và với hai mùa rõ rệt cũng là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp đặc biệt là giữa mùa vụ và nhu cầu lao động thu theo thời vụ, nạn cháy rừng và cây công nghiệp về mùa khô nghiêm trọng.

Về đặc trưng khí hậu, Huyện Kon Plông nổi tiếng có khí hậu ôn đới, quanh năm mát mẻ, nhiệt độ trung bình hàng năm giao động từ 16 đến 20°C, độ ẩm trung bình 82 đến 84 %, có rừng nguyên sinh bao bọc chung quanh với độ che phủ rừng chiếm hơn 80 % diện tích tự nhiên; có nhiều hồ thác, suối đá, danh lam thắng cảnh và cảnh quan thiên nhiên độc đáo; đây là tiềm năng thuận lợi để phát triển Khu bảo vệ cảnh quan Măng Đen trở thành trung tâm du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cấp quốc gia.

b) Đặc điểm địa hình

Phần lớn lãnh thổ Kon Tum nằm ở phía Tây dãy Trường Sơn, một phần nhỏ diện tích (phía Đông huyện Kon Plông) nằm ở phía Đông Trường Sơn. Nhìn chung, địa hình Tĩnh Kon Tum cao ở phía Bắc và thấp dần xuống phía Nam, đỉnh cao nhất là ngọn núi Ngọc Linh cao 2.598 m. Địa hình rất đa dạng và phức tạp, với nhiều kiểu địa hình, núi cao, núi trung bình, núi thấp và vùng thung lũng đan xen nhau. Địa hình của Tĩnh được phân thành bốn dạng chính:

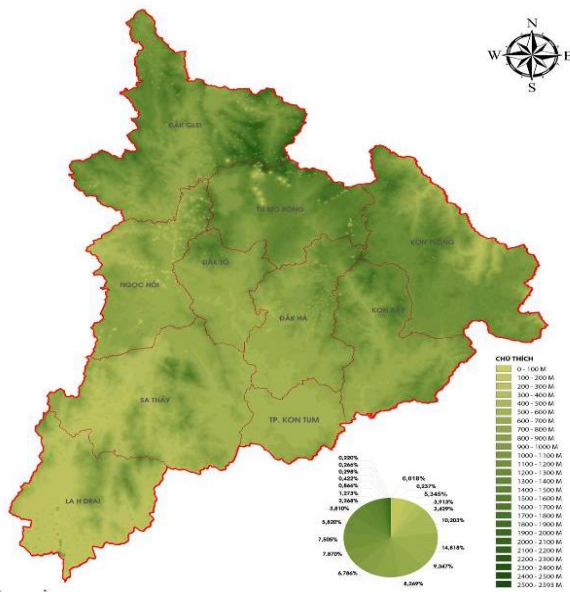
- Địa hình đồi núi trung bình và núi cao: Dạng địa hình này chiếm khoảng 597.400 ha (61,73 % diện tích tự nhiên), độ cao trung bình từ 1.200 - 1.600 m, độ dốc trung bình từ 26 - 28° và có hai dạng chính: Núi cao liên dải: phân bố chủ yếu ở phía Bắc và Đông Bắc, đặc biệt có dãy núi Ngọc Linh kéo dài từ Bắc - Tây Bắc xuống Nam - Đông Nam trên 200 km và đồ sộ nhất Bắc Tây Nguyên (đỉnh Ngọc Linh cao 2.598 m). Khu vực này là nơi bắt nguồn của nhiều con sông lớn như sông Thu Bồn, sông Vu Gia, sông Trà Khúc, sông Sê San (chảy sang Campuchia) và một phần lưu vực của thượng nguồn sông Ba; Địa hình đồi núi cao: Đồi núi cao trung bình từ 500 -

700 m, có mức độ chia cắt vừa đến mạnh và đều có hướng Bắc Nam.

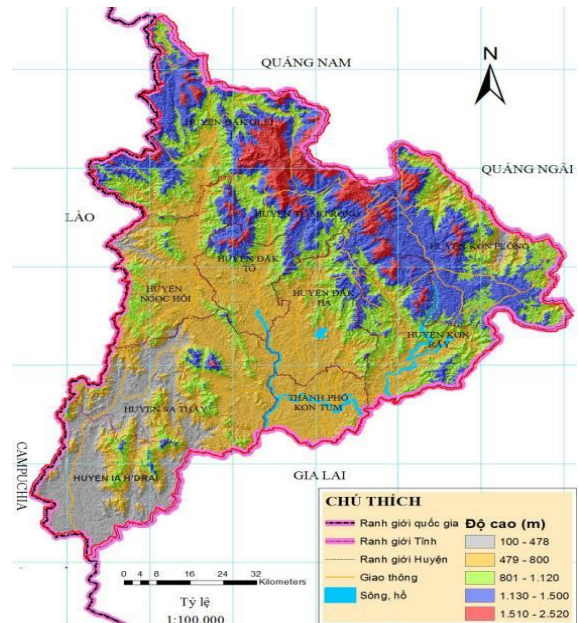
- Địa hình đồi núi thấp: Có diện tích lớn thứ hai sau kiểu địa hình núi trung bình và núi cao, với diện tích khoảng 203.255 ha (21,01 % diện tích tự nhiên). Phân bố ở phía Tây, Tây Nam và vùng ven đường Hồ Chí Minh (QL.14) thuộc huyện Đắk Tô, Đắk Hà và thành phố Kon Tum. Độ cao tuyệt đối trung bình 400 - 500 m, độ dốc trung bình từ 20 - 250. Độ che phủ của lớp thảm rừng thấp, rải rác một số diện tích rừng gỗ lá rộng, còn lại là rừng tre, nứa chiếm phần lớn. Vùng này thích hợp với sản xuất lâm nghiệp và nông lâm kết hợp; trồng cây lâu năm.

- Địa hình thung lũng và máng trũng: diện tích khoảng 167.000ha (17,25 % diện tích tự nhiên), độ cao trung bình từ 300 - 400 m, độ dốc trung bình dưới 100. Đây là những vùng dân cư tập trung đông đúc, nhất là thành phố Kon Tum. Thung lũng sông Pô Cô: nằm dọc theo triền sông Pô Cô chảy về phía Nam Tĩnh. Thung lũng dạng lòng máng thấp dần về phía Nam với những đồi thoải lượn sóng vùng Đắk Ui, huyện Đắk Hà, hay bằng phẳng ven thành phố Kon Tum. Thung lũng sông Sa Thầy: hình thành giữa các dãy núi kéo dài về phía Đông và các dãy núi chạy dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia.

- Địa hình cao nguyên: Ở Tỉnh Kon Tum có cao nguyên Kon Plông nằm giữa dãy An Khê và dãy Ngọc Linh với độ cao 1.100 - 1.300 m; Đây là cao nguyên nhỏ, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.



Hình 3. Bản đồ địa hình Tỉnh Kon Tum

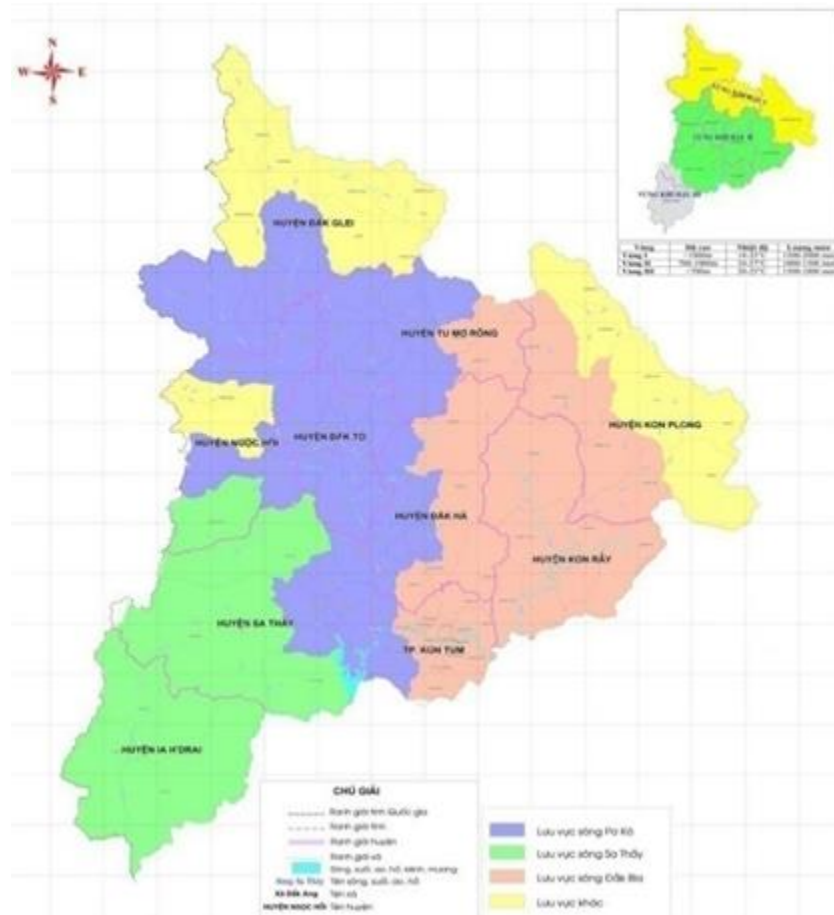


Hình 4. Bản đồ các vùng địa hình Kon Tum

Nhìn chung địa hình Kon Tum khá đa dạng, tạo lợi thế để phát triển các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng, tạo cảnh quan và môi trường sinh thái phong phú. Trong đó, địa hình đặc thù của các Khu vực bảo tồn, Vườn quốc gia, Rừng đặc dụng ở Kon

Tum chủ yếu nằm ở vùng có địa hình đồi núi có độ cao trung bình từ 400 - 500 m (huyện Sa Thầy) và địa hình cao nguyên với độ cao từ 1.100 - 1.300 m (dãy Ngọc Linh). Đây là độ cao rất thích hợp cho các loài động thực vật phát triển, đặc biệt là các loài có giá trị kinh tế và quý hiếm trên địa bàn của Tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, đặc điểm địa hình cũng gây ra sạt lở hư hỏng các hệ thống đầu mối hạ tầng, đất đai canh tác bị bạc màu... gây khó khăn cho việc tổ chức xây dựng hệ thống đô thị, hạ tầng cơ sở, đặc biệt là các công trình đầu mối phục vụ cho an ninh quốc phòng tại vùng biên giới. Đây cũng là những hạn chế kìm hãm phát triển kinh tế, xã hội của nhiều địa phương trong Tỉnh.

c) Đặc điểm thủy, hải văn



Hình 5. Bản đồ hiện trạng phân vùng khí hậu thủy văn

Mạng lưới thủy văn trên địa bàn Tỉnh Kon Tum chủ yếu thuộc lưu vực sông Sê San, là một trong các phụ lưu lớn của sông Mê Kông bắt nguồn từ Bắc và Trung tây nguyên của Việt Nam rồi chảy sang lãnh thổ Campuchia trước khi nhập vào sông SêrêPôk gần thị trấn Stung Treng (Campuchia). Sông Sê San có lưu vực rộng 19.150 km², chảy qua 02 Tỉnh Kon Tum và Gia Lai với tổng chiều dài sông chính là 237 km. Lưu vực sông Sê San bao gồm ba con sông trung bình: Sông Đăk Pô ne, sông PôKô và sông Sa Thầy, trong đó có hàng trăm phụ lưu cấp I, 45 phụ lưu cấp II, 17 phụ lưu cấp III và 2 phụ lưu cấp IV. Mật độ lưới sông khá lớn, trung bình 0,36 km/km². Các

sông có đặc điểm chung là ngắn và dốc, đều xuất phát từ phía Bắc, Đông Bắc và chảy về Nam, Tây Nam, độ dốc trung bình các lưu vực 12,1%. Khi mưa dòng chảy tập trung nhanh với cường độ mạnh, có thể gây lũ lớn ở các khu địa hình dốc và ngập lụt ở các vùng trũng, nhất là thành phố Kon Tum.

- Sông Đăk Pô ne: Là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3.507 km², bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Linh cao 2.066 m, phía Bắc giáp với hệ thống sông Thu Bồn, phía Đông giáp với hệ thống sông Trà Khúc, phía Nam là phụ lưu của sông Ba. Sông Đăk Pô Ne chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và hợp với sông Sê San cách YaLy 16 km về phía thượng lưu. Độ cao đầu nguồn sông là 1.650 m; tại vị trí nhập lưu vào Sê San có độ cao là 1.100 m. Đổ vào Sông Đăk Pô ne có 18 nhánh sông suối chính, với độ dài đa số từ 10 - 70 km. Những suối lớn nhất là Đăk Akol, Đăk Pône, Ia Krom với tổng diện tích lưu vực chiếm 60 % diện tích lưu vực Sông Đăk Pô ne.

- Sông Pô Kô có diện tích lưu vực là 3.318 km² với chiều dài là 121 km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh có đỉnh cao 2.598 m. Đoạn thượng nguồn dài khoảng 21,5 km mang đặc điểm sông miền núi chảy trong thung lũng hẹp dạng chữ V với độ dốc khoảng 3,3 %. Đoạn trung lưu thoải hơn có độ rộng lòng sông khoảng 20 - 30 m trong mùa kiệt và 50 - 70 m trong mùa lũ; đoạn này dài 144 km, có độ dốc khoảng 1,8 %. Độ cao đầu nguồn sông là 2.000 m và giảm dần tới chỗ hợp lưu. Mật độ lưới sông Pô Kô là 0,47 km/km².

- Sông Sa Thầy có diện tích lưu vực là 1.152 km², chiều dài là 91 km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Cơ Lung - Cơ Lui cao 1.511 m, sông chảy theo hướng Bắc Nam và đổ vào dòng chính Sê San ở gần biên giới Việt Nam - Campuchia cách cửa sông Sê San 18 km; Sông Sa Thầy có mật độ lưới sông là 0,30 km/km².

Ngoài 3 con sông chính nêu trên, địa bàn Tỉnh Kon Tum còn có các nhánh suối Đăk Drinh, Đăk X'rack thuộc huyện Kon Plông chảy về phía Đông, và các nhánh suối Đăk Mi, Đăk Hoi, Đăk Thiang Mak thuộc huyện Đăk Glei chảy về phía Đông Bắc, chúng đều là các nhánh suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc. Các sông suối này được phân chia thành 4 tiểu lưu vực chính và 02 tiểu lưu vực nhỏ.

Với đặc điểm địa hình như đã đề cập, hệ thống sông ngòi của Tỉnh Kon Tum rất phong phú. Tổng lượng nước hàng năm các sông trên địa bàn Tỉnh khoảng 8.649.029.106 m³. Tuy nhiên tới 90 % lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa, cộng với hệ thống sông suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế. Vì vậy, muốn khai thác nguồn nước mặt để sử dụng trong mùa khô cần thiết phải xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với thủy điện.

c) Tình hình biến đổi khí hậu tại Kon Tum

- Tác động đến môi trường tự nhiên.

+ Tác động của BĐKH đến tài nguyên nước: Tỉnh Kon Tum có hệ thống sông

ngồi đầm hồ khá phong phú nên qua sự thay đổi nhiệt độ và mực nước làm thay đổi lớn tới thời tiết như chế độ mưa, bão, hạn hán, cháy rừng, Elino... tới lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và hạn hán lớn làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả cây trồng nông, công nghiệp và lâm nghiệp, sự diệt vong của nhiều loài động thực vật bản địa, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế. Biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp tới tài nguyên nước của Tỉnh. Nguồn nước đang có xu hướng giảm, cạn kiệt ở nhiều khu vực của Tỉnh, gây ra thách thức không nhỏ đối với việc bảo đảm an ninh nguồn nước và sự phát triển của Tỉnh. Việc đánh giá xu thế biến đổi của lượng mưa được chia làm hai thời kì, thời kì đầu xu thế biến đổi của lượng mưa năm, lượng mưa mùa mưa và lượng mưa mùa khô tại các trạm không giống nhau, có những trạm tăng nhưng cũng có những trạm giảm. Thế nhưng, trong thời kì sau (từ năm 2006 đến 2020), nhìn chung, lượng mưa giảm đáng kể, đặc biệt là lượng mưa năm giảm từ 2,7 đến 60mm/10 năm. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và gia tăng nhiệt độ, sức gió tăng và độ ẩm lại giảm; làm gia tăng khả năng gây ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô trong khu vực, thiếu nước sạch cho tưới tiêu, sản xuất và sinh hoạt. Thiếu hụt nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt dẫn đến việc khai thác quá mức và không thể kiểm soát môi trường của việc khai thác nước ngầm. Hiện tượng hạn hán ở Kon Tum trong những năm gần đây có dấu hiệu gia tăng mạnh.

+ Tác động của BĐKH đến tài nguyên đất: Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão, lũ, hạn hán... do BĐKH làm suy thoái đáng kể chất lượng đất, đặc biệt là đất dùng cho nông nghiệp và lâm nghiệp. Những thay đổi về khí hậu khiến con người phải sử dụng thêm nhiều biện pháp hóa lý khác nhau để tăng hiệu suất sử dụng đất, là nguyên nhân gây xói mòn, sạt lở đất làm mất dần độ phì nhiêu, tăng nhiều độc tố trong đất gây suy thoái đất đai. Hậu quả cuối cùng là tạo thành những vùng đất bạc màu nếu không có biện pháp phù hợp sẽ trở thành khu vực không thể canh tác - vùng đất chết. Tại Kon Tum, nhiệt độ trung bình năm tăng 0,42°C/10 năm; nhiệt độ tối cao trung bình năm tăng xấp xỉ 0,10°C/10 năm và nhiệt độ tối thấp trung bình năm tăng xấp xỉ 0,40°C/10 năm. Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cũng có xu hướng tăng theo hướng tăng cao về ban ngày, hạ thấp về ban đêm. Nhiệt độ cao nhất trong các tháng mùa nóng (tháng 3 - 5) có dấu hiệu tăng cao hơn trước đây và số ngày có nhiệt độ cao nhất đạt bằng và lớn hơn 35°C lại nhiều hơn. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, tình hình thời tiết trên địa bàn Tỉnh Kon Tum diễn biến rất phức tạp. Hạn hán liên tiếp xảy ra, gây thiệt hại nặng cho sản xuất nông nghiệp và thiếu nước sinh hoạt của người dân. Diện tích và chất lượng đất canh tác nông nghiệp bị suy giảm chủ yếu do các hiện tượng chính như nắng nóng gây hạn hán, mưa nhiều kéo dài gây xói mòn, lũ quét vùng núi cao và trượt sạt lở đất. Nhiệt độ và sự chênh lệch nhiệt độ trong năm tăng dần qua các giai đoạn làm xuất hiện các hiện tượng khô hạn kéo dài, cháy rừng, suy giảm chất lượng đất sản xuất nông nghiệp... Nắng nóng làm tăng lượng bốc hơi nước của đất đặc biệt là đất không có thảm thực vật che phủ thiếu nước tại khu vực thành phố Kon Tum và các huyện Sa Thầy, Ia H'Drai, Kon Rẫy, Đăk Hà,

Đăk Tô: Thời gian khô hanh, ít hoặc không có mưa: Từ tháng 12 năm 2018 đến giữa tháng 3 năm 2019; Lượng nước trên các sông, suối đạt thấp hơn so với trung bình nhiều năm cùng kỳ từ 15 – 35 %; Có nguy cơ cao xảy ra khô hạn, thiếu nước trên diện rộng với mức độ gay gắt. Ở các vùng sản xuất lúa trọng điểm của Tỉnh, hàng năm diện tích lúa mùa bị mất do khô hạn, sâu bệnh khoảng gần 25 % chưa kể rất nhiều diện tích bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau. Trong những năm tới, diện tích khô hạn sẽ còn tiếp tục tăng lên nếu không bố trí, xây dựng thêm công trình thủy lợi đảm bảo nguồn cung cấp cho khu vực. Ngoài hạn hán, hiện tượng lũ quét và trượt lở đất cũng diễn ra với số lượng ngày một nhiều, cường độ ngày càng lớn. Trong những năm trở lại đây, hiện tượng lũ ống, lũ quét và trượt sạt lở đất diễn ra thường xuyên và có nguy cơ tăng về số lượng cũng như cường độ tại một số huyện trọng điểm như: Ngọc Hồi, Ia H'Drai, Tu Mơ Rông... Lượng mưa lớn và tập trung vào mùa mưa là nguyên nhân gây ra các trận lũ quét và trượt lở đất. Theo Đài Khí tượng Thủy văn Kon Tum, mùa mưa năm 2018 có lượng mưa cao hơn nhiều so với các năm trước. Tính riêng tháng 7, lượng mưa trung bình toàn Tỉnh đạt 400 - 500 mm, trong khi đó lượng mưa trung bình tháng 7 của các năm trước chỉ vào khoảng 250 - 350 mm đã xảy ra lũ quét, sạt lở đất, ngập cục bộ... Sau nhiều năm chịu tác động của mưa lũ từ thượng nguồn đổ về với vận tốc dòng chảy mạnh cộng thêm nhiều vật trôi nổi, hai bên bờ sông Đăkbla đã xuất hiện hiện tượng sạt lở mạnh. Hai bờ sông từ cầu Đăk Bla hầu như không tạo thành tuyến bờ chắn như kè hoặc nền đường đã trở thành tuyến đường chắn lũ do vậy: bờ sông có nhiều vị trí bị ăn sâu gần sát vào đất của nhân dân.

+ Tác động của BĐKH đến tài nguyên rừng: Do diện tích rừng bị suy giảm, mưa lớn tập trung theo mùa nên chế độ nước cũng tập trung theo mùa, kéo theo lượng bùn đất, cát sỏi rất lớn gây nhiều khó khăn cho công tác thiết kế xây dựng, khai thác và bảo quản các công trình thủy điện, thủy lợi. Các tác động môi trường của lưới điện có thể là rủi ro và tai biến do điều kiện tự nhiên như địa hình, địa chất, động đất, cháy nổ, sạt lở, bão, hạn hán và lũ lụt... Lưu ý một số vùng trong Tỉnh có nguy cơ cao hơn về khả năng xảy ra trượt lở, động đất và đứt gãy thì cần xem xét cẩn thận tuyến đường dây và vị trí trạm biến áp trong quá trình lựa chọn vị trí phù hợp, tìm các giải pháp giảm thiểu hoặc phòng tránh để giảm thiểu các sự cố. Các vấn đề liên quan đến môi trường tự nhiên: Các dự án lưới điện có tác động tới suy giảm thực vật và tài nguyên sinh vật, tác động tới hệ động vật, tác động tới tài nguyên đất, nguồn gây ô nhiễm không khí, điện từ trường.

+ Tác động của BĐKH đến tài nguyên năng lượng: Kon Tum là Tỉnh có tiềm năng phát triển thủy điện lớn nhất vùng Tây nguyên. Tuy nhiên, do diện tích rừng bị suy giảm, mưa lớn tập trung theo mùa nên chế độ nước cũng tập trung theo mùa, kéo theo lượng bùn đất, cát sỏi rất lớn gây nhiều khó khăn cho công tác thiết kế xây dựng, khai thác và bảo quản các công trình thủy điện, thủy lợi. Các tác động môi trường của lưới điện có thể là rủi ro và tai biến do điều kiện tự nhiên như địa hình, địa chất, động đất, cháy nổ, sạt lở, bão, hạn hán và lũ lụt... Lưu ý một số vùng trong Tỉnh có nguy cơ

cao hơn về khả năng xảy ra trượt lở, động đất và đứt gãy thì cần xem xét cẩn thận tuyến đường dây và vị trí trạm biến áp trong quá trình lựa chọn vị trí phù hợp, tìm các giải pháp giảm thiểu hoặc phòng tránh để giảm thiểu các sự cố. Các vấn đề liên quan đến môi trường tự nhiên: Các dự án lưới điện có tác động tới suy giảm thực vật và tài nguyên sinh vật, tác động tới hệ động vật, tác động tới tài nguyên đất, nguồn gây ô nhiễm không khí, điện từ trường. Các vấn đề về chất thải với các tác động từ các dự án lưới điện là nước thải và chất thải. Các vấn đề liên quan tới môi trường xã hội với các tác động từ các dự án lưới điện do di dân, tái định cư, thiệt hại nhà cửa kiến trúc dọc theo hành lang an toàn tuyến đường dây, ảnh hưởng tới giao thông công cộng, giao chéo với giao thông đường thủy.

+ Tác động của BĐKH đến đa dạng sinh học: Với sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa như dự báo trên, biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy sự suy thoái ĐDSH nhanh hơn, đặc biệt là những hệ sinh thái rừng nhiệt đới không còn nguyên vẹn và các loài đang nguy cấp với số lượng cá thể ít. Các hệ sinh thái, các sinh cảnh cần thiết cho các loài di cư, hoặc các loài nguy cấp có phân bố hẹp, các loài đặc hữu sẽ bị biến mất hoặc thu hẹp. Nhiều hệ sinh thái bị biến đổi và phân mảnh. Các khu bảo tồn cảnh quan sẽ bị mất hoặc bị thu hẹp. Ngoài ra, khí hậu bị thay đổi có thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự xâm nhập và phát triển của các loài ngoại lai.

- Tác động đến môi trường kinh tế - xã hội:

+ Tác động đến của thiên tai và BĐKH đến ngành nông nghiệp: Đối với tỉnh Kon Tum, ảnh hưởng tiêu cực của thiên tai và BĐKH trong thời gian ngắn hạn đến trồng trọt chủ yếu thể hiện thông qua thiệt hại do mưa lũ và hạn hán gây ra. Hạn hán gây ảnh hưởng khoảng 4.500ha cây trồng, làm thiệt hại trên 190 tỉ đồng; mưa lũ cuốn trôi và làm hư hại trên 1.800ha cây trồng, ước tính thiệt hại trên 100 tỉ đồng... BĐKH tạo ra những hiện tượng cực đoan của thời tiết khí hậu, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Hiện tượng El Nino trong vụ đông xuân 2015-2016 đã làm cho 4.447 ha cây trồng bị hạn, (trong đó mất trắng 1.330 ha; bị giảm năng suất 2.864 ha), 107 công trình nước sinh hoạt, 8.652 giếng nước bị khô cạn, thiệt hại khoảng trên 192 tỉ đồng... Theo Sở NN&PTNT tỉnh Kon Tum, BĐKH đã tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp nói chung của địa phương và gây thiệt hại lớn về kinh tế của người dân. Thống kê trong gần 5 năm qua cho thấy, hạn hán ảnh hưởng tới khoảng 4.500 ha cây trồng, gây thiệt hại trên 190 tỉ đồng. Cùng với đó, mưa lũ cũng đã cuốn trôi và làm hư hại trên 1.800 ha cây trồng, ước thiệt hại trên 100 tỉ đồng. Năm 2019 có khoảng 94 ha cây trồng các loại bị hư hại, ước thiệt hại khoảng 3 tỉ đồng. Chăn nuôi: Chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp một khối lượng lớn thực phẩm cho con người, giải quyết việc làm, cung cấp phân bón cho ngành trồng trọt của tỉnh. Tuy nhiên các thảm họa thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt ngày càng gia tăng về tần số và cường độ, là mối đe dọa chi chăn nuôi. Trái đất nóng lên cũng tăng nhiệt ở vật nuôi. Lũ lụt làm lợn, gà, trâu bò,... bị cuốn trôi và chết hàng loạt. BĐKH

làm các hệ sinh thái thay đổi như: đất đai, nguồn nước, thức ăn, đồng cỏ hệ động thực vật, vi sinh vật. Chăn nuôi bị ảnh hưởng trực tiếp của BĐKH. Trong đó thể hiện rõ nhất là nguồn thức ăn, nước uống của vật nuôi bị giảm đáng kể về chất lượng cũng như số lượng, tăng tỉ lệ bệnh tật ở gia súc và ảnh hưởng về một số vấn đề khác. BĐKH là điều kiện thuận lợi phát triển một số dịch bệnh, làm tăng nguy cơ bùng phát các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc gia cầm như lở mồm long móng, cúm gia cầm,... làm suy giảm năng suất cũng như chất lượng vật nuôi. Đối với tỉnh Kon Tum, tác động của thiên tai và BĐKH đến chăn nuôi thể hiện: Thay đổi thói quen sinh sản của vật nuôi; Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền; Gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi; Phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi. Thủy sản: tại tỉnh Kon Tum ngoài một số loại thủy sản được nuôi truyền thống như cá trắm, chép, mè, rô phi đơn tính,... trên địa bàn tỉnh Kon Tum mấy năm trở lại đây đã phát triển thêm một số mô hình nuôi thủy sản có giá trị kinh tế mang tính hàng hoá cao như: Cá bống tượng ở huyện Đăk Tô, ba ba ở huyện Sa Thầy, cá lăng ở huyện Đăk Hà; cá tầm, cá hồi ở huyện Kon Plông. Tuy nhiên dưới tác động của BĐKH trong tương lai, nhiệt độ tăng lên làm cho môi trường nước thay đổi, môi trường sống của các loài thủy hải sản bị thay đổi, khiến chúng không thích nghi được với sự thay đổi của môi trường sống, dẫn đến chúng bị chết hàng loạt. Lâm nghiệp: BĐKH có thể gây nguy cơ diệt chủng một số loài động vật và thực vật; thậm chí một số loài động vật và thực vật quý hiếm có thể bị suy kiệt và tuyệt chủng. Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng và phát triển mạnh các hiện tượng sâu bệnh, dịch bệnh.

+ Tác động của thiên tai và BĐKH đến ngành công nghiệp - xây dựng: thiên tai và BĐKH có tác động trực tiếp và gián tiếp đến các ngành công nghiệp của tỉnh. Ảnh hưởng đến cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp, lũ quét, sạt lở đất đá gây ảnh hưởng đến việc đi lại vận chuyển hàng hóa, nguyên liệu sản xuất gây thiệt hại lớn cho công nghiệp. Ngoài ra, BĐKH còn gây trì trệ hoạt động công nghiệp và gia tăng các chi phí phát sinh để bảo quản, vận hành, duy trì, sửa chữa thiết bị phục vụ các ngành công nghiệp. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra cháy nổ trong các cụm công nghiệp, khu công nghiệp và nhà máy cũng tăng theo các hiện tượng thời tiết cực đoan. Ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu sản xuất cho một số ngành công nghiệp: Một số ngành công nghiệp sản xuất, chế biến nhận nguyên liệu từ các ngành khác cũng bị ảnh hưởng bởi BĐKH như chế biến thực phẩm...; mưa lớn kéo dài làm các nguyên liệu không được phơi khô đạt yêu cầu đưa vào sản xuất... Ngành xây dựng tỉnh là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và BĐKH như các công trình xây dựng bị ngập lụt, phá hủy, lũ quét cuốn trôi. Những đợt lũ quét, sạt lở đất khiến cho tiến độ xây dựng các công trình bị chậm lại do nhiều kiểu tác động. Thứ nhất, thiên tai ảnh hưởng đến sự vận chuyển các vật liệu xây dựng từ nơi sản xuất, cung ứng đến địa điểm thi công. Đôi khi, sạt lở làm tê liệt các con đường vận chuyển. Bên cạnh đó, trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, hoạt động xây dựng, thi công tại các công trình cũng không thể tiến hành được. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng kéo dài, mưa bão,

ẩm ướt đều làm giảm tuổi thọ của các công trình xây dựng. Nắng nóng có thể làm bong tróc sơn tường. Mưa ẩm gây nấm mốc và tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại côn trùng, vi khuẩn gây hại phát triển nhanh chóng, không những gây hại cho các công trình mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của con người.

+ Tác động đến của thiên tai và BĐKH đến ngành thương mại, dịch vụ: BĐKH, đặc biệt là hiện tượng lũ quét, sạt lở đất đá và nhiệt độ tăng ảnh hưởng đến việc khai thác du lịch, làm tổn hại đến các công trình du lịch, công trình thương mại; và tất yếu sẽ làm gia tăng chi phí cho việc cải tạo và bảo dưỡng khu vực bị ảnh hưởng, bị tác động do BĐKH trên phạm vi toàn tỉnh.

+ Tác động đến của thiên tai và BĐKH đến giao thông, vận tải: BĐKH dẫn đến hàng loạt các hiện tượng cực đoan, tác động không nhỏ đến giao thông vận tải của tỉnh như: Lũ quét, sạt lở đất đá, mưa kéo dài dẫn đến sạt lở taluy nền đường, nền mặt đường nhanh chóng hư hỏng, rạn nứt, xuất hiện thêm nhiều ổ gà, cao su. Hệ thống giao thông đường bộ bị hư hỏng, gây mất ATGT, giảm năng lực khai thác, gây khó khăn hạn chế công tác cứu hộ, cứu nạn, sơ tán dân vùng ven biển khi ngập lụt xảy ra... Mưa gió còn ảnh hưởng đến tiến độ nhiều dự án giao thông đang triển khai. Mưa lớn, kéo dài làm cho khả năng thoát nước mưa của nhiều đoạn tuyến đường có nguy cơ quá tải, không đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước nhanh. Sự quá tải của hệ thống cống thoát nước ngang đường sẽ gây ra sự gia tăng mức nước đặc trưng và phạm vi úng ngập phía thượng lưu. Hiện tượng thời tiết cực đoan có xu thế gia tăng sẽ không chỉ làm đình trệ giao thông, giảm thời gian phục vụ của hệ thống công trình giao thông mà còn có nguy cơ gây hư hỏng hệ thống thông tin, tín hiệu đường, ảnh hưởng tiêu cực đến kết cấu các công trình trên đường như những cây cầu có kết cấu đặc biệt.

+ Tác động đến của thiên tai và BĐKH đến ngành y tế: thiên tai và BĐKH làm gia tăng tác động tiêu cực đến sức khỏe của con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ tiêu cực đến sức khỏe người có tuổi, người mắc bệnh tim mạch, thần kinh... BĐKH cũng gây nguy cơ làm tăng một số bệnh nhiệt đới như: tăng các bệnh nhiễm khuẩn, bệnh đường hô hấp, suy dinh dưỡng... BĐKH có phạm vi ảnh hưởng đến toàn tỉnh.

d) Rủi ro thiên tai

- Lũ quét và sạt lở đất: Hiện tượng lũ quét và sạt lở đất ở Kon Tum thường xuất hiện ở các tiểu lưu vực có độ dốc lớn hoặc những vùng lòng chảo của các thung lũng,... Địa bàn có nguy cơ cao về xảy ra lũ quét và sạt lở đất: Các xã trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông vì huyện Tu Mơ Rông nằm trên địa bàn xung yếu hàng năm chịu ảnh hưởng lớn thiên tai, lũ quét và sạt lở đất; các xã Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Ngọc Tem thuộc huyện Kon Plông, Đăk Rơ Nga thuộc huyện Đăk Tô; các xã Đăk Kôi, Đăk Tờ Lùng, Đăk Ruồng thuộc huyện Kon Rẫy; Đăk Pxi, Đăk Long thuộc huyện Đăk Hà...

- Bão, mưa lớn: Khi có các nhiễu động thời tiết như bão, áp thấp nhiệt đới từ Biển Đông xâm nhập vào các Tỉnh ven biển duyên hải miền Trung gây bão lớn, mưa to, tuy không gây bão lớn trực tiếp cho Tỉnh Kon Tum, nhưng bão và áp thấp nhiệt đới ở ven biển đã gây mưa to, gió mạnh trên diện rộng ở vùng Tây nguyên nói chung và Tỉnh Kon Tum nói riêng. Mức độ mưa to, gió mạnh gây lũ lớn cho Tỉnh Kon Tum đều phụ thuộc vào diễn biến phức tạp của bão và áp thấp nhiệt đới vùng ven biển miền Trung.

- Hạn hán:

+ Trong những năm gần đây tình trạng hạn hán xảy ra trên địa bàn Tỉnh Kon Tum diễn biến phức tạp hơn nhiều năm trước. Theo số liệu thống kê thiệt hại do hạn hán gây ra trên địa bàn Tỉnh Kon Tum giai đoạn từ năm 2005 - 2020, đã có tổng số 18.284 ha diện tích gieo trồng bị ảnh hưởng bởi hạn hán làm thiệt hại trên 357 tỷ đồng. Trong những năm qua tình trạng thiếu nước sinh hoạt của người dân do hạn hán vẫn còn xảy ra ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh.

+ Đợt hạn hán vụ Đông xuân 2009-2010: Tổng diện tích bị hạn và thiếu nước toàn vùng là 3.157 (lúa 204 ha, rau màu 2.936 ha, cây trồng khác 17 ha, trong đó diện tích bị hạn nặng, mất trắng là 2.808 ha (lúa 55 ha, cây trồng khác 2.753 ha). Thiệt hại ước tính là 19,334 tỷ đồng.

+ Đợt hạn hán vụ Đông xuân 2010-2011: Tổng diện tích bị hạn và thiếu nước toàn vùng là 2.501 (lúa 1473 ha, rau màu và CCN 1.028 ha, trong đó diện tích bị hạn nặng, mất trắng là 1.175 ha (lúa 928 ha, cây trồng khác 247 ha). Thiệt hại ước tính là 47,795 tỷ đồng.

+ Đợt hạn hán vụ Đông xuân 2015-2016: Do ảnh hưởng của hiện tượng thời tiết El Nino nên năm 2015 là năm có nhiệt độ cao, ít mưa. Tổng lượng mưa năm 2015 trên phạm vi toàn Tỉnh Kon Tum đạt thấp (chỉ đạt từ 1.100÷1.600mm, bằng 40÷60% tổng lượng mưa năm trung bình nhiều năm). Mùa mưa kết thúc sớm nên lượng nước trên các sông suối trong thời kỳ cuối năm 2015 liên tục giảm và đạt mức rất thấp. Những tháng đầu năm 2016, mực nước trên các nhánh sông chính của sông Sê San (Pô Kô và Đăk Bla) liên tục đạt thấp hơn so với trung bình nhiều năm cùng kỳ từ 0,5÷1,5m; riêng Sông Đăk Pô ne tại thành phố Kon Tum từ cuối tháng 4 đầu tháng 5 mực nước đã xuống mức thấp nhất lịch sử là 514,72 mét, thấp hơn mức thấp nhất trung bình nhiều năm đã xuất hiện trước đó (Hmin TBNN 515,98 m) là 1,26 mét. Lưu lượng nước trên các sông cũng liên tục duy trì ở mức thấp hơn trung bình nhiều năm cùng kỳ từ 45÷75%. Mực nước sông suối, hồ đập ở mức thấp và cạn kiệt, hạn hán, thiếu nước đã xảy ra trên diện rộng. Diện tích hạn vụ Đông Xuân 2015- 2016 là 4.194 ha (trong đó diện tích mất trắng 1.330 ha, giảm năng suất 2.864 ha) bao gồm: 1.372 ha lúa; 2.533 ha cây công nghiệp (cà phê, cao su, hồ tiêu,...), 46 ha ngô, rau màu các loại và 243ha cây trồng khác... Thiệt hại ước tính khoảng 192 tỷ đồng. Diện tích cây lâu năm

bị ảnh hưởng bởi hạn hán lớn nhất trong các loại cây trồng với khoảng 15% diện tích trong vụ Đông Xuân 2015-2016. Diện tích cây hàng năm bị hạn là 1.661 ha, tập trung chủ yếu tại các huyện, thị như TP Kon Tum, huyện Đăk Hà, Ngọc Hồi là địa phương có diện tích đất canh tác lúa, cây hàng năm lớn, lượng mưa trung bình cũng thấp hơn các khu vực khác.

+ Đợt hạn hán năm 2020: Tình hình nguồn nước từ tháng I đến tháng VI có lượng mưa trung bình lũy kế tại các trạm là 89 mm, tương đương từ -56% ÷ 48% TBNN cùng kỳ. Thiếu hụt lượng mưa tại các vùng Kon Tum, Đăk Glei, Đăk Tô, Sa Thầy... thấp nhất là tại Sa Thầy với lượng mưa thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 56%. Đầu tháng 5/2019 dung tích các hồ chứa vừa và lớn xuống thấp chỉ còn khoảng 138,7/445,58 triệu m³, đạt 30,7% dung tích thiết kế, thấp hơn 6% so cùng kỳ năm 2019. Dung tích một số hồ chứa lớn như hồ Đăk Ui 5,14/29,66 triệu m³, đạt 17,3 % thiết kế, Đăk Yên 0,86/6,4 triệu m³, đạt 13,4% thiết kế; Ia Bang thượng 0,15/1,88 triệu m³, đạt 7,9% thiết kế, Hồ Chè 0,03/0,59 triệu m³, đạt 5% thiết kế. Nhiều hồ quy mô vừa đã bị cạn nước không thể cấp nước và khoảng 60% các hồ nhỏ thuộc địa bàn Tỉnh Kon Tum đã bị cạn nước hoặc dung tích thấp hơn 40% so với thiết kế.

+ Tình trạng thiếu nước sinh hoạt và sản xuất, cháy rừng nguy cơ xảy ra tại các vùng của Tỉnh Kon Tum theo các mức độ: (1) Rất cao: tại các huyện Đăk Tô, Sa Thầy, Ia H'Drai, Ngọc Hồi; (2) Cao: tại các huyện Đăk Hà, Kon Rẫy, Tp Kon Tum; (3) Trung bình: tại các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Kon Plông.

- Động đất: Theo Viện Vật lý địa cầu (Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam), Khu vực Kon Tum nói chung nằm trong đới đứt gãy nhỏ. Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng, các trận động đất tại khu vực này có độ lớn không vượt quá 5,0 độ richter. Trong năm 2021 tại huyện Kon Plông đã liên tiếp xảy ra hàng chục trận động đất không quá 4,0 độ richter, không gây rủi ro thiên tai.

5.1.3. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên nước

Tỉnh có tài nguyên nước mặt và nước ngầm tương đối phong phú nhờ sự phân bố hệ thống sông suối, địa hình, khí hậu đặc trưng của vùng. Chỉ tính riêng hệ thống sông Sê San, tổng lượng dòng chảy hàng năm đã lên tới 10 - 11 tỷ m³, cùng một mạng lưới suối, khe nhỏ dày đặc và phân bố tương đối đồng đều, tạo nên nhiều thác ghềnh. Tổng lượng nước hàng năm các sông trên địa bàn Tỉnh khoảng 8.649.029.106 m³, trong đó lượng mưa trong Tỉnh là chủ yếu. Tuy nhiên tới 90 % lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa, cộng với hệ thống sông suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế.

b) Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản Tỉnh Kon Tum được đánh giá là phong phú và đa dạng.

Trên địa bàn có 21 phân vị địa tầng và 19 phức hệ mắc ma, hàng loạt các loại hình khoáng sản từ khoáng sản nguyên liệu (nguyên liệu hóa, gốm sứ, vật liệu xây dựng, đá trang trí mỹ nghệ...) đến khoáng sản quý hiếm (vàng, bạc,...), một số khoáng sản có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực phát triển công nghiệp luyện kim (wolfram, molipden, sắt, nhôm, đồng, chì, kẽm...), công nghiệp điện hạt nhân (uran, thori, đất hiếm...), tuy nhiên đa phần các loại khoáng sản trên còn ở dưới dạng tiềm ẩn, công tác điều tra cơ bản chưa được phủ kín, còn sơ lược.

c) Tài nguyên rừng

Theo số liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn Tỉnh Kon Tum năm 2020, tổng diện tích có rừng: 609.666,41 ha (độ che phủ rừng đạt 63,02%), cụ thể: Rừng tự nhiên là 547.776 ha. Rừng trồng là 61.890,46 ha (trong đó tổng diện tích cây Cao su là 39.018,88 ha; diện tích cây đặc sản là 7,45 ha); Diện tích chưa thành rừng là 171.126,86 ha.

d) Tài nguyên đất

Đất có chất lượng cao gồm các nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất mới biến đổi. Phân bố ở vùng đồi núi, các khu vực đồng bằng sông Đăk Bla và các sông Đăk Glei, sông Sa Thầy,... thuộc các huyện thị như Kon Plông, Đăk Tô, Đăk Glei, TP.Kon Tum, và ở hầu hết các huyện, thành phố trong Tỉnh. Nhóm đất xám và đất có chất lượng kém là đất xám có thành phần cơ giới nhẹ. Phân bố tập trung ở các huyện Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Tô, trên các dạng địa hình đồi núi thoải và bậc thềm phù sa cổ.

5.1.4. Tài nguyên nhân văn

Kon Tum là vùng đất đậm đà về văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số (đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 54,9 %) với 43 dân tộc anh em cùng sinh sống. Hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của Kon Tum rất đa dạng, có bề dày lịch sử văn hóa, mang đậm bản sắc văn hóa vùng Tây Nguyên (di sản văn hóa vật thể gồm 26 di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, danh lam - thắng cảnh đã được các cấp xếp hạng là di tích cấp Tỉnh, cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt và khoảng 200 di sản văn hóa phi vật thể, trong đó có 01 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận là kiệt tác di sản phi vật thể nhân loại là không gian văn hóa Cồng Chiêng Tây Nguyên)...

5.1.5. Tài nguyên du lịch và cảnh quan

Tỉnh Kon Tum sở hữu tài nguyên du lịch phong phú, độc đáo và đa dạng bao gồm các yếu tố về thiên nhiên, xã hội nhân văn và hạ tầng kinh tế, kỹ thuật. Đây là cơ sở để hình thành và phát triển du lịch đặc trưng của tỉnh Kon Tum.

Tỉnh có địa hình phong phú, sự kết hợp các kiểu địa hình núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên và vùng thung lũng đan xen nhau đã ban tặng cho Kon Tum những cảnh quan núi rừng kỳ thú. Nằm ở độ cao trung bình 500-700 m, Kon Tum

được coi là Đà Lạt thứ hai với khí hậu trong lành mát mẻ, hệ sinh thái độc đáo, đa dạng như rừng, núi, sông, suối (đặc biệt suối nước nóng có nhiều khoáng chất), thác nước hùng vĩ và hệ thảm thực vật phong phú. Rừng nơi đây được xem là một “kho báu” về sự đa dạng sinh học, nhất là các loài động thực vật quý hiếm. Vườn quốc gia Chư Mon Rây và Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh là điều kiện tự nhiên quan trọng tạo điểm hút hấp dẫn cần được khám phá, khai mở cùng rất nhiều những danh lam thắng cảnh nổi tiếng khác trong Tỉnh. Những nguồn tài nguyên này có giá trị thuận lợi lớn đối với phát triển đa dạng các loại hình du lịch như du lịch sinh thái, khám phá, du lịch mạo hiểm và du lịch nghỉ dưỡng...

5.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

5.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

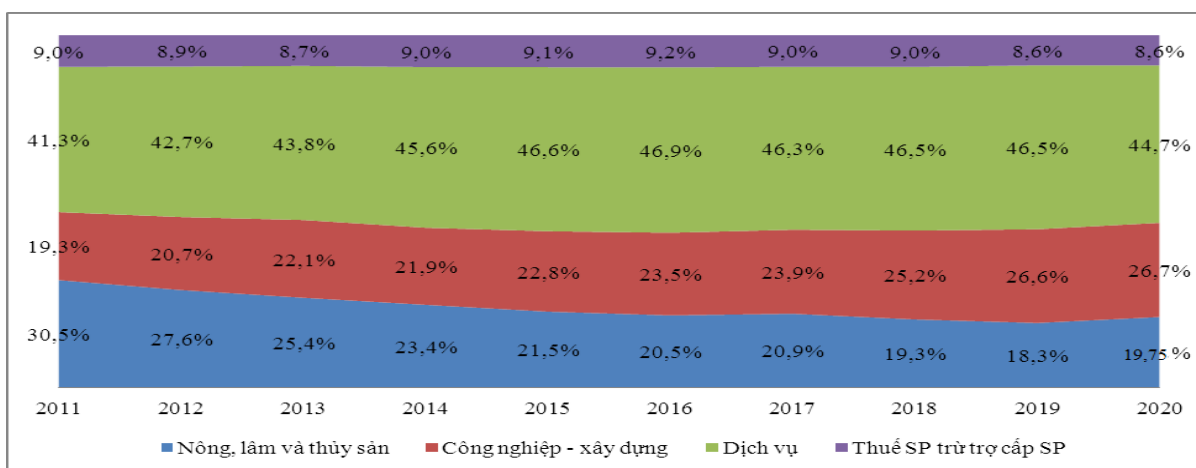
a) Quy mô và tốc độ tăng trưởng nền kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2022 ước tính đạt 17.626,81 tỷ đồng, tăng 9,50 % so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 6,85 % của cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 3.750,46 tỷ đồng, tăng 6,19 %; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 4.930,26 tỷ đồng, tăng 14,88 %; Khu vực Dịch vụ đạt 7.466,86 tỷ đồng, tăng 8,03 %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.479,23 tỷ đồng, tăng 8,58 %. Có thể nói đây là mức tăng khá cao so với các năm gần đây, thể hiện đầy đủ và đúng xu hướng phát triển KTXH trên địa bàn tỉnh.²

b) Cơ cấu nền kinh tế

Thời kỳ 2011 - 2020, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Kon Tum đã theo hướng tích cực, các ngành phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng ngày càng cao, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm trong cơ cấu kinh tế. Tuy vậy các chỉ tiêu phát triển cũng cho thấy những nét đặc thù so với xu thế chung của cả nước.

Biểu đồ 1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành tỉnh Kon Tum 2010 - 2020



² số liệu thống kê KT-XH tỉnh Kon Tum năm 2022

Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản có tỷ trọng giảm trong cơ cấu kinh tế nhưng với tốc độ chậm. Năm 2010 đạt 25,7 %, năm 2015 đạt 21,5% và năm 2020 đạt 19,75%. Sự chuyển dịch này theo xu thế chuyển dịch chung của cả nước, tuy nhiên vai trò của ngành nông nghiệp đối với phát triển kinh tế Kon Tum là rất quan trọng. Trong đó có sự đóng góp của các ngành chủ lực như: cà phê, cao su, cây ăn quả, lúa,...

Ngành Công nghiệp - Xây dựng mặc dù có tỷ trọng tăng nhưng khá chậm. Từ 17,31% năm 2010 lên 22,8% năm 2015 và năm 2020 đạt 26,83%. Tỷ trọng này còn thấp hơn đáng kể so với mức chung của cả nước cùng thời kỳ (33,70%). Sự phát triển của ngành công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào khu vực xây dựng.

Ngành dịch vụ chuyển dịch chậm về tỷ trọng và có xu thế tăng giảm trong cả thời kỳ 2011- 2020. Tuy vậy vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, năm 2010 đạt 48,8% và năm 2020 là 44,81%. Trong đó có vai trò quan trọng của Thương mại và Du lịch với một số sản phẩm chủ lực phục vụ có thị trường trong và ngoài nước như: dịch vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ đời sống du lịch sinh thái.

Quy mô nền kinh tế tỉnh năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 30.412,7 tỷ đồng, trong đó: Khu vực I (Nông - Lâm - Thủy sản) đạt 5.906,91 tỷ đồng, chiếm 19,42 %; khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) đạt 9.360,57 tỷ đồng, chiếm 30,78 %; khu vực III (Dịch vụ) đạt 12.593,2 tỷ đồng, chiếm 41,41 %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 2.552,01 tỷ đồng, chiếm 8,39 %. Với quy mô hiện tại của nền kinh tế, Kon Tum xếp vị thứ 59/63 tỉnh, thành phố; so với 5 tỉnh Tây Nguyên đứng thứ 5/5 tỉnh. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. GRDP bình quân đầu người khoảng 52,44 triệu đồng (năm 2021 đạt khoảng 46,78 triệu đồng).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm cả năm 2022 tỉnh Kon Tum đạt 76.750 ha, tăng 3,4 % (+2.558 ha) so với năm trước.

Sản xuất công nghiệp trong năm đã khởi sắc, hoạt động sản xuất kinh doanh từng bước được khôi phục trong trạng thái bình thường mới. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính năm 2022 tăng 22,78 % so với năm 2021.

Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp cơ bản được duy trì, ước thực hiện cả năm 2022 có 335 doanh nghiệp thành lập mới, đạt 108 % kế hoạch và tăng 11,3 % so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký khoảng 6.350 tỷ đồng, đạt 116,3 % kế hoạch và giảm 10,56 % so với cùng kỳ. Có 112 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 7,7 % so với cùng kỳ năm trước.³

Bảng 1. Tổng giá trị GRDP tỉnh Kon Tum 2010 - 2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2020
1	Tổng GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	7.207,29	15.101,77	24.002,69
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.854	3.248,3	4.739,49
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.248	3.449,5	6.439,26

³ số liệu thống kê KT-XH tỉnh Kon Tum năm 2022

	Dịch vụ	Tỷ đồng	3.514	7.034,8	10.755,58
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	592	1.369,2	2.068,36
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	25,7	21,5	19,75
	Công nghiệp - xây dựng	%	17,3	22,8	26,83
	Dịch vụ	%	48,8	46,6	44,81
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,2	9,1	8,62
3	GRDP bình quân đầu người	Triệu, đồng/năm	15,9	30,5	43,3

Thời kỳ 2011 - 2020, các thành phần kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước và giảm dần khu vực kinh tế Nhà nước.

- Khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng tăng giảm không rõ rệt.
- Khu vực ngoài nhà nước có tỷ trọng vẫn có xu hướng tăng.
- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng có biến động lên xuống trong giai đoạn 2015 - 2020.

Bảng 2. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

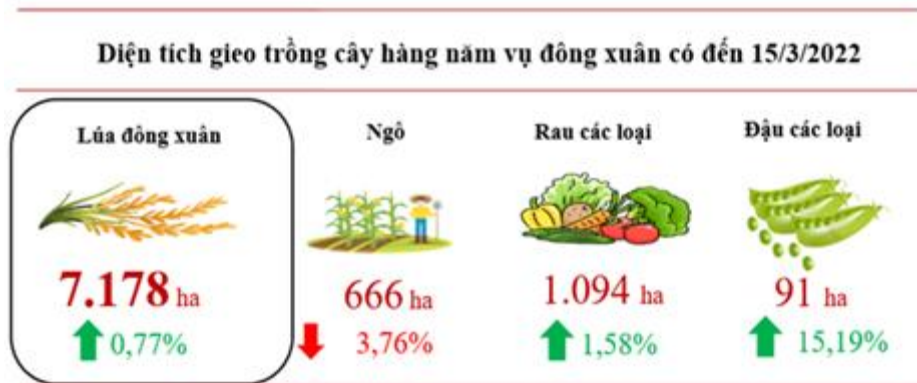
TT	Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế	Đơn vị tính	2010	2015	2020
1	Nhà nước	%	34,7	46,3	41,2
2	Ngoài nhà nước	%	56,7	43,8	50,5
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	0,0	23	13
4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	8,6	7,6	7,1

Điều này cho thấy nền kinh tế của tỉnh Kon Tum ngày càng huy động được nhiều nguồn lực từ các thành phần ngoài quốc doanh; hiệu quả của cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước ngày càng rõ và được khẳng định. Tuy nhiên hiệu quả phát triển các doanh nghiệp có vốn FDI còn hạn chế.

- Tỷ lệ huy động GDP vào năm 2020 khoảng 14,0 - 15,0 %.
- Cơ cấu kinh tế theo GDP với tỷ trọng công nghiệp-xây dựng; nông-lâm-thủy sản; dịch vụ vào năm 2021 là 21,3 %. 26,6 % và 43,5 %.
- Tốc độ tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt bình quân 16 - 17 %/năm thời kỳ (2011 - 2015) và 18 - 19 % thời kỳ (2016 - 2020); theo đó, giá trị xuất khẩu của tỉnh đến năm 2020 đạt khoảng khoảng 300 - 320 triệu USD.

c) Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được triển khai thường xuyên; tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và đảm bảo an toàn thủy lợi cho sản xuất trong mùa mưa lũ gắn với phòng chống dịch bệnh. Ngành Nông nghiệp đã có nhiều giải pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả nên năng suất các loại cây trồng đạt khá, chăn nuôi gia cầm phát triển tốt.



Hình 7. Diện tích trồng cây hàng năm

Về trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng một số loại cây trồng chính năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum là 194.686,5 ha. Cây lương thực 27.766,2 ha; trong đó lúa cả năm 2023 là 22.729,7 ha; sản lượng 99.758,6 tấn; Ngô cả năm 2023 là 5.036,5 ha, sản lượng 21.656,9 tấn; Sắn 39.283,7 ha, sản lượng 617.438,4 tấn; cây rau đậu các loại 3.555,3 ha; Mía 1.219 ha, sản lượng 67.632,4 tấn.

Cây lâu năm: 122.861,8 ha; trong đó: Cà phê 29.812,7 ha (diện tích cho thu hoạch 25.158,9 ha, sản lượng 66.300,0 tấn) ; Cao su 79.018,4 ha (diện tích cho thu hoạch 64.693,1 ha, sản lượng 91.900,0 tấn); Cây ăn quả 10.564,6 ha; Cây Mắc ca



Hình 8. Chăn nuôi

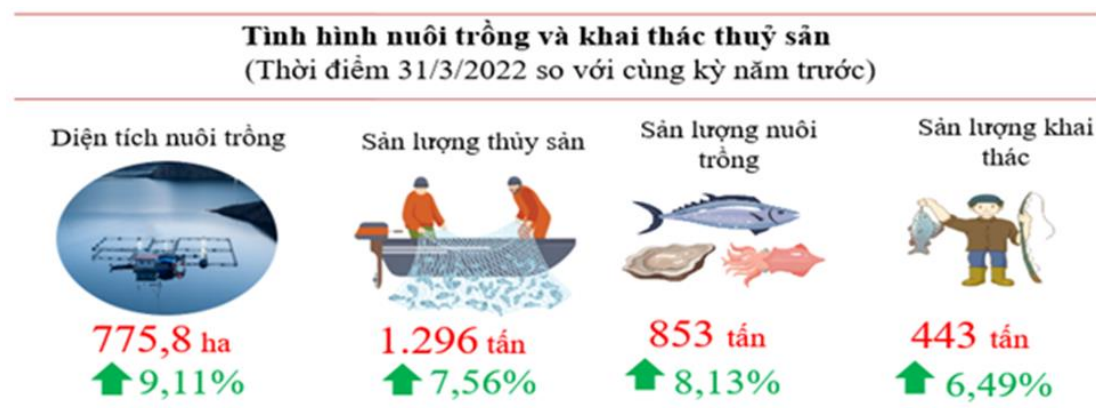
Về chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục được phát triển ổn định. Các cơ quan chuyên môn quan tâm, khẩn trương thực hiện tốt phương án phòng chống dịch bệnh ở động vật; tăng cường công tác khử trùng, tiêu độc, đảm bảo môi trường vệ sinh an toàn; tăng cường công tác kiểm dịch, kiểm soát hoạt động giết mổ, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Ước tính đến thời điểm ngày 31/03,

tổng đàn trâu 24.995 con, tăng 2,52 % (+615 con); tổng đàn bò 84.020 con, tăng 3,21 % (+2.615 con); tổng đàn lợn 147.280 con, tăng 3,43 % (+4.890 con); tổng đàn gia cầm 1.738.200 con, tăng 4,71 % (+78.140 con) so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trong quý I/2022: Dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi đã xảy ra rải rác tại các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh. Tính đến ngày 16/3/2022, trên địa bàn tỉnh đã phát sinh và tiêu hủy 152 con lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu phi tại 07 ổ dịch trên địa bàn huyện Ngọc Hồi, Sa Thầy, Kon Plông và Đăk Tô. Đến nay, về cơ bản dịch đã kiểm soát và không chế kịp thời. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như bệnh lở mồm long móng, cúm gia cầm, bệnh viêm da nổi cục ở trâu, bò,... không phát sinh.

Về lâm nghiệp: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang là mùa khô, công tác phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh được các ngành chức năng tăng cường chỉ đạo công tác bảo vệ rừng trong thời gian mùa khô; phân công trực PCCC theo quy định; thông báo cấp dự báo cháy rừng định kỳ 10 ngày/lần đến Tổ công tác liên ngành các huyện, thành phố và đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cho người dân địa phương về phòng cháy chữa cháy rừng được tăng cường.

Tính đến ngày 15/3/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ phá rừng trái pháp luật với diện tích thiệt hại là 2,9 ha, giảm 4 vụ (-31,03 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các cơ quan chức năng đang tiến hành điều tra, xử lý theo quy định pháp luật. Hiện nay đang là thời điểm mùa khô ở Tây Nguyên nên công tác trồng rừng tập trung trên địa bàn tỉnh chưa tiến hành.



Hình 9. Chăn nuôi và khai thác thủy sản

Về thủy sản: Ước tính quý I/2022, diện tích nuôi trồng thủy sản là 775,8 ha, tăng 9,11 % (+64,8 ha); Sản lượng thủy sản ước tính đạt 1.296 tấn, tăng 7,56 % (+91 tấn) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng khai thác thủy sản nước ngọt là 443 tấn, tăng 6,49 % (+27 tấn), sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt là 853 tấn, tăng 8,13 % (+64 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung sản lượng thủy sản trong kỳ tăng do diện tích nuôi trồng thủy sản

tăng so với năm trước, cùng với khai thác đánh bắt của các hộ trên các hồ thủy lợi, thủy điện, sông suối tăng.

Sản xuất công nghiệp

Tính chung quý I năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 40,99 % so cùng kỳ năm trước. Trong đó tăng chủ yếu ở ngành sản xuất và phân phối điện tăng (+85,58 %); ngành công nghiệp khai khoáng tăng 20,52 %; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,24 %; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,64 %.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất giảm chủ yếu ở ngành sản xuất chế biến thực phẩm và ngành sản xuất hóa chất (sản phẩm còn sinh học); Từ đầu năm đến nay các nhà máy sản xuất tinh bột sắn, sản xuất cồn đang gặp khó khăn trong khâu thu mua nguyên liệu nên sản lượng sản phẩm sản xuất giảm.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,82 % so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước tăng 12,33 %; khu vực ngoài Nhà nước giảm 10,8 %. Chia theo ngành kinh tế, trong quý I năm 2022, lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng giảm 39,7 %.

Thương mại, dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong quý I trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 8.493,84 tỷ đồng, tăng 39,79 % so với cùng kỳ năm trước. Quý I/2022 là quý có tháng Tết Nguyên đán Nhâm Dần, Lễ hội nên nhu cầu tiêu dùng và mua sắm của người dân tăng cao, đồng thời các doanh nghiệp đã sẵn sàng thích ứng an toàn với dịch Covid-19, linh hoạt trong hoạt động để sản xuất kinh doanh.

Hoạt động vận tải

Tính chung quý I năm 2022 hoạt động vận tải tăng so với cùng kỳ năm trước, với mức tăng 13,28 % về lượng hàng hóa vận chuyển và giảm 23,72 % về lượng hành khách vận chuyển. Doanh thu vận tải, kho bãi ước tính tháng 3 năm 2022 đạt 173.764 triệu đồng, tăng 2,23 % so với tháng trước và tăng 2,52 % so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động vận chuyển hành khách giảm so với cùng kỳ năm trước một mặt là do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên nhu cầu đi lại của người dân giảm, mặt khác do người dân sử dụng phương tiện cá nhân để đi lại nhiều hơn.

Hoạt động vận chuyển hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước là do tháng 3 nhiều hơn tháng trước 3 ngày, là tháng mùa khô ở Tây Nguyên và cũng là tháng 2 âm lịch nên hoạt động xây dựng nhà ở hộ dân cư đầu năm tăng mạnh do đó hoạt động vận chuyển hàng hóa phục vụ ngành xây dựng tăng, bên cạnh đó hoạt động vận chuyển hàng hóa đường dài và vận chuyển hàng hóa phục vụ ngành nông nghiệp tăng mạnh.

d) Thu chi ngân sách

Thu ngân sách

Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn bình quân thời kỳ 2011 - 2020 tăng 10,44 %/năm; đáp ứng khoảng 33,4 % tổng chi ngân sách địa phương. Trong đó thu nội địa tăng bình quân 9,05 %/ năm giai đoạn 2017 - 2020. Trong giai đoạn 2011 - 2020, các khoản thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng cao nhờ tỉnh đã triển khai thực hiện nhiều biện pháp để nuôi dưỡng, phát triển, khai thác và quản lý có hiệu quả nguồn thu như: Đẩy mạnh sản xuất kinh doanh; khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế; khai thác quỹ đất trên địa bàn để bán đấu giá; triển khai thu nợ thuế, ngăn ngừa trốn thuế và thu đủ các khoản xuất toán thu hồi nộp ngân sách theo kết luận của cơ quan Thanh tra, kiểm toán,...

Thu nội địa chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng thu ngân sách nhà nước (tổng giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12.482 tỷ đồng, chiếm khoảng 90,72 %. Như vậy, tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh những năm qua là khá cao, thể hiện khả năng nội tại của nền kinh tế và sự cố gắng, nỗ lực của các cấp, các ngành của tỉnh trong việc đảm bảo thu ngân sách. Tỷ lệ thu ngân sách bình quân hàng năm cả thời kỳ 2011 - 2020 đạt khoảng 12,59 % tổng sản phẩm xã hội.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022 tỉnh Kon Tum ước khoảng 4.000 tỷ đồng, đạt 100 % dự toán giao, tăng 9,32 % so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa 3.683,45 tỷ đồng, tăng 10,88 % so với cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách nhà nước ước năm 2022 là 10.140 tỷ đồng, đạt 85,51 % nhiệm vụ chi và tăng 31,42 % so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 3.315,82 tỷ đồng, tăng 36,49 %, chi thường xuyên đạt 6.055,3 tỷ đồng, tăng 14,75 % so với cùng kỳ năm trước⁴; đã tập trung ưu tiên tăng chi đầu tư phát triển, đảm bảo tỷ trọng khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo theo quy định của Chính phủ. Trong khi đó áp lực tăng chi ngân sách ngày một lớn, nhất là thực hiện các chế độ, chính sách cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS, người nghèo và đầu tư cho các vùng động lực của tỉnh,... Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp tỉnh chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, cấp nước sinh hoạt nông thôn, đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới,... Nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước cấp huyện chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn như đường giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa... Ngoài việc thực hiện các chính sách của Trung ương ban hành, tỉnh còn ban hành và thực hiện một số chính sách của địa phương nhằm thực hiện xóa đói, giảm nghèo trọng điểm đặc biệt khó khăn; chính sách bù lãi suất đối với hộ nghèo; chính sách phát triển đàn bò lai xóa đói giảm nghèo; chính sách phát triển cao su tiêu

⁴ Số liệu thống kê tỉnh Kon Tum năm 2022

điền,... Chi thường xuyên đã dần dần theo hướng hợp lý theo hướng giảm chi quản lý hành chính.

Công tác quản lý chi ngân sách được tăng cường, kiểm soát chi chặt chẽ, quản lý chi theo dự toán, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chi ngân sách hàng năm đảm bảo và phục vụ kịp thời nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó đặc biệt là chi đầu tư phát triển và chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, chính sách an sinh xã hội,... tạo động lực thúc đẩy phát triển nhanh chóng hệ thống kết cấu hạ tầng cũng như phát triển nguồn nhân lực đáp ứng các nhu cầu phát triển,...

e) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tỉnh Kon Tum thực hiện năm 2022 đạt 20.008 tỷ đồng.

5.2.2. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội

a) Dân số

Theo số liệu thống kê năm 2022, dân số tỉnh là 579.914 người bao gồm dân số khu vực thành thị chiếm 32,74 % (chưa bao gồm dân số ngoại thị); Tỷ lệ dân tộc thiểu số toàn tỉnh là 53,4 %. Với kết quả này, tỉnh Kon Tum là một trong những địa phương có dân số ít, xếp thứ 60/63 tỉnh, thành phố, chỉ hơn ba tỉnh: Bắc Kạn (313.905 người), Lai Châu (460.196 người) và Cao Bằng (530.341 người) và là tỉnh có dân số ít nhất trong 05 tỉnh Tây Nguyên.

Bảng 3. Quy mô dân số tỉnh Kon Tum chia theo thành thị/nông thôn và đơn vị hành chính năm 2022

STT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)
1	Thành phố Kon Tum	177.656
2	Huyện Đắk Glei	51.259
3	Huyện Ngọc Hồi	64.968
4	Huyện Đắk Tô	51.436
5	Huyện Kon Plông	28.163
6	Huyện Kon Rẫy	31.071
7	Huyện Đắk Hà	79.590
8	Huyện Sa Thầy	53.478
9	Huyện Tu Mơ Rông	29.331
10	Huyện Ia H'Drai	12.962
	Tổng cộng	579.914

Tổng tỷ suất sinh (số con bình quân của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ) ở mức 2,64 con, giảm 0,82 con so với năm 2010 là 3,46 con (cao hơn tổng tỷ suất sinh toàn quốc là 2,09 con); tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh đã được dần cải thiện. Tỷ số giới tính là 100,8 nam/100 nữ. Tỷ lệ này cao hơn so với toàn quốc (99,0 nam/100 nữ) và thấp hơn khu vực Tây Nguyên (101,7 nam/100 nữ).

Trong giai đoạn 2010 - 2020, bình quân mỗi năm tỉnh Kon Tum tăng trên 11.000 người, tỷ lệ tăng dân số bình quân là 2,28 %/năm, đây là tốc độ tăng dân số ở mức hợp lý, góp phần duy trì sự ổn định quy mô dân số, đáp ứng các yêu cầu về nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế.

Mật độ dân số năm 2022 là 60,00 người/km² ⁵ bằng 0,19 lần mật độ dân số cả nước, trong đó tập trung đông ở Thành phố Kon Tum và các huyện Đăk Tô, Đăk Hà, Ngọc Hồi

b) Lao động

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Kon Tum là 328.674⁶ người, tăng 38.424 người so với năm 2015.

Lực lượng lao động của tỉnh trong những năm qua tăng cả về quy mô và chất lượng. Ước tính đến cuối quý IV/2022, toàn tỉnh có 326.140 người thuộc lực lượng lao động.

Trong đó, lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị là 101.404 người chiếm 31,09 %, khu vực nông thôn là 224.736 người chiếm 68,91 % lực lượng lao động; Tỷ lệ nam tham gia lực lượng lao động chiếm 51,70 % (168.616 người), và tỷ lệ này ở nữ là 48,30 % (157.524 người).

Kết quả khảo sát cũng cho thấy tỷ lệ lao động có việc làm giữa hai khu vực thành thị và nông thôn không chênh lệch nhiều, khu vực nông thôn có tỷ lệ lao động có việc làm cao hơn khu vực thành thị 1,26 điểm phần trăm (99,63 % và 98,37 %).

Tỷ lệ lao động có việc làm giữa nam và nữ chênh lệch không đáng kể, ở mức 0,46 điểm phần trăm (99,46 % và 99,0 %).⁷

Bảng 4. Lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc (người)	307.603	316.074	319.750	315.017	328.674
2	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (%)	16,6	17,8	12,9	15,8	16,2

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 tăng 28,8 % so với năm 2010 (năm 2010 là 242,014 người), trong đó nam chiếm 51,7 %, nữ chiếm 48,3 %; khu vực thành thị chiếm 29,1 %, nông thôn chiếm 70,9 %. Năm 2020, lao động khu vực kinh tế nhà nước là 45.104 người chiếm 14,47 %, lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước

⁵ Tổng cục thống kê năm 2022

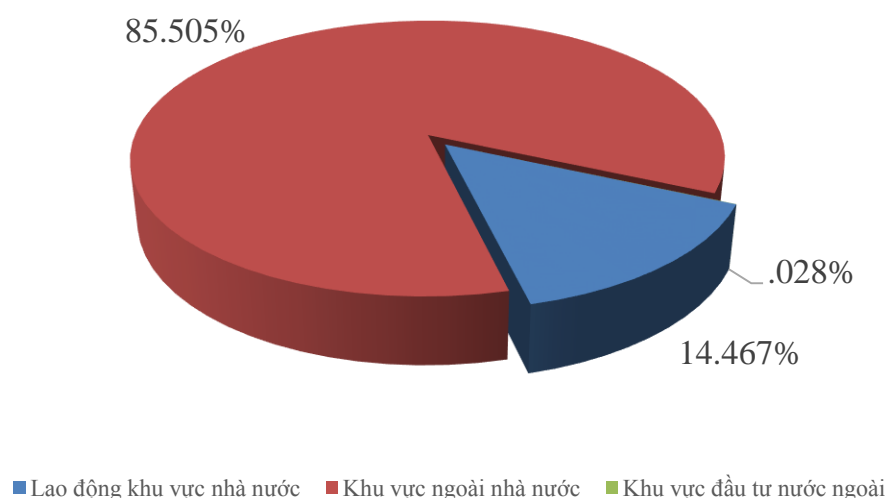
⁶ Công thông tin điện tử tỉnh Kon Tum

⁷ Cục thống kê tỉnh năm 2022

chiếm 85,51 %, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 0,02 %; tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có chứng chỉ đào tạo đạt 16 % (2020), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 42,3 %; khu vực nông thôn đạt 4,9 %.

Biểu đồ 1. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế tỉnh Kon Tum

Đơn vị tính: %



Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh, trong khi tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp xây dựng, ngành dịch vụ có xu hướng tăng. Giai đoạn 2011 - 2020, mức thay đổi bình quân lực lượng lao động tham gia trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp - xây dựng và dịch vụ có mức thay đổi bình quân năm là -1,0 % cho thấy có sự chuyển dịch lao động tích cực từ khu vực lao động có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 1,05 %.

c) Việc làm

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỉnh Kon Tum có 5.498 người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp năm 2019 là 1,82 % giảm 0,32 % so với năm 2009. Trong đó khu vực nông thôn là 3.976 người thất nghiệp, chiếm 72,3 %: tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn là 1,94 % tăng 0,38 % so với năm 2009. Số lao động nam là 2.810 người thất nghiệp chiếm 51,1 %, tỷ lệ thất nghiệp của lao động nam là 1,8 % tăng 0,23 % so với năm 2009. Phần lớn người thất nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum có độ tuổi từ 15 - 54 tuổi chiếm 92,7 % trong tổng số người thất nghiệp (nam giới: 92,9 % và nữ giới 92,6 %). Trong đó, lực lượng thanh niên (độ tuổi từ 15 - 24 tuổi) chiếm hơn một nửa lao động thất nghiệp của tỉnh (53,4 %). Đây là lực lượng chiếm tỷ trọng cao trong quy mô dân số của tỉnh, gần một phần tư (24,9 %) dân số từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh, và cũng là lực lượng có tỷ lệ thất nghiệp cao. Lao động

thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động, Cho nên, thất nghiệp thanh niên được xem là vấn đề quan tâm của xã hội.

Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn và lao động nam giới có xu hướng tăng trong giai đoạn 2009 - 2019. Nguyên nhân là do khi thị trường phát triển, đòi hỏi chất lượng lao động cao. Bên cạnh đó lao động chưa qua đào tạo về nghề nghiệp, chuyên môn, kỹ thuật hoặc có tay nghề thấp nên khó có cơ hội tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh Kon Tum đang ở mức thấp so với các tỉnh thành trên cả nước, có xu hướng ngày càng giảm nhưng còn chậm. Có thể nhận định rằng tỉnh Kon Tum là tỉnh có ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, lao động có việc làm nông nghiệp và phi chính thức lại khá cao., cho nên tỷ lệ lao động có việc làm trong các ngành và lĩnh vực này khá lớn. Thị trường lao động của tỉnh thiếu ổn định, việc làm chưa đầy đủ và thiếu bền vững, vì vậy vẫn xảy ra tình trạng thất nghiệp thiếu việc làm.

Báo cáo khảo sát thị trường lao động tiến hành cuối năm 2021 do Trung tâm Dịch vụ việc làm (Sở LĐ,TB&XH) tiến hành cho thấy, nhu cầu lao động qua đào tạo chung chỉ chiếm khoảng 32 % tổng nhu cầu nhân lực. Trong đó, nhu cầu tuyển lao động có trình độ đại học chỉ chiếm 9 %, cao đẳng 5 %, trung cấp 8 %, sơ cấp, giấy chứng nhận nghề 10 %. Ngược lại, nhu cầu lao động chưa qua đào tạo chiếm tới 68 %, tập trung chủ yếu ở lĩnh vực nông nghiệp (chăm sóc cao su, cà phê, trang trại chăn nuôi), may mặc, xây dựng (thợ phụ), buôn bán, giúp việc, môi giới bất động sản, nhân viên giao hàng.⁸

5.3. Thực trạng phát triển về kết cấu hạ tầng

5.3.1. Hệ thống hạ tầng xã hội

a) Giáo dục đào tạo

Trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 có 133 trường mầm non, trong đó có 110 trường công lập và 23 trường ngoài công lập; 226 trường phổ thông, trong đó có 91 trường tiểu học, 56 trường tiểu học và trung học cơ sở, 54 trường trung học cơ sở, 25 trường trung học phổ thông (trong đó có 09 trường Phổ thông dân tộc nội trú và phân hiệu Phổ thông dân tộc nội trú); 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên; 08 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên; 102/102 xã, phường có Trung tâm học tập cộng đồng; Phân hiệu đại học Đà Nẵng tại Kon Tum; Trường cao đẳng Kon Tum” nhằm đảm bảo việc cập nhật các số liệu kinh tế-xã hội cùng thời điểm của Chương trình phát triển đô thị (năm 2022).

Chất lượng giáo dục toàn diện không đều, có sự chênh lệch giữa vùng thuận lợi với vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng bị thiên tai còn cao so với vùng đô thị.

⁸ Báo Kon Tum

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe

Về cơ sở mạng lưới y tế:

Trong thời gian vừa qua, ngành y của nước ta có bước phát triển đáng kể nhờ ứng dụng thành công nhiều thành tựu y học hiện đại, củng cố mạng lưới y tế các tuyến, góp phần nâng cao an sinh xã hội và từng bước nâng cao chất lượng sức khỏe người dân, thể hiện rõ ở việc gia tăng tuổi thọ trung bình của người dân tỉnh. Mạng lưới y tế từng bước được sắp xếp tinh gọn, hiệu quả, sau khi sắp xếp lại đã giảm được 08 đơn vị tuyến tỉnh, 29 đơn vị tuyến huyện.

Bảng 5. Số lượng cơ sở khám chữa bệnh tỉnh Kon Tum

Năm	Bệnh viện (cơ sở)	Phòng khám đa khoa (cơ sở)	TYT xã, phường (cơ sở)	TYT của cơ quan, xí nghiệp (cơ sở)	Tổng (Cơ sở)
2016	13	14	102	4	133
2017	13	12	102	3	130
2018	11	7	102	3	123
2019	12	3	102	2	119
2020	13	3	99	2	117

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum

Một số kết quả đạt được của ngành y tế giai đoạn 2016 - 2020: Đã đầu tư hoàn thành: Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum lên 500 giường, Bệnh viện Y Dược cổ truyền, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi lên 250 giường (hạng mục Khu điều trị nội trú và kỹ thuật nghiệp vụ được đưa vào sử dụng năm 2020), Trung tâm Y tế các huyện Đăk Glei, Ia H'Drai và trên 55 công trình trạm y tế và nhà ở tập thể cho viên chức trạm y tế. Đang đầu tư các công trình: Đầu tư nâng cấp lên hạng I - Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên 750 giường (giai đoạn 1 đã hoàn thành năm 2021 và đang tiếp tục triển khai giai đoạn 2), Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng lên 165 giường bệnh, Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai (hạng mục: Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện 60 giường bệnh), Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 03 Bệnh viện đa khoa khu vực, trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Kon Tum; và xây mới, cải 2 tạo, mở rộng 25 trạm y tế. Khoảng 79 loại thiết bị hiện đại trong hồi sức cấp cứu, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm và phẫu thuật với tổng giá trị 61 tỷ đồng. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế bước đầu đã có kết quả, thu hút được 01 bệnh viện đa khoa tư nhân đầu tư trên địa bàn.

c) Thương mại, du lịch

Toàn tỉnh có khoảng 20 % số xã, phường, thị trấn có chợ, còn nhiều xã vùng sâu, vùng xa chưa có chợ do dân cư phân bố thưa thớt, địa bàn xã rộng lớn, địa hình phức tạp. Nhìn chung, mạng lưới chợ các đô thị trên địa bàn tỉnh còn thưa thớt, chưa đáp

ứng yêu cầu cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân.

+ Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại: Hiện nay toàn tỉnh có 30 chợ (gồm: 17 chợ thành thị, 13 chợ xã; trong đó có 4 chợ hạng II, 17 chợ hạng III và 9 chợ tạm). Đối với địa bàn thành phố Kon Tum hiện có: 01 Trung tâm thương mại (Vincos Plaza), 04 siêu thị (02 siêu thị kinh doanh tổng hợp, 02 siêu thị chuyên doanh); 08 chợ đang hoạt động (gồm 01 chợ hạng II, 04 chợ hạng 3 còn lại 03 chợ tạm). Tại thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông hiện có 01 chợ, chưa có siêu thị, trung tâm thương mại. Hầu hết thời gian hoạt động của các chợ đến 06 giờ tối và tại các siêu thị, trung tâm thương mại là đến 09 giờ tối hằng ngày.

+ Rạp chiếu phim: Tại thành phố Kon Tum còn có 02 rạp chiếu phim với thời gian hoạt động hằng ngày đến khoảng 11 - 12 giờ đêm; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông hiện chưa có rạp chiếu phim.

+ Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, quán bar: Tại thành phố Kon Tum có khoảng 13 cơ sở karaoke và 02 quán bar với thời gian hoạt động hằng ngày đến khoảng 12 giờ đêm; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông có khoảng 04 cơ sở karaoke nhưng hiện chưa có quán bar.

+ Các cơ sở khác như nhà hàng, quán ăn, quán cà phê đều phổ biến tại thành phố Kon Tum và thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông; cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu của du khách. Tuy nhiên, thời gian hoạt động của các cơ sở này đều kết thúc sớm vào khoảng 9 - 10 giờ đêm. Ngoài ra, tại các địa phương đều chưa có các cửa hàng tiện lợi phục vụ 24/24 giờ, hình thức kinh doanh rất phổ biến tại các địa phương có nền KTBD phát triển.

d) Văn hóa thể thao

Văn hóa

+ Cấp tỉnh: Trung tâm văn hóa tỉnh Kon Tum được xây dựng trên diện tích 9.000 m², trong đó diện tích nhà đang sử dụng gồm: nhà trưng bày triển lãm 900 m², ngoài trời 8.100 m², số ghế ngồi 200, được trang bị 02 xe chuyên dụng, hệ thống âm thanh ánh sáng phục vụ các hoạt động thường xuyên. Ngoài ra trên địa bàn thành phố Kon Tum còn có Nhà văn hóa lao động thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh, Nhà văn hóa thanh thiếu nhi thuộc Tỉnh đoàn và Nhà văn hóa Sư đoàn 10 - Quân đoàn III.

+ Cấp huyện, thành phố: Hiện nay, có 5 trong số 9 huyện của tỉnh Kon Tum là Đăk Glei, Ngọc Hồi, Đăk Tô, Sa Thầy, thành phố Kon Tum có Nhà văn hóa hoặc Trung tâm văn hóa và do Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông ở mỗi huyện trực tiếp quản lý. Trong đó diện tích quy hoạch là 197.228 m² (trong nhà 68.477 m²; ngoài trời 130.684 m²), trang bị 1.160 ghế ngồi, 05 xe chuyên dụng và một số trang thiết bị hoạt động khác.

+ Cấp xã: Toàn tỉnh có 18/97 xã, phường, thị trấn có Nhà văn hóa, cụm văn hóa.

Tuy nhiên vẫn chưa đạt theo các tiêu chí về Trung tâm văn hóa xã theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về xây dựng nông thôn mới.

+ Cấp thôn, làng: Trên địa bàn tỉnh hiện nay có 831 thôn, làng, tổ dân phố, có 196/255 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố, đạt tỉ lệ 76,8 %. Nhìn chung, số lượng các thôn, khối phố có Nhà văn hóa hoặc hội trường sinh hoạt văn hóa đạt khá.

+ Đối với làng của đồng bào các dân tộc thiểu số thì hầu hết bà con đều xây dựng nhà Rông hoặc nhà Dài truyền thống để làm nơi sinh hoạt chung của cộng đồng, là nơi hội họp, học tập Nghị quyết, tổ chức các loại hình sinh hoạt văn hóa truyền thống, thể thao và lễ hội... của nhân dân. Đến tháng 7 năm 2010, toàn tỉnh có 515 nhà Rông văn hóa (chiếm 89 %) so với 576 thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số.

Thị trấn Măng Đen không có nhiều các công trình văn hóa tiêu biểu; trong khi hạ tầng về văn hóa đô thị hiện rất phát triển tại thành phố Kon Tum. Theo thống kê, tại thành phố có đến 66 công trình văn hóa cấp đô thị, 06 không gian công cộng của đô thị (bao gồm: Quảng trường 16/3, Công viên 2/9, Công viên Giọt Nước Đăk Bla, Sân vận động Tỉnh, khu vực bờ Nam sông Đăk Bla và khu vực bờ sông phía Bắc sông Đăk Bla) và nhiều công trình kiến trúc tiêu biểu khác (như Nhà rông Kon Klor; Cầu treo Kon Klor; Nhà thờ Chánh tòa Kon Tum; Tòa Giám mục Kon Tum;). Việc khai thác tốt tiềm năng của các công trình văn hóa này thông qua các tour du lịch về đêm sẽ tạo điểm nhấn trong KTBD của thành phố Kon Tum.

Thể thao

+ Trên địa bàn tỉnh có 97 % xã, phường, thị trấn triển khai quy hoạch, bố trí đất và xây dựng công trình TDTT phục vụ hoạt động TDTT quần chúng như: các sân chơi bãi tập, công trình thể thao trong quần thể Trung tâm Văn hóa - thể thao cấp xã, cụm thôn, làng.

+ Tính đến nay, tỉnh Kon Tum có 16 nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng; 31 nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn; 58 bể bơi (trong đó có 7 bể bơi 25m và 51 các loại bể bơi khác); 43 sân vận động (trong đó có 06 sân vận động có khán đài, 37 sân vận động không có khán đài); 454 sân bóng đá, 855 sân bóng chuyền, 294 sân cầu lông (trong đó có 68 sân có thể tổ chức các giải cấp huyện, thành phố), 52 sân quần vợt, 05 sân bóng rổ...

+ Cơ sở vật chất TDTT cấp tỉnh được quan tâm, đầu tư, hiện tỉnh đã quy hoạch xây dựng khu Trung tâm TDTT của tỉnh với diện tích đất là 23 ha, đã đầu tư xây dựng 01 sân tập luyện môn bóng đá 11 người; 01 sân vận động tỉnh với sức chứa 11.000 chỗ ngồi đi vào hoạt động từ năm 2013, có khả năng phát triển các môn như bóng đá, điền kinh, các môn võ. Nhìn chung, cơ sở vật chất về TDTT của tỉnh hiện có đủ điều kiện đăng cai tổ chức một số giải thể thao khu vực và toàn quốc như môn bóng đá, điền kinh, cầu lông, võ thuật.

e) Hạ tầng trụ sở cơ quan, đơn vị hành chính

Tại thành phố Kon Tum và thị trấn các huyện đều có bưu điện; 100 % các xã đều có điện thoại; 100 % các huyện, xã phủ sóng phát thanh, truyền hình. Hoạt động bưu chính, viễn thông phát triển mạnh, rộng khắp; số dân sử dụng điện thoại bình quân 15 máy/100 dân (gần gấp 3 lần so với năm 2005).

f) Hạ tầng về nhà ở

Diện tích nhà ở bình quân đầu người

Theo kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum năm 2024: Năm 2023 toàn tỉnh có 10.018.448 m² và 596.760 người => Diện tích nhà ở bình quân đạt 16,79 m²/người.

Bảng 6: Chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân tỉnh Kon Tum

STT	Đơn vị hành chính	Dân số (người)	Tổng diện tích sàn	Diện tích nhà ở bình quân (m ² /người)
1	Thành phố Kon Tum			
	Khu vực thành thị	108.411	3.015.053	27,81
	Khu vực nông thôn	72.900	1.221.861	16,76
2	Huyện Sa Thầy			
	Khu vực thành thị	12.217	115.000	9,41
	Khu vực nông thôn	47.052	598.320	12,72
3	Huyện Đăk Tô			
	Khu vực thành thị	14.968	463.100	30,94
	Khu vực nông thôn	37.471	503.180	13,43
4	Huyện Kon Rẫy			
	Khu vực thành thị	5.603	98.070	17,50
	Khu vực nông thôn	26.238	227.392	8,67
5	Huyện Kon Plông			
	Khu vực thành thị	5.556	94.930	17,09
	Khu vực nông thôn	23.256	306.357	13,17
6	Huyện Đăk Hà			
	Khu vực thành thị	16.890	375.440	22,23
	Khu vực nông thôn	64.109	722.350	11,27
7	Huyện Tu Mơ Rông			
	Khu vực thành thị	-	0	-
	Khu vực nông thôn	29.966	293.194	9,78
8	Huyện Ngọc Hồi			
	Khu vực thành thị	20.847	604.945	29,02
	Khu vực nông thôn	44.899	621.888	13,85
9	Huyện Đăk Glei			
	Khu vực thành thị	7.445	125.855	16,90
	Khu vực nông thôn	44.935	401.895	8,94
10	Huyện Ia H'Drai			

	Khu vực thành thị	-	0	-
	Khu vực nông thôn	13.997	229.617	16,40
	Toàn tỉnh	596.760	10.018.448	16,79
	Khu vực thành thị	191.937	4.892.393	25,49
	Khu vực nông thôn	404.823	5.126.055	12,66

Chất lượng nhà ở

Chất lượng nhà ở được thể hiện ở sự vững chắc, lâu bền của căn nhà (tuổi thọ của căn nhà) có thể ứng phó được các điều kiện thiên tai xảy ra, tính hiện đại của căn nhà đó phù hợp với quy hoạch, kiến trúc, văn hóa, lối sống của từng vùng, địa phương. Chất lượng nhà ở được phân loại theo độ bền chắc của vật liệu được sử dụng để xây dựng ba thành phần chính của ngôi nhà (cột, mái, tường).

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc, nhà ở của các hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Cụ thể như sau:

- Nhà kiên cố: là nhà có cả 03 thành phần (cột, mái, tường) được xây dựng bằng vật liệu bền chắc;

- Nhà bán kiên cố: là nhà có 02 trong 03 thành phần (cột, mái, tường) được xây dựng bằng vật liệu bền chắc;

- Nhà thiếu kiên cố: là nhà có 01 trong 03 thành phần (cột, mái, tường) được xây dựng bằng vật liệu bền chắc;

- Nhà đơn sơ: là nhà mà cả 03 thành phần (cột, mái, tường) không được xây dựng bằng vật liệu bền chắc.

Bảng 7. Phân loại vật liệu chính cấu thành để phân loại nhà ở trong các cuộc Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở giữa kỳ năm 2014 trở về trước

STT	Phân loại	VL chính làm cột	VL chính làm mái	VL chính làm tường bao che
1	Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
2	Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre; 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại); 4. Lá/rom rạ/giấy dầu; 5. Khác.	4. Đất/vôi/rom; 5. Phiên/liếp/ván ép; 6. Khác.

Bảng 8. Phân loại vật liệu chính cấu thành để phân loại nhà ở trong các cuộc Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019

Stt	Phân loại	VL chính làm cột	VL chính làm mái	VL chính làm tường bao che
-----	-----------	------------------	------------------	----------------------------

1	Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung); 3. Tấm lợp (xi măng, kim loại) có kết cấu đỡ chắc chắn liên kết bền chặt với tường, cột;	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
2	Không bền chắc	4. Khác.	4. Khác.	4. Khác.

Phương pháp phân loại vật liệu chính cấu thành để phân loại nhà ở áp dụng trong các cuộc Tổng Điều tra dân số và nhà ở có sự thay đổi vào năm 2019. Tại thời điểm này, vật liệu chính làm mái bền chắc được bổ sung thêm loại vật liệu tôn lợp giả ngói, tôn lạnh, tôn cách nhiệt, tôn cán sóng và có kết cấu đỡ chắc chắn (khung sắt, gỗ...) liên kết bền chặt với tường xây, cột bê tông cốt thép; ngoài ra việc phân tổ chất lượng nhà ở theo loại nhà chỉ còn chia thành 2 nhóm là: “Nhà ở kiên cố và bán kiên cố”, “Nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ”.

Theo kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum năm 2024: năm 2023 toàn tỉnh có 82,60 % nhà kiên cố, 13,84 % nhà bán kiên cố, 1,76 % nhà thiếu kiên cố, 0,27 % nhà đơn sơ. Trong đó nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ tập trung cao tại khu vực nông thôn, đặc biệt là huyện Tu Mơ Rông, Kon Plông và Ia H’Drai - nơi hệ thống hạ tầng kỹ thuật còn đang từng bước hoàn thiện, dân tộc thiểu số sinh sống nhiều, thu nhập người dân còn hạn chế nên công tác phát triển nhà ở còn gặp nhiều khó khăn.

5.3.2. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Hạ tầng giao thông

Đường bộ:

- Hệ thống Quốc lộ: Tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh bao gồm: QL14, 14C, 24, 40, 40B là các tuyến trục dọc, ngang liên kết Kon Tum với các vùng, tỉnh lân cận và với nước bạn Lào, Campuchia.

Ngoài ra còn có tuyến tuần tra biên giới và tuyến đường Trường Sơn Đông là 2 tuyến đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Hệ thống tỉnh lộ: Hệ thống đường tỉnh trên địa bàn Tỉnh Kon Tum bao gồm 11 tuyến với tổng chiều dài 411km (ĐT671, ĐT672, ĐT673, ĐT674, ĐT675, ĐT676, ĐT677, ĐT678, Đường tái định cư thủy điện PleiKrông, Đường Đăk Kôi - Đăk Pxi, Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh), tất cả các tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-V miền núi, chất lượng mặt đường trung bình và xấu, nhiều tuyến chưa được trải nhựa.

- Hệ thống đường đô thị:

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 391,115 km đường đô thị, chiếm 11,65 % tổng chiều dài đường bộ trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu tại thành phố Kon Tum và thị trấn huyện lỵ. Trong đó, đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 36,03 %, đường bê tông xi măng chiếm 38,52 %, còn lại là đường cấp phối và đất chiếm tỷ lệ cao 25,45 %.

Các đô thị trong vùng hầu hết bám theo các trục giao thông chính như quốc lộ, tỉnh lộ. Các huyện, thị trấn hầu hết đã được lập quy hoạch, đã và đang hình thành mạng lưới đường theo quy hoạch đã được duyệt. Tuy nhiên, phần hè đường vẫn chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, một số nơi còn chưa có hè, vẫn còn nhiều tuyến đường chưa được trải nhựa

- Tỉnh Kon Tum có 04 bến xe, 01 bến xe tại thành phố Kon Tum đạt tiêu chuẩn loại III, 02 bến xe tại huyện Đăk Hà, Ngọc Hồi đạt tiêu chuẩn loại IV và 1 bến xe tại huyện Ia H'Drai.

Ngoài ra có 03 điểm đón - trả khách tại các huyện khác chưa có bến xe khách để phục vụ tuyến vận tải hành khách nội tỉnh, gồm huyện ĐăkGlei, Kon Plông, Sa Thầy.

Đường thủy:

Do sông, suối có độ dốc lớn nên vận tải thủy trong tỉnh bị hạn chế, chủ yếu theo mùa và không ổn định

- Cảng thủy nội địa: trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện chưa có cảng thủy nội địa, mới chỉ hình thành các bến thủy nội địa.

- Bến thủy nội địa: 07 bến thủy nội địa, 09 bến khách ngang sông hoạt động, tất cả các bến đều chưa có giấy phép mở bến, trừ Bến khách ngang sông Kon Gung, xã Đăk Mar, huyện Đăk Hà.

- Về kết cấu hạ tầng bến thủy nội địa: phần lớn các bến đều có quy mô nhỏ, chưa có bến cập, tận dụng điều kiện địa hình tự nhiên của bờ sông để khai thác; kết cấu hạ tầng bến đơn giản, hầu hết là bến đất, đường dẫn lên xuống bến cũng chủ yếu là đường đất. Cơ sở vật chất và trang thiết bị: hầu hết các bến chưa được đầu tư xây dựng một cách đồng bộ và không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định (thiếu nhà chờ, bậc lên xuống, biển báo hiệu, bảng nội quy, cọc neo đậu phương tiện.).

Đường hàng không:

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum không có hoạt động hàng không. Trước đây, trên địa bàn tỉnh có 04 sân bay gồm:

- Sân bay Kon Tum;
- Sân bay Phượng Hoàng (Tân Cảnh - Đăk Tô);
- Sân bay Măng Đen;

- Sân bay L19.

Các Sân bay được xây dựng khai thác từ thời chiến, nhưng hiện nay không sử dụng. Trong đó sân bay Kon Tum đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất thành đất ở. Trong giai đoạn sắp tới, Kon Tum sẽ có khả năng kết nối hạ tầng thuận lợi hơn với vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung thông qua các tuyến Cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi - Kon Tum - Pleiku, Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Nhơn Hội; QL24D, đường sắt liên vùng Tây Nguyên dọc QL14, Đường Trường Sơn Đông. Như vậy khả năng giao lưu phát triển của Kon Tum sẽ có lợi thế hơn các tỉnh Tây Nguyên khác là kinh tế cửa khẩu, giao lưu phát triển với các kinh tế quan trọng như Dung Quất, Nhơn Hội thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung; Kon Tum có thể chia sẻ các nguồn lợi từ vị trí, tài nguyên nước, rừng, cảnh quan để giao lưu phát triển các ngành công nghiệp chế biến, thủy điện, du lịch sinh thái, Logistic...

b) Hạ tầng cấp điện

Nguồn điện:

Trạm biến áp 220kV: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum: có 02 trạm biến áp đó là: trạm cắt 220kV Bờ Y - Ngọc Hồi đặt tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum và trạm biến áp 220kV đặt tại thôn Thanh Trung, xã Vinh Quang, Tp Kon Tum.

- Tỉnh Kon Tum hiện có 13 nhà máy phát lên lưới 110kV gồm: Pleikông: 100MW, Đăk Psi 3: 15MW, Đăk Psi 4: 30MW, Đăk Psi 5: 10MW, Đăk Lô: 22MW, Đăk Ne: 8,4MW, Đăk Pô Cô: 15MW, Đăk Bla 1: 15MW, Đăk Psi: 18MW; Đăk Psi 2B: 14MW, Đăk Re: 60MW; Hồ chứa cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla: 27MW; Plei Kần: 17MW). Ngoài ra, còn có 18 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ đã hoàn thành và hoà lưới điện quốc gia; 01 nhà máy thủy điện Thượng Kon Tum phát lên lưới 200kV có tổng công suất 220MW còn có 1 nhà máy thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW. Ngoài ra, còn có 06 nhà máy thủy điện có công suất lớn liên quan 02 tỉnh Gia Lai và Kon Tum (Ialy: máy 720MW, Se San 3: 260MW, Sê San 3A: 108; Sê San 4: 360MW và dự án nhà máy Ialy mở rộng đang xây dựng: 360MW); 02 nhà máy thủy điện liên quan đến 02 tỉnh Kon Tum và Quảng Ngãi (thủy điện Nước Long 27MW, thủy điện Đăk Đrinh 125 MW).

Lưới điện

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum có đường dây siêu cao áp 500kV Bắc - Nam đi qua với tổng chiều dài 3 mạch là 296,225 km. Ngoài ra, còn có các tuyến đường dây 220kV gồm: 220kV Pleiku - Kon Tum dài 19,824 km; 220kV Sêkaman - Pleiku 2 dài 65,313 km, 220kV mạch kép Thượng Kon Tum - Quảng Ngãi dài 30,793 km, 220kV Bờ Y - Nam Kong 3 dài 6,087 km và 220kV Xêkaman 1 - Bờ Y dài 6,484 km.

Tỉnh Kon Tum có 7 tuyến đường dây 110kV, trong đó có một mạch đường dây 220kV mạch kép đang vận hành tạm ở cấp điện áp 110kV.

Trong trường hợp thủy điện Plei Krong ngừng phát điện và giai đoạn mùa khô, hai đường dây này có nhiệm vụ cấp điện cho tỉnh Kon Tum từ trạm 500kV Pleiku công suất 3x450MVA.

Đường dây 35kV trên địa bàn toàn tỉnh chiếm tỷ lệ rất nhỏ chủ yếu cấp điện thi công thủy điện AC-120,95,70 tổng chiều dài 108,4km.

Tính đến 12/2015 toàn tỉnh có 1627,3km đường dây 22kV. Trong đó cáp ngầm 22kV tiết diện 3M-185,150,95 tổng chiều dài 4,1km; đường dây trên không AC-240,150,120,95,70 tổng chiều dài 1623,2km

Trạm biến áp

Phụ tải điện trên địa bàn tỉnh được cấp điện từ 4 trạm 110kV với tổng dung lượng đặt là 145MVA.

+ Trạm 110kV Kon Tum - E45 đặt tại thành phố Kon Tum T2-41MVA.

+ Trạm 110kV Đăk Tô - E46 công suất 16MVA-110/22kV cấp điện cho các huyện Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Tu Mơ Rông.

+ Trạm 110kV Kon Plong công suất 25MVA-110/22kV cấp điện cho hai huyện Kon Rẫy, Kon Plông và truyền tải công suất của nhà máy thủy điện Pô Ne vào hệ thống.

+ Trạm 110kV Tân Mai công suất 63MVA-110/22kV.

c) Hạ tầng viễn thông thụ động

Hạ tầng viễn thông cơ bản đồng bộ, hiện đại, hạ tầng viễn thông băng rộng (3G, 4G) phát triển nhanh, bảo đảm tuyệt đối an toàn mạng lưới, an ninh thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc của các cơ quan Đảng, Nhà nước, chính quyền các cấp và hoạt động của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu kết nối, xử lý dữ liệu của hệ thống chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum góp phần phát triển kinh tế xã hội. Các doanh nghiệp viễn thông tăng cường đầu tư các cột ăng ten thân thiện môi trường, đảm bảo cảnh quan đô thị.

Hạ tầng số tỉnh Kon Tum được quan tâm, đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhằm thúc đẩy chuyển đổi số và góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của tỉnh. Các chỉ số về điện thoại thông minh, mạng thông tin di động, Internet cáp quang hộ gia đình của tỉnh tăng trưởng khá.

d) Hạ tầng cấp nước

Cấp nước đô thị

Tỷ lệ cấp nước ở các đô thị còn thấp (khoảng 50-80 % dân được cấp nước) do mạng lưới cấp nước cho các đô thị ở Kon Tum chưa được đầu tư đồng bộ với nhà máy nước.

- Thành phố Kon Tum: Nhà máy nước Kon Tum công suất hiện tại là 17.000 m³/ng.đ. Nguồn nước là sông Đăk Bla. Hiện tại lưu lượng tiêu thụ là 10.000 m³/ngđ; tỷ lệ dân số thành phố được cấp nước sạch đạt 80 %.

- Thị trấn Pleikân, huyện Ngọc Hồi: Hiện có 01 trạm cấp nước công suất 1.000 m³/ng.đ sử dụng nguồn nước suối (có đập dâng và hồ chứa) xử lý qua bể lọc chậm rồi bơm trực tiếp vào mạng lưới sử dụng.

+ Hiện tại khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y đã đưa vào sử dụng nhà máy cấp nước vào hoạt động từ năm 2013 với công suất 2.000 m³/ng.đ cấp cho hơn 1.000 hộ dân cho khu I, khu II, khu III của khu kinh tế.

- Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô: Hiện nay, dự án Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Đăk Tô do Công ty TNHH Utility Water (Việt Nam) triển khai thực hiện để cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn thị trấn Đăk Tô.

- Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà: Thị trấn đã xây dựng nhà máy nước công suất 4.200 m³/ng.đ hiện tại nhà máy nước cung cấp nước sinh hoạt cho thị trấn, xã Đăk Ngọc, Đăk Mar, Hà Môn.

- Thị trấn Đăk Gle, huyện Đăk Gle: đang sử dụng hệ thống cấp nước tự chảy đã qua hệ thống xử lý lọc (cát, đá 1*2, than hoạt tính, phèn), nước được tập trung vào bể chứa khoảng 200 m³ nước tại thôn 14A và thôn Dên Prông xã Đăk Pék huyện Đăk Gle.

- Tại Trung tâm huyện Kon Rẫy “Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Kon Rẫy, công suất thiết kế 4.000 m³/ng.đêm (giai đoạn 1: 2000 m³/ng.đêm) tỷ lệ dân số được cấp nước sạch 77,14%

- Tại thị trấn Đăk Rve: Công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy qua xử lý thị trấn Đăk Rve, công suất 390 m³/ng.đêm.

- Huyện KonPlông: Trung tâm huyện Kon Plông hiện nay đã được cấp nước sinh hoạt từ nhà máy nước có công suất 2.000 m³/ng.đ nguồn nước lấy từ suối Đăk Ke. Hiện tại cấp cho 650 hộ gia đình và các cơ quan đóng trên địa bàn trung tâm huyện.

- Trung tâm huyện Tu Mơ Rông đang đầu tư hoàn thiện dự án cấp nước sinh hoạt, công suất thiết kế 3.100m³/ngày đêm.

- Huyện Ia H’Drai: tại trung tâm huyện Ia H’Drai đã có nhà máy cấp nước công suất 2.500 m³/ng.đ.

Cấp nước nông thôn

Theo thống kê, trên địa bàn nông thôn tỉnh Kon Tum đến năm 2022 bằng nhiều nguồn vốn (Chương trình Nước sạch và VSMTNT, chương trình 134, 135, chương trình 30a của Chính phủ, dự án giảm nghèo miền Trung tỉnh Kon Tum...) đã đầu tư tu sửa, nâng cấp và xây dựng mới công trình cấp nước tập trung và nhiều công trình cấp

nước sinh hoạt khác. Tỷ lệ cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh vùng nông thôn toàn tỉnh đạt 84,1%.

e) Hạ tầng thoát nước thải

Thoát nước thải

- Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước hiện trạng của thành phố Kon Tum là hệ thống thoát nước chung. Tổng chiều dài hệ thống thoát nước khoảng 93km, chiếm khoảng 50 % chiều dài đường giao thông đô thị. Nguồn tiếp nhận nước thải chính của thành phố là sông Đăk Bla.

Các thị trấn khác trong tỉnh, hệ thống thoát nước hiện trạng là hệ thống thoát nước chung, chưa hoàn chỉnh.

- Khu vực nông thôn: Hệ thống thoát nước chủ yếu là thoát tự nhiên và chưa được đầu tư xây dựng.

f) Hạ tầng thu gom và xử lý chất thải rắn

Hầu hết các đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã tổ chức thu gom và đưa về bãi xử lý CTR tập trung

Bảng 9. Tổng hợp hiện trạng quản lý chất thải rắn tỉnh Kon Tum

TT	Tên đô thị	Quy mô (ha)	Địa điểm
1	TP. Kon Tum	7	Xã Vinh Quang
2	TT. Đăk Hà	3,56	Xã Hà Môn
3	TT. Đăk Tô	0,04	Xã Tân Cảnh
4	TT. Plei Kần	10	Xã Đăk Kan
5	TT. Đăk Rve	1	Thôn 5-TT. Đăk Rve
6	TT. Đăk Glei	1	Xã Đăk Man
7	TT. Sa Thầy	1	Thôn 1, TT Sa Thầy
8	Trung tâm huyện KonPlông	0,2	Xã Đăk Long
9	Huyện Tu Mơ Rông	2,2	Thôn Tê Xô Trong, xã Đăk Tờ Kan
	Tổng cộng	26	

g) Hạ tầng nghĩa trang

Thành phố Kon Tum có một nghĩa trang nhân dân thuộc phường Ngô Mây, quy mô 15 ha. Các thị trấn còn lại trong tỉnh đều có nghĩa trang riêng.

5.3.3. Đánh giá tiềm năng phát triển kinh tế xã hội

a) Điểm mạnh và điểm yếu

Điểm mạnh:

- Có vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế do phía Tây tiếp

giáp với nước CHDCND Lào thông qua hệ thống cửa khẩu quốc gia và quốc tế đến các nước trong khối ASEAN, phía Đông tiếp giáp các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền trung giáp biển Đông, cửa ngõ giao lưu với các nước trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

- Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật chiến lược quan trọng của quốc gia đi trên lãnh thổ (QL 14, 14C, 24, 40).

- Có tài nguyên du lịch, khoáng sản, đất đai, đa dạng cây trồng vật nuôi. Tiềm năng phát triển thủy điện, lâm nghiệp, du lịch lịch sử-văn hoá-sinh thái, thương mại dịch vụ cửa khẩu.

- Nền kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực đã có sự chuyển biến tích cực; từng bước từ nhỏ sang sản xuất tập trung, quy mô lớn.

- Lợi thế về Nông - lâm nghiệp, sản xuất hàng hóa với giá trị gia tăng lớn như: Sâm Ngọc linh, cà phê, cao su, mắc ca, mía đường, rau, hoa xứ lạnh và các loại cây dược liệu khác...

- Kon Tum có độ che phủ rừng lớn, có nhiều loại dược liệu quý, hiếm... tiềm năng phát triển thành vùng dược liệu trọng điểm của Quốc gia.

Điểm yếu:

- Kinh tế của tỉnh còn nghèo, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, địa hình hiểm trở khó khăn cho đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Có sự chênh lệch lớn về kinh tế xã hội giữa vùng đô thị và nông thôn miền núi. Đối với vùng sâu vùng xa giáp biên giới rất thiếu hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Trình độ lao động kém. Vùng có nhiều đồng bào dân tộc dân trí thấp, nhiều hộ tập quán canh tác lạc hậu, đốt rừng làm rẫy gây ảnh hưởng đến môi trường, tỷ lệ nghèo đa chiều và mù chữ cao.

- Địa hình chia cắt, khó hình thành khu vực sản xuất lớn để áp dụng khoa học kỹ thuật, nhất là hình thành cánh đồng lớn trong sản xuất nông nghiệp.

- Cấu trúc tổng thể không gian KTXH phát triển bất cân đối lãnh thổ chủ yếu dọc theo QL14 và QL 24 (Hướng Bắc, Tây và Nam), còn các hướng khác (Đông Bắc, Đông) kém phát triển nên chưa phát huy được các lợi thế của toàn Tỉnh.

- Hệ thống đô thị với nhiều đô thị nhỏ, có hạ tầng dịch vụ thấp, phân bố phân tán, dàn trải nên ít tạo được sức hút, lực kéo tạo nên sự dịch cư lớn, gây khó khăn cho đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa.

- Hệ thống các điểm dân cư Nông thôn phân bố bất quy tắc, khá dày đặc ở những tuyến đường trục chính; trở ngại cho các hoạch định về KTXH; khó áp dụng KHKT quy mô lớn vào các ngành Kỹ Thuật (đặc biệt là Nông nghiệp).

- Tổng vốn cơ sở vật chất còn thấp; khoáng sản nhiều nhưng khai thác còn hạn

ché. Ngành Công nghiệp quy mô còn nhỏ; sản xuất với trình độ KHCN chưa cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ thấp, chỉ đạt 16 % tổng lực lượng lao động.

- Về trình độ hệ thống quản lý, các chính sách kinh tế xã hội có sự chùng chéo và chưa kịp thời.

- Việc bố trí cơ cấu kinh tế dàn trải theo lãnh thổ chưa hiệu dụng hết các lợi thế so sánh; điểm mạnh của từng khu vực đặc thù.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; còn hạn chế, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, du lịch, đô thị...

b) Cơ hội và thách thức

Cơ hội:

- Bối cảnh quốc tế với sự triển của cách mạng khoa học kỹ thuật 4.0 cùng với những nỗ lực trong thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

- Xu hướng phát triển bền vững trên thế giới cùng với nhiều chủ trương và chính sách lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển nhanh và bền vững.

- Bối cảnh trong nước với sự phát triển của các vùng Miền trung, Tây Nguyên; Trong đó Kon tum là trung điểm giao thoa, hội tụ của các trục phát triển Đông - Tây và Bắc - Nam; với sự kết nối của các liên kết không gian liên vùng, liên lãnh thổ trong xu thế phát triển chung và mỗi liên quan được phân công cùng có lợi; sẽ được ảnh hưởng bởi lợi thế của sự quan tâm đầu tư phát triển và chi tiêu đầu tư ưu tiên của Nhà nước trong vùng.

- Môi trường chính sách, pháp luật của Nhà nước ngày càng được đổi mới, hoàn thiện, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Cơ hội phát triển một số ngành, lĩnh vực của Tỉnh trong mối quan hệ liên kết vùng trong quan hệ về xu hướng hợp tác, hội nhập kinh tế đa phương và sự gia tăng các dòng vốn FDI vào Việt Nam nhằm khai thác thị trường nội Tỉnh, nội vùng.

Thách thức:

- Bất ổn và xung đột ở nhiều khu vực trên thế giới; các hành động gây hấn ở biên Đông; đường biên giới dài, hiểm trở có vai trò trọng yếu về an ninh, quốc phòng trước các thế lực thù địch tiếp tục tăng cường các hoạt động chống phá, gây bạo loạn với những âm mưu, thủ đoạn mới ngày càng tinh vi...

- Nền kinh tế thế giới có thể rơi vào suy thoái hoặc khủng hoảng ở nhiều mức độ khác nhau dưới các tác động tiêu cực của tranh chấp về quân sự, thương mại, bảo hộ mậu dịch tự do giữa các nước lớn và đại dịch Covid-19...

- Trong bối cảnh vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều địa phương

trong nước cũng như nhiều nền kinh tế trong khu vực đang cạnh tranh gay gắt để thu hút đầu tư, đặc biệt là cuộc chạy đua giành nguồn vốn FDI.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng mặc dù đã có một số công trình lớn được đầu tư (2011 - 2020), nhưng vẫn còn hạn chế, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng CN, DL,ĐT...

- Dân số đa sắc tộc (với 43 dân tộc), dân trí không đồng đều; phân hóa giàu nghèo rõ rệt; chênh lệch lớn về phát triển giữa đô thị nông thôn; Năng suất và chi tiêu xã hội còn thấp, Nông thôn với sản xuất tự cung tự cấp với nhiều sản phẩm nhiều loại chưa thành hàng hóa.

- Ngoài ra biến đổi khí hậu, tiềm tàng nguy cơ về thiên tai, lũ lụt, trôi trượt...

5.3.4. Các nhiệm vụ trọng tâm và khâu đột phá

- Tập trung nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng các Khu kinh tế, các khu cụm công nghiệp, các trục giao thông đối ngoại, kho tàng, bến bãi, cảng cạn, bến thủy nhằm gia tăng năng lực vận tải, giao thương hàng hóa và dịch vụ...

- Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp; trọng tâm là thực hiện tích tụ và tập trung ruộng đất để hình thành “cánh đồng lớn”; đẩy mạnh liên kết giữa 4 nhà (Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà nông và Doanh nghiệp) trong đó đặc biệt là liên kết giữa Doanh nghiệp và người Nông dân.

- Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân; tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế, giáo dục và các thiết chế văn hóa; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư hệ thống các bệnh viện và trường học có chất lượng cao, tiến tới hình thành trung tâm y tế cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh thông minh, có chất lượng cho người dân trong và ngoài Tỉnh; cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cao đạt chuẩn Quốc gia và Quốc tế.

- Từng bước xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng các đô thị theo hướng hình thành các đô thị lớn, có mối liên kết mạnh với nhau; nhằm đẩy mạnh đô thị hóa.

- Tăng cường kiểm soát các khu vực cần bảo tồn, khu vực nhạy cảm về môi trường, ngăn ngừa các hiểm họa thiên tai và các thảm họa khác do con người gây ra.

- Tăng cường cải cách hành chính; Nâng cao chất lượng biện pháp quản lý nhà nước trong thể chế quản lý nhà nước; phục vụ tốt phát triển kinh tế, xã hội, phát triển đô thị và nông thôn.

5.4. Thực trạng hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum

5.4.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

Toàn tỉnh Kon Tum có 8 đô thị. Trong đó:

- Thành phố Kon Tum là đô thị loại II thuộc tỉnh.

- Thị trấn Plei Kần mở rộng, huyện Ngọc Hồi đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Các đô thị loại V là thị trấn gồm: TT Đăk Hà huyện Đăk Hà; TT Đăk Tô huyện Đăk Tô, TT Sa Thầy huyện Sa Thầy, Đăk Gleihuyện huyện Đăk Gleihuyện huyện Đăk Rve huyện Kon Rẫy, TT Măng Đen huyện Kon Plông.

- Kon Tum đã chủ động thực hiện việc lồng ghép các mục tiêu phát triển đô thị bền vững trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho các đô thị; quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao; phát triển đô thị theo hướng bền vững, có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn. Tuy nhiên vai trò của kinh tế đô thị Tỉnh còn hạn chế, đô thị có sức hút đầu tư chưa cao.

5.4.2. Hiện trạng dân cư đô thị và đô thị hóa

- Do đặc thù của điều kiện tự nhiên và địa hình nên mạng lưới đô thị của Tỉnh được tổ chức phân tán theo mô hình cụm, điểm trên các đường quốc lộ, đường Tỉnh, đường huyện, phần lớn tập trung ở khu vực phía Nam, vùng này gồm TP. Kon Tum, huyện Đăk Hà, huyện Sa Thầy. Phát triển ra phía Đông theo trục quốc lộ 24 là hệ thống đô thị Đăk Rve huyện Kon Rẫy và thị trấn Măng Đen huyện Kon Plong. Hệ thống đô thị vùng phía Tây Bắc phân bố tương đối đồng đều phát triển dọc theo trục đường QL14 và đường TL672 chỉnh sửa thành Quốc lộ 40B là các đô thị Đăk Tô, Plei Kần, Đăk Gleihuyện huyện huyện Tu Mơ Rông.

- Khoảng cách giữa các điểm đô thị trong Tỉnh phổ biến từ 15 - 40km. Kon Tum là một trong những Tỉnh có số lượng đô thị và mật độ đô thị cao so với trung bình cả nước (mật độ đô thị toàn Tỉnh là 8 đô thị/1000km², so với trung bình cả nước (2,6 đô thị/1000km²). Phân bố dân cư đô thị trong toàn Tỉnh có sự phân hóa và chênh lệch khá lớn giữa các vùng. Thành phố Kon Tum có tỷ lệ dân số nội thị cao nhất là 106.547 người, chiếm 57,12 % tổng dân cư đô thị toàn Tỉnh. Huyện có tỷ lệ dân đô thị thấp nhất⁹ là huyện Kon Plông (5.219 người), tiếp đến là huyện Kon Rẫy (5.229 người). Ngoài ra Tỉnh Kon Tum cũng có khá nhiều điểm dân cư tập trung có tiền đề trở thành đô thị, các điểm dân cư này phần lớn nằm dọc các đường quốc lộ, đường Tỉnh lộ trong đó nhiều nhất là QL14, QL24 đoạn đi qua huyện Sa Thầy, huyện Ia H'Drai, huyện Kon Rẫy...

- Bên cạnh việc phân bố dân cư không đồng đều, việc phân bố cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật cũng không đồng đều giữa các đô thị. Hiện nay, các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá, rõ ràng đô thị trọng tâm và đô thị động lực của vùng Tỉnh. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông/đường trục chính, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và cụm

⁹ Chưa tính đối với 02 huyện chưa có đô thị là huyện IaHdrai và huyện Tu Mơ Rông

động lực trong vùng Tỉnh, và giữa thành thị và nông thôn là hết sức cần thiết.

- Về tỷ lệ đô thị hóa: Giai đoạn 2011 - 2015, Kon Tum là Tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao, thuộc nhóm 14 Tỉnh thành có tỷ lệ đô thị hóa cao của cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2015 là 19,42 %, năm 2020 là 32,74 %. Đến năm 2023, theo Báo cáo tình hình phát triển đô thị của Sở Xây dựng, tỷ lệ đô thị hóa đạt 38,12% (*Tính theo Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 7 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*¹⁰: Tỷ lệ đô thị hóa đạt 32,44%), Tốc độ đô thị hóa Tỉnh Kon Tum thời kỳ 2011 - 2020 đạt trung bình 3%/năm.

5.4.3. Hiện trạng chất lượng và bản sắc đô thị

- Giai đoạn 2011 - 2015: Việc đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội cho đô thị luôn được cấp ủy, chính quyền đô thị quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, giai đoạn này là giai đoạn khó khăn do vừa chịu ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, thắt chặt đầu tư công...nên nhìn chung bộ mặt các đô thị chưa có chuyển biến rõ rệt, kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội chưa tương xứng với quy mô đô thị, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom 79 %; cấp nước sinh hoạt qua hệ thống cấp nước tập trung trung bình chỉ đạt 34 %, cây xanh công cộng 5 - 7 %; chiếu sáng các tuyến đường chính 60 %. Tuy tỷ lệ đô thị hóa cao nhưng đô thị chủ yếu chỉ được mở rộng quy mô do công nhận đô thị.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Việc đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã được quan tâm, đầu tư từ nguồn vốn ngân sách, ngoài ngân sách, đặc biệt là nguồn vốn huy động từ người dân. Riêng đối với thành phố Kon Tum, giai đoạn năm 2019 - 2022 đã huy động hơn 2.000 tỷ đồng từ nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng, chỉnh trang đô thị; bộ mặt các đô thị đã có sự chuyển biến rõ rệt, tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2023 đạt khoảng 66,17 %; chất thải rắn sinh hoạt được thu gom 85 %; cấp nước sinh hoạt qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 70 %, cây xanh công cộng 6 - 7 %; chiếu sáng các tuyến đường chính 75 %.

5.5. **Đánh giá thực trạng phát triển đô thị tỉnh Kon Tum theo quy định về phân loại đô thị**

Theo Nghị Quyết số 16-NQ/TU Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI ngày 23/8/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

- Đến năm 2025: Tỉnh Kon Tum có 1 thành phố và 9 huyện với 11 đô thị, trong đó: 1 đô thị loại II (thành phố Kon Tum); 3 đô thị loại IV (huyện Ngọc Hồi, thị trấn Đăk Tô, thị trấn Đăk Hà); 7 đô thị loại V (gồm 04 đô thị hiện hữu: Thị trấn Đăk Rve,

¹⁰ Tỷ lệ phần trăm giữa dân số thực tế thường trú ở các đơn vị hành chính được công nhận loại đô thị so với tổng dân số,

thị trấn Măng Đen, thị trấn Sa Thầy, thị trấn Đăk Glei; thành lập mới 03 đô thị trung tâm các huyện: Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H’Drai).

- Đến năm 2030: Toàn tỉnh có từ 11 đến 13 đô thị, trong đó: 1 đô thị loại II (thành phố Kon Tum), 4 đô thị loại IV (thị xã Ngọc Hồi, thị trấn Đăk Tô, thị trấn Đăk Hà, thị trấn Sa Thầy), 06 đến 08 đô thị loại V (thị trấn Đăk Rve, thị trấn Măng Đen, thị trấn Đăk Glei, thị trấn Kon Rẫy, thị trấn Tu Mơ Rông, thị trấn Ia H’Drai; dự kiến thành lập mới từ 01 đến 02 đô thị loại V tại xã Mô Rai, huyện Sa Thầy và tại xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei).

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030: Giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum có 1 đô thị loại II là thành phố Kon Tum, 2 đô thị loại IV là TT. Pleikân, H. Ngọc Hồi (H.Ngọc Hồi dự kiến thành lập thị xã), 3 đô thị mới loại V là trung tâm H.Tu Mơ Rông; trung tâm H.Kon Rẫy; trung tâm H.Ia H’ Drai.

Theo quy hoạch tỉnh:

- Đến năm 2030: Toàn Tỉnh có 12 đô thị gồm

+ 1 đô thị loại II: TP. Kon Tum; là đô thị Tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa - xã hội; trung tâm kinh tế; trung tâm thương mại, dịch vụ... của Tỉnh.

+ 5 đô thị loại IV là: Thị xã Ngọc Hồi, thị trấn Đăk Tô (huyện Đăk Tô), thị trấn Đăk Hà (huyện Đăk Hà), thị trấn Sa Thầy (huyện Sa Thầy), thị trấn Măng Đen (huyện Kon Plông).

+ 6 đô thị loại V: Thị trấn Đăk Glei (huyện Đăk Glei) và Thị trấn Đăk Rve (huyện Kon Rẫy); thị trấn Kon Rẫy (trung tâm huyện lỵ huyện Kon Rẫy); thị trấn Ia H’Drai (trung tâm huyện lỵ huyện Ia H’Drai); thị trấn Tu Mơ Rông (trung tâm huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông); dự kiến thành lập 1 đô thị mới tại xã Mô Rai (huyện Sa Thầy).

Chính vì vậy Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ tập trung đánh giá các đô thị trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị cụ thể như sau:

Bảng 10. Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum

TT	Đô thị	Đánh giá phân loại đô thị theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 (loại)
1	TP. Kon Tum	II
2	Huyện Ngọc Hồi	IV
3	Thị trấn Plei Kần	IV

4	Thị trấn Đăk Tô	IV
5	Thị trấn Đăk Hà	IV
6	Thị trấn Đăk Rve	V
7	Trung tâm huyện Kon Rẫy	V
8	Thị trấn Măng Đen	V
9	Thị trấn Đăk Glei	V
10	Thị trấn Sa Thầy	IV
11	Trung tâm huyện Tu Mơ Rông	V
12	Trung tâm huyện Ia H'Drai	V

5.5.1. Thành phố Kon Tum

Thành phố Kon Tum được thành lập theo Nghị định số 15/NĐ-CP ngày 10/4/2009 của Chính phủ trên cơ sở địa bàn hành chính thị xã Kon Tum trước đây.

Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 08/02/2024 về phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

Đến nay, có 08 đồ án quy hoạch phân khu đã được duyệt, 4 đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu. Như vậy tổng diện tích các khu vực đã có quy hoạch phân khu là 1.916 ha. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là 16,9 %. Số đồ án quy hoạch chi tiết đã được duyệt là 42 đồ án, trong đó có 8 đồ án đã được điều chỉnh. Tổng diện tích các khu vực đã được lập quy hoạch chi tiết là 5.802 ha. Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết trên tổng diện tích xây dựng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt là khoảng 51 %.

Song song với công tác triển khai lập các quy hoạch xây dựng, trên địa bàn thành phố Kon Tum đang được tập trung nguồn lực khẩn trương thực hiện đầu tư chỉnh trang đồng bộ hạ tầng với các dự án trọng điểm của Tỉnh như: Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum; Xây dựng khu Trung tâm hành chính mới thành phố Kon Tum; Khu đô thị mới tại phường Quang Trung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Khu vực thực hiện dự án mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum... với mục tiêu hướng tới hoàn thành các tiêu chí theo yêu cầu phát triển của đô thị loại II.

Thành phố Kon Tum hiện nay có 10 phường và 11 xã; dân số thường trú (năm 2022) là 177.656 người; diện tích 436,01 km².

- Khu vực nội thành có diện tích 56,841 km² bao gồm 10 phường: Duy Tân, Lê Lợi, Ngô Mây, Nguyễn Trãi, Quang Trung, Quyết Thắng, Thắng Lợi, Thống Nhất,

Trần Hưng Đạo và Trường Chinh;

- Khu vực ngoại thành có diện tích 379,170 km² bao gồm 11 xã: Đăk Cắm, Kroong, Ngok Bay, Vinh Quang, Đăk Blà, Ia Chim, Đăk Năng, Đoàn Kết, Chư Hreng, Đăk Rơ Wa và Hòa Bình.

Ngày 22/3/2021 UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 205/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2030. Chương trình đã đề ra lộ trình và kế hoạch thực hiện nâng cấp đô thị thành phố Kon Tum

Ngày 10/01/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 12/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Kon Tum là đô thị loại II, trực thuộc tỉnh Kon Tum.

Tại Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã định hướng đến năm 2030 thành phố Kon Tum hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II.

Căn cứ theo số liệu năm 2022, rà soát, so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại II theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị thành phố Kon Tum (10 phường nội thị, 11 xã ngoại thị) có:

Bảng 11. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thành phố Kon Tum theo tiêu chí đô thị loại II (Chi tiết xem Phụ lục 1.1)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm (đô thị loại II)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	15,83
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	7,76
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	5,22
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	46,1
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100,0	80,91

- 35/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 16/63 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 4/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định: Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng.

- 8/63 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước; Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ giao thông so với đất xây dựng đô thị; Mật độ

đường giao thông; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính; Công trình xanh; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.2. Huyện Ngọc Hồi

Huyện Ngọc Hồi được thành lập theo Quyết định số 316-HĐBT ngày 15/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở 3 xã của huyện Sa Thầy là các xã Đăk Xú, Pờ Y, Sa Lon với 46.000 ha diện tích tự nhiên và 6.794 nhân khẩu; xã Đak Ang của huyện Đăk Tô với 13.864 ha diện tích tự nhiên và 1.785 nhân khẩu; xã Dục Nông của huyện Đăk Glei với 26.890 ha diện tích tự nhiên và 4.008 nhân khẩu.

Huyện Ngọc Hồi có 8 đơn vị hành chính bao gồm thị trấn Plei Kần (huyện lỵ) và 7 xã: Đăk Ang, Đăk Dục, Đăk Kan, Đăk Nông, Đăk Xú, Pờ Y, Sa Loong.

Thị trấn Plei Kần mở rộng (bao gồm thị trấn Plei Kần và một phần xã Đăk Xú) thuộc huyện Ngọc Hồi được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại IV trực thuộc huyện Ngọc Hồi theo Quyết định số 129/QĐ-BXD ngày 2/2/2015.

Huyện Ngọc Hồi được định hướng trở thành thị xã theo đó Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi đã tham mưu Ban Thường vụ Huyện ủy thành lập Tổ Chỉ đạo thành lập thị xã Ngọc Hồi (Quyết định số 2089-QĐ/HU, ngày 08/5/2019) và Ban Chỉ đạo đã thành lập Tổ giúp việc (Quyết định số 2090-QĐ/TCD, ngày 08/5/2019 và Quyết định số 03-QĐ/TCD, ngày 14/6/2019); Đã tiến hành đánh giá, rà soát điều kiện, tiêu chuẩn và Ban Thường vụ Huyện ủy kết luận về phương án quy hoạch chung đô thị Ngọc Hồi (Thông báo Kết luận số 899-TB/HU, ngày 04/7/2019; phương án thành lập thị xã Ngọc Hồi và các phường thuộc thị xã Ngọc Hồi (Thông báo Kết luận số 898-TB/HU, ngày 04/7/2019). Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của UBTVQH thị xã phải có 10 đơn vị hành chính, trong đó 50 % là phường - hiện nay trên địa bàn huyện Ngọc Hồi không đủ 10 đơn vị hành chính. Theo đó, tiến hành các thủ tục đề nghị thành lập thị xã Ngọc Hồi gồm 4 phường và 4 xã trên cơ sở giữ nguyên trạng diện tích tự nhiên và dân số 8 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Ngọc Hồi (4 phường: Plei Kần, Đăk Xú, Pờ Y, Đăk Kan và 4 xã: Sa Loong, Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Ang).

Định hướng thành lập thị xã Ngọc Hồi trên diện tích toàn huyện Ngọc Hồi, không làm thay đổi đơn vị hành chính và địa giới hành chính gồm: 4 phường, 4 xã (thị trấn Pleikàn giữ nguyên thành lập 1 phường; Toàn xã Đăk Xú thành lập 01 phường; toàn xã Pờ Y thành lập 01 phường; Toàn xã Đăk Kan thành lập 01 phường; 4 xã là Đăk Dục, Đăk Nông; Đăk Ang; Sa Loong). UBND tỉnh đã có văn bản thống nhất chủ trương cho lập quy hoạch chung đô thị Ngọc Hồi (đô thị Plei Kần mở rộng) làm cơ sở cho việc lập Đề án đề nghị công nhận Khu vực dự kiến thành lập thị xã Ngọc Hồi đạt tiêu chí đô thị loại IV, phù hợp với điều 2 Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (Công văn số 1938/UBND-HTKT ngày

31 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Kon Tum). UBND huyện đang triển khai Lập quy hoạch chung đô thị Ngọc Hồi (đô thị Plei Kần mở rộng) trên diện tích toàn huyện là 83.396,2 ha, để lập đề án đề nghị công nhận Khu vực dự kiến thành lập thị xã Ngọc Hồi đạt tiêu chí đô thị loại IV trên phạm vi toàn huyện Ngọc Hồi. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn huyện có Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y quy hoạch 70.438 ha nằm diện tích 7 xã, thị trấn của huyện (trừ xã Đăk Ang). Việc lập quy hoạch chung đô thị sẽ chồng lên quy hoạch Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, trong lúc đó quy hoạch chung Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mặt khác định hướng phát Khu kinh tế Cửa khẩu khác với định hướng phát triển đô thị. Do đó sẽ vướng mắc trong quá trình lập và phê duyệt quy hoạch chung đô thị Ngọc Hồi. Tuy nhiên, hiện nay theo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, diện tích Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y được điều chỉnh giảm từ 70.438 ha xuống còn 16.000 ha; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh đang lập điều chỉnh quy hoạch chung Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y từ 70.438 ha xuống còn 16.000 ha trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hiện nay huyện Ngọc Hồi có diện tích khoảng 839,362 km² với số dân (2022) là 68.747 người (chưa bao gồm dân số quy đổi), trong đó dân số khu vực nội thị là 23.921 người.

Tại Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã định hướng đến năm 2025 huyện Ngọc Hồi là đô thị loại IV, đến năm 2030 được định hướng là thị xã Ngọc Hồi.

Căn cứ theo số liệu năm 2022, rà soát, so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị huyện Ngọc Hồi (nội thị thị trấn Plei Kần), 7 xã ngoại thị Đăk Xú, Pờ Y, Đăk Kan, Sa Loong, Đăk Nông, Đăk Dục, Đăk Ang) có:

Bảng 12. Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thị xã Ngọc Hồi (dự kiến) theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục 1.1)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm (Đô thị loại IV)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18,00	16,01
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	6,38
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	4,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,00	60,00	44,07
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,00	100,00	75,46

- 31/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 11/63 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 9/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu theo quy định: Vị trí và tính chất của đô thị, Mật độ dân số trung bình khu vực nội thị, Công trình văn hóa cấp đô thị, Công trình TM-DV, Đầu mối giao thông, Tỷ lệ hộ gia đình kết nối cáp quang, Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh, Nhà tang lễ, Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện.

- 12/63 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị, Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người, Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng, Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, Thuê bao băng di động/100 dân, Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận, Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

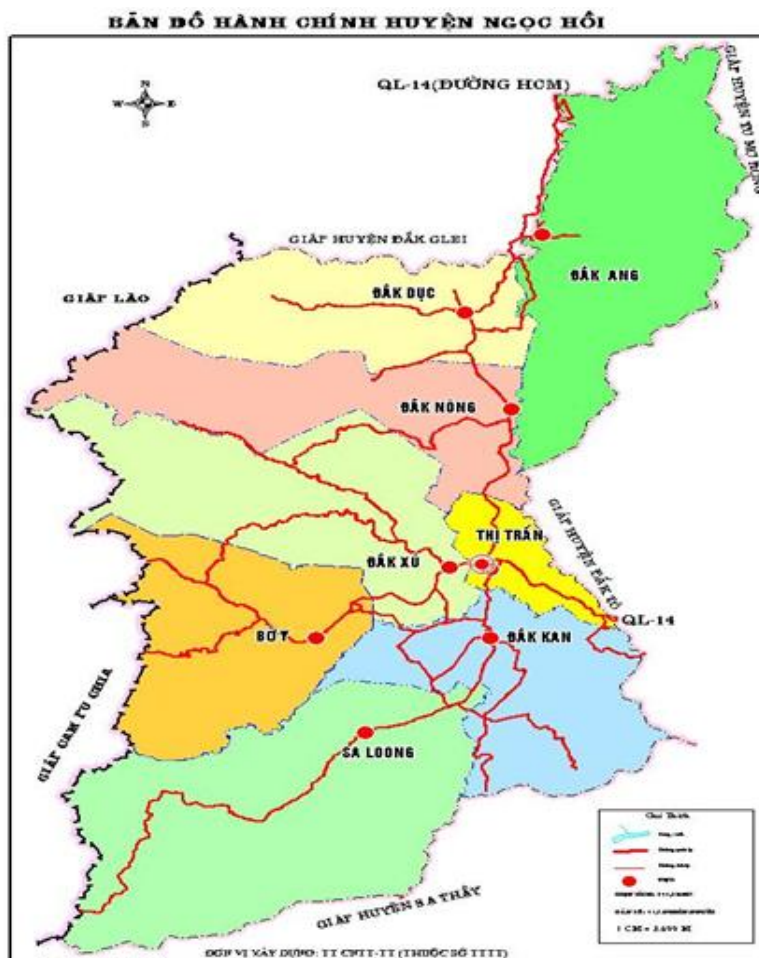
5.5.3. Thị trấn Plei Kần mở rộng hiện trạng

Thị trấn Plei Kần được thành lập theo Quyết định số 514-TCCP ngày 7/10/1991 trên cơ sở một phần diện tích và dân số của xã Đăk Xú. Ngày 2/2/2015, thị trấn Plei Kần mở rộng được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại IV theo Quyết định số 129/QĐ-BXD.

Thị trấn Plei Kần mở rộng có 11 tổ dân phố, thôn được chia thành 7 tổ dân phố: 1 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 4 thôn: 4, 5, 6, 7. Tổng diện tích tự nhiên toàn thị trấn 2896,22 ha; dân số (2022) toàn thị trấn đạt 30.311 người.

Theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021 về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 giai đoạn 2021 - 2025 thị trấn Plei Kần là đô thị thị loại IV giai đoạn 2021 - 2025.

Đồ án Điều chỉnh QHC thị trấn Plei Kần được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 xác định mở rộng Thị trấn Plei Kần ra các thôn Chiên Chiết, Đăk Tang, Ke Joi, Xuân Tân thuộc xã Đăk Xú. Có tính chất là trung tâm tổng hợp của Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y huyện Ngọc Hồi, là đô thị huyện lỵ, trung tâm chính trị- hành chính của huyện Ngọc Hồi, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.



Hình 11. Bản đồ ranh giới hành chính huyện Ngọc Hồi

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại IV Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị thị trấn Plei Kần đến năm 2030.

Bảng 13. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Plei Kần mở rộng theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục 1.3)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm (Đô thị loại IV)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	15,53
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,3
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	2,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	43,6
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100,0	73,43

- 32/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 10/63 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình.

- 11/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Vị trí tính chất của đô thị, Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị, Công trình văn hóa cấp đô thị, Công trình thể dục thể thao, Công trình TM-DV cấp đô thị, Đầu mối giao thông, Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang, Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn tỉnh, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị, ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện.

- 10/63 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Mật độ dân số khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người, Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,5m$; Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, Nhà tang lễ, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận, Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.4. Thị trấn Đăk Tô

Thị trấn Đăk Tô được thành lập trên cơ sở một phần tách các thôn 2, 3, 4 của xã Tân Cảnh tại Quyết định số 96-HĐBT ngày 30/5/1988 về việc phân vạch lại địa giới hành chính huyện An Khê một số xã, thị trấn thuộc tỉnh Gia Lai-Kon Tum

Theo nghị quyết số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 mục tiêu đến năm 2025 thị trấn Đăk Tô đạt đô thị loại IV.

Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Diện tích tự nhiên toàn thị trấn: 3.953,05 ha; dân số (2022) 14.740 người.

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị thị trấn Đăk Tô.

Bảng 14. Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục 1.4)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm (Đô thị loại IV)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	15,38
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,77

III	Mật độ dân số	6,0	8,0	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	5,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	47,51
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100,0	80,66

- 33/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 12/63 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 7/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu đối: Vị trí, chức năng, vai trò; Cân đối thu chi ngân sách, Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng dịch vụ, Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị, Công trình TM-DV cấp đô thị, Đầu mối giao thông, Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng.

- 11/63 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị, Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị, Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, Nhà tang lễ, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.5. Thị trấn Đăk Hà

Huyện Đăk Hà có thị trấn Đăk Hà, đã được UBND tỉnh Kon Tum công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 25/QĐ-UBND, ngày 18/01/2018.

Thị trấn Đăk Hà được thành lập ngày 24/3/1994 theo Nghị định 26-CP, của Chính phủ, tổng diện tích tự nhiên 2.560,91 ha, với 9.957 nhân khẩu. Đến nay, sau khi chia tách thành lập mới xã Đăk Ngọc (Theo Nghị quyết số 126/NQ-CP, ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ) diện tích tự nhiên của thị trấn là 1.518,21 ha, dân số hiện có 17.205 người.

Theo Nghị Quyết số 16-NQ/TU Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI ngày 23/8/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong giai đoạn đến năm 2025, toàn tỉnh có 3 đô thị loại IV trong đó có thị trấn Đăk Hà.

Căn cứ Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND, ngày 31/7/2012, về Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020 định hướng đến năm 2025 được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Kế hoạch số 2811/KH-UBND, ngày 11/8/2021 phân loại một số đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, thị trấn Đăk Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

Bảng 15. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Đăk Hà theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục 1.5)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,50	18,00	16,30
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	6,94
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	6,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	4,93
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,00	60,00	45,52
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100,00	79,69

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại IV Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, thị trấn Đắk Hà có:

- 32 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 16 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 6 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Chỉ tiêu đất dân dụng; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý; Nhà tang lễ và Tỷ lệ tuyến phố văn minh.

- 9 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Mật độ dân số trung bình toàn đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa); Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Nhà tang lễ; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình KT tiêu biểu; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.6. Thị trấn Đắk Rve

Kon Rẫy là huyện miền núi cao, nằm ở phía Đông tỉnh Kon Tum, được thành lập trên cơ sở các xã tách ra từ huyện Konplong (cũ) theo Nghị định số 14/NĐ-CP ngày 31/1/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

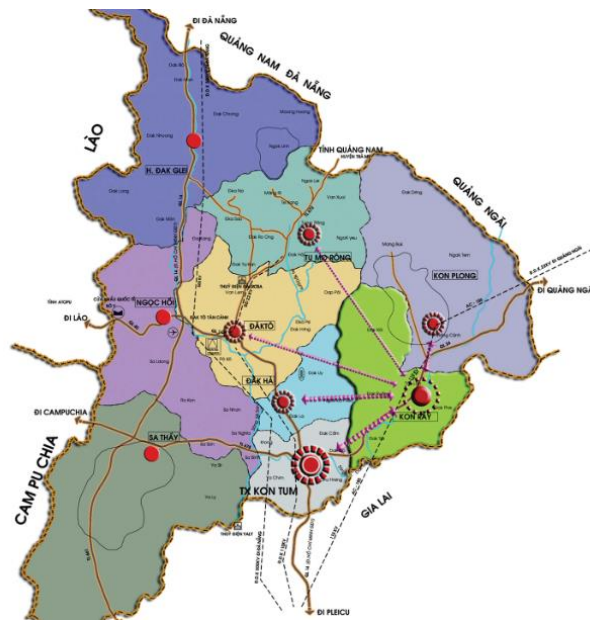
Kon Rẫy có diện tích tự nhiên toàn huyện là 911,35km² với 07 đơn vị hành chính gồm 01 thị trấn (Đắk Rve) và các xã: Tân Lập, Đắk Ruồng, Đắk Tơ Re, Đắk Tơ Lung, Đắk Kôi và Đắk Pnê. Kon Rẫy được biết đến là mảnh đất của những dòng sông, con suối, thác nước mang vẻ đẹp nguyên sơ, quyến rũ, cùng với bề dày văn hóa truyền thống của đồng bào Ba Na, Xơ Đăng.

Thị trấn Đắk Rve được thành lập từ năm 1996 đến năm 2002, Đắk Rve là thị trấn huyện lỵ huyện KonPlông (cũ). Năm 2002, huyện Kon Rẫy được thành lập trên cơ sở tách từ huyện KonPlông (cũ), thị trấn Đắk Rve là thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy.

Thị trấn Đăk Rve đã được UBND tỉnh Kon Tum công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 623/QĐ-UBND, ngày 13/12/2017.

Theo Nghị Quyết số 16-NQ/TU Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI ngày 23/8/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong giai đoạn đến năm 2025, toàn tỉnh có 07 đô thị loại V trong đó có thị trấn Đăk Rve.

Thị trấn Đăk Rve có diện tích tự nhiên là 5.173,71 ha, quy mô dân số (bao gồm cả dân số thường trú và dân số quy đổi) toàn thị trấn tính đến năm 2022 là 5.455 người. Căn cứ theo số liệu hiện có, so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đánh giá thị trấn Đăk Rve như sau:



Hình 12. Thị Trấn Đăk Rve trong mối quan hệ vùng

Bảng 16. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị Đăk Rve theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục 1.6)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,50	18,00	15,87
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	6,00
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	5,69
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	4,50
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,00	60,00	49,86
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100,0	81,92

- 37 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 8 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 9 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Quy mô dân số; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề); Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH); Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB); Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị

bình quân đầu người; Nhà tang lễ.

- 7 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; MĐ DS trung bình toàn đô thị; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình KT tiêu biểu; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.7. Thị trấn Măng Đen

Huyện Kon Plông là huyện miền núi, vùng cao nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Kon Tum, cách thành phố Kon Tum khoảng 60 km, có độ cao trung bình từ 1.000m đến 1.200m so với mặt nước biển, nhiệt độ trung bình năm từ 18°C - 22°C. Huyện Kon Plông bao gồm 9 xã với diện tích tự nhiên 137.124,58 ha chiếm khoảng 14,23 % diện tích toàn tỉnh. Diện tích rừng chiếm 81,5 % diện tích tự nhiên của huyện (khoảng 101.545 ha) với rừng nguyên sinh chiếm hơn 75 %. Rừng thông cổ thụ rộng lớn; nhiều hồ thác, suối đá và cảnh quan đẹp. Có vị trí quan trọng về giao lưu kinh tế đặc biệt là vị trí trung chuyển nằm trên Quốc lộ 24 nối liền tỉnh Kon Tum với các tỉnh Duyên hải Trung bộ, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Đây là những lợi thế tiềm năng cho việc phát triển du lịch. Địa hình đa dạng (núi cao, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau), có độ dốc từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam.

Huyện Kon Plông có thị trấn Măng Đen đã được UBND tỉnh Kon Tum công nhận là đô thị loại V theo Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 30/11/2018.

Theo Quyết định số 298/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2030. Trong đó, quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái quốc gia Măng Đen với tính chất là vùng bảo tồn sinh thái, rừng quốc gia; là vùng du lịch nằm trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Đây là cơ sở để huyện Kon Plông đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng xây dựng đô thị Măng Đen trở thành vùng du lịch sinh thái Quốc gia, là điểm đến của du khách trong và ngoài nước và phấn đấu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV vào năm 2030. Đô thị Măng Đen là đô thị loại V, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đạt tiêu chuẩn đô thị loại V làm tiền đề từng bước đầu tư xây dựng và phát triển đạt tiêu chuẩn đô thị loại V theo Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen và Quy hoạch chung đô thị Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2030; Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 31/07/2012 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến 2025. Theo Nghị Quyết số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 thì đô thị Thị trấn Măng Đen đến năm 2025 là đô thị loại V.



Hình 13. Bản đồ huyện Kon Plông và vị trí Thị trấn Măng Đen

Thị trấn Măng Đen có diện tích tự nhiên là 14,682 km²; dân số là 5385 người, so sánh với tiêu chuẩn đô thị loại V, theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Thị trấn Măng Đen có:

Bảng 17. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Măng Đen theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục 1.7)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,50	18,00	14,97
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	6,17
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	0,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	0,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,00	60,00	48,92
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,00	100,00	70,06

- 41 tiêu chuẩn đạt điểm điểm tối đa;

- 4 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 3 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa); Nhà tang lễ; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

- 14 tiêu chuẩn chưa đạt: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; Tỷ lệ tăng dân số; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị; Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so

với đất xây dựng ĐT; Mật độ đường giao thông đô thị; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng; Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng; Mật độ đường cống thoát nước chính; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.8. Thị trấn Sa Thầy

Thị trấn Sa Thầy được thành lập ngày 6/12/1990 theo Quyết định số 543-TCCP của Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ về việc thành lập thị trấn Sa Thầy trên cơ sở tách 5 thôn và 3 làng đồng bào dân tộc thiểu số của xã Sa Sơn.

Thị trấn được công nhận là đô thị loại V vào năm 2018 theo Quyết định số 15/QĐ-UBND, ngày 15/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum.

Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy đến năm 2025 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt đồ án tại Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 05/04/2013. Quyết định số 100/QĐ-UBND về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum đến năm 2035. UBND huyện đã tổ chức lập và phê duyệt theo thẩm quyền các đồ án quy hoạch chi tiết: Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) Khu trung tâm thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (Quyết định số 2217/QĐUBND ngày 31/12/2013); Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) phía Nam thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 29/5/2018); Đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Cụm công nghiệp thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy (Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 28/11/2018). Điều chỉnh cục bộ tại các Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2016, số 313/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2018 và số 945/QĐ-UBND ngày 03 tháng 09 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Theo nghị quyết số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 mục tiêu đến năm 2025 thị trấn Sa Thầy đạt đô thị loại IV.

Thị trấn Sa Thầy hiện có: Khối phố 1, khối phố 2, khối phố 3, khối phố 4, khối phố 5, làng K'Đừ, làng K Leng, làng K Chốt. Thị trấn Sa Thầy hiện có tổng diện tích là 1393,1 ha; dân số 12.738 người.

Định hướng phát triển đô thị:

- Trong giai đoạn đến năm 2025, đô thị được định hướng mở rộng về phía Tây Bắc và phía Nam; Chính trang và phát triển hoàn thiện đô thị khu vực trung tâm thị trấn và dọc hai bên đường Tỉnh lộ 675 và các tuyến đường chính như Điện Biên Phủ, Trường Chinh, Lê Duẩn.v.v...

- Hướng mở rộng đô thị đến năm 2035 là tiếp tục mở rộng đô thị phát triển đô thị chính về phía Tây Bắc và phía Nam để kết nối với khu vực đô thị hiện hữu (Trung tâm

hành chính chính trị).

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy.

Bảng 18. Rà soát, đánh giá phân loại đô thị thị trấn Sa Thầy theo tiêu chí đô thị loại IV (Chi tiết xem Phụ lục 1.8)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm (Đô thị loại IV)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	13,67
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,08
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	6,87
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	0
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	37,96
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100,0	64,58

- 28/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 9/63 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 10/63 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Vị trí và tính chất của đô thị, Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, Công trình văn hóa cấp đô thị, Công trình thể dục thể thao, Đầu mối giao thông, Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng, Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người, Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang, Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện, Công trình kiến trúc tiêu biểu.

- 16/63 tiêu chuẩn chưa đạt điểm (theo tiêu chí đô thị loại IV): Cân đối thu chi ngân sách, Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị, Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị, Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người, Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng đô thị, Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, Thuê bao băng rộng di động/100 dân, Tỷ lệ nước sạch đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật, Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, Nhà tang lễ, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người, Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị bình quân trên đầu người, Quy chế quản lý kiến trúc, Tỷ lệ tuyến phố văn minh, Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận, khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết chế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.9. Thị trấn Đăk Glei

về phân loại đô thị so với các tiêu chí đô thị loại V như sau:

Bảng 19. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị thị trấn Đắk Gei theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục 1.9)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm (Đô thị loại V)
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,5	18	15,50
II	Quy mô dân số	6,0	8,0	6,35
III	Mật độ dân số	6,0	8,0	8,00
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,5	6,0	6,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45	60	48,15
	Tổng điểm phân loại đô thị	75	100,0	84,35

- 40/61 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 5/61 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 9/61 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa); Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện; Số lượng không gian công cộng của đô thị.

- 8/61: tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.10. Đô thị trung tâm huyện Kon Rẫy

Đô thị trung tâm thuộc địa phận 2 xã là Đắk Ruồng và Tân Lập, đã được định hướng trở thành đô thị loại V đến năm 2025 theo Nghị Quyết Hội nghị lần thứ tám ban chấp hành Đảng Bộ Tỉnh Khóa XVI số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đề cập đến. Căn cứ theo Quyết định 241/QĐ-TTg 2021 về Kế hoạch Phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 của Thủ Tướng Chính Phủ định

hướng Trung tâm huyện Kon Rẫy đạt đô thị loại V vào giai đoạn 2021 - 2025. Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Đô thị trung tâm huyện Kon Rẫy như sau:

Bảng 20. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị trung tâm huyện Kon Rẫy theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục 1.10)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,50	18,00	15,63
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	6,01
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	0,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	5,66
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,00	60,00	41,72
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,00	100,0	69,52

- 32 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa; 9 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 5 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Vị trí và tính chất của đô thị; Đầu mối giao thông; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện; Số lượng không gian công cộng của đô thị.

- 17 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ tăng dân số; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người; Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT; Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người; Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Thuê bao băng rộng di động/100 dân; Mật độ đường cống thoát nước chính; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hòa táng; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.11. Đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông

Xã Đăk Hà thuộc huyện Tu Mơ Rông đang triển khai thực hiện phát triển đô thị loại V, thực hiện theo quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông với quy mô khoảng 665 ha; trong đó, ranh giới theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông được phê duyệt tại Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/08/2010 với quy mô khoảng 200 ha. Theo Nghị Quyết Hội nghị lần thứ tám ban

chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có đề cập đến mục tiêu đến năm 2025 thì trung tâm huyện Tu Mơ Rông đạt đô thị loại V. Theo quyết định 241/QĐ-TTg 2021 phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc 2021 - 2030 của Thủ Tướng Chính Phủ định hướng Trung tâm Huyện Tu Mơ Rông đạt đô thị loại V vào giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Trung tâm huyện Tu Mơ Rông như sau:

Bảng 21. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục 1.11)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,50	18,00	15,64
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	6,01
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	0,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	0,00
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,00	60,00	46,59
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,00	100,0	68,74

- 37 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa;

- 9 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 3 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa); Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện.

- 14 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Tỷ lệ PNN toàn đô thị; Tỷ lệ PNN khu vực nội thị; Công trình TĐTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB); Mật độ đường giao thông đô thị; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người; Nhà tang lễ; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

5.5.12. Đô thị trung tâm huyện Ia H'Drai

Huyện Ia H'Drai (được thành lập theo Nghị quyết số 890/NQ-UBTVQH13 ngày 11 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, tách ra từ huyện Sa Thầy)

nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Kon Tum có diện tích tự nhiên 98.013,22 ha, gồm các xã Ia Dom, Ia Đal, Ia Toi.

Theo Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum đến năm 2030; Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 về việc điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Ia H’Drai, tỉnh Kon Tum đến năm 2030 và phương án quy hoạch hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2050, Giai đoạn đến năm 2025, trung tâm huyện lỵ Ia H’Drai hướng tới đạt tiêu chí đô thị loại V.

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/2/2021 về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 có định hướng giai đoạn 2021 - 2025 trung tâm huyện Ia H’Drai là đô thị loại V.

Theo Nghị Quyết số 16-NQ/TU Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI ngày 23/8/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 giai đoạn đến năm 2025 thành lập mới 03 đô thị loại V tại trung tâm các huyện trong đó có huyện Ia H’Drai.

Bảng 22. Tổng hợp đánh giá phân loại đô thị trung tâm huyện Ia H’Drai (thị trấn Ia H’Drai) theo tiêu chí đô thị loại V (Chi tiết xem Phụ lục 1.12)

TT	Các yếu tố đánh giá	Thang điểm		Đánh giá, điểm
		Tối thiểu	Tối đa	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển KT-XH	13,50	18,00	15,59
II	Quy mô dân số	6,00	8,00	0,00
III	Mật độ dân số	6,00	8,00	0,50
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	4,50	6,00	4,68
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	45,00	60,00	48,94
	Tổng điểm phân loại đô thị	75,00	100,0	70,46

Trung tâm Hành chính huyện thuộc Thôn 1, xã Ia Toi, huyện Ia H’Drai, diện tích 600,9 ha, dân số tại Trung tâm Hành chính huyện là 1251 người. Căn cứ theo số liệu hiện có (năm 2022) so sánh với các tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, đô thị huyện lỵ có:

- 40 tiêu chuẩn đạt điểm điểm tối đa;
- 08 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình;

- 05 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu: Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề); Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo

tàng, NVH); Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa); Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện.

- 12 tiêu chuẩn chưa đạt: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thị; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Công trình TĐTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB); Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình KT tiêu biểu; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Căn cứ Đề án 04-BA/HU ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Huyện ủy Ia Hdray về xây dựng Trung tâm Hành chính huyện đạt đô thị loại V vào năm 2025: trung tâm huyện lỵ huyện Ia H' Dray hướng đến đạt tiêu chí đô thị loại V, đạt 50/59 tiêu chuẩn phân loại đô thị loại V (*dự kiến Nhà tang lễ không thực hiện do chưa phù hợp với phong tục, tập quán của nhân dân*).

5.6. Tổng hợp đánh giá hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum

Từ kết quả đánh giá hiện trạng từng đô thị theo 5 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn của Nghị quyết số Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị nêu trên; dưới đây là thống kê tổng hợp hiện trạng một số tiêu chí và điểm đánh giá tổng hợp theo các tiêu chí của từng đô thị.

Bảng 23. Thống kê tổng hợp hiện trạng một số tiêu chí của từng đô thị

TT	Đô thị	Loại ĐT (năm 2021)	Tổng diện tích đô thị theo QH (km ²)	Dân số toàn đô thị (người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Mật độ dân số KV nội thị (người/km ²)	Tỷ lệ LĐ phi NN (%)
1	TP. Kon Tum	II	436,01	215.362	1,52	6266,37	82,72
2	Huyện Ngọc Hồi						
2.1	Huyện Ngọc Hồi	IV	839,362	62.204	1,25	4.000	80
2.2	Thị trấn Plei Kân	IV	28,96	23.921	3,86	1.605	80,00
3	Huyện Đăk Tô						
3.1	Thị trấn Đăk Tô	IV	39,53	15.753	1,6	3058	70,00
4	Huyện Đăk Hà						
4.1	Thị trấn Đăk Hà	V	15,474	16.730	1,96	3.078	48,52
5	Huyện Kon Rẫy						
5.1	Trung tâm huyện Kon Rẫy	-	5,17	5.690	2,1	2.971	39
5.2	Thị trấn Đăk Rve	V	51,74	5.455	1.15	3.460	42,49
6	Huyện Kon Plông						
6.1	Thị trấn Măng Đen	V	145,87	5385	0.37	780,42	20,88
7	Huyện Đăk Glei						
7.1	Thị trấn Đăk Glei	V	1.473	6784	1,97	2524	65,2
8	Huyện Sa Thầy						
8.1	Thị trấn Sa Thầy	V	13,931	12.738	1,66	4496	17,24
9	Huyện Tu Mơ Rông						
9.1	Trung tâm huyện Tu Mơ Rông		6,65	2040	1,60	307	19,67
10	Huyện Ia H'Drai						
10.1	Trung tâm huyện Ia H'Drai		6,00	1.244	1,57	708	39,34

Bảng 24. Điểm số đánh giá tổng hợp hiện trạng các đô thị theo từng tiêu chí

TT	Đô thị	Loại ĐT hiện trạng 2021	Tổng diện tích đô thị theo QH (km ²)	Đánh giá		Trong đó, điểm số từng tiêu chí				
				Theo đô thị loại	Tổng số điểm	Vị trí, chức năng	Dân số	Mật độ dân số	Tỷ lệ LDPNN	Cơ sở hạ tầng
1	TP. Kon Tum	II	436,01	II	80,91	15,83	7,76	6,00	5,22	46,1
2	Huyện Ngọc Hồi									
2.1	Huyện Ngọc Hồi		839,362	IV	75,46	16,01	6,38	4,5	4,5	44,07
2.2	Thị trấn Plei Kần	IV	28,96	IV	73,43	15,53	6,03	2,00	6,00	43,6
3	Huyện Đăk Tô									
3.1	Thị trấn Đăk Tô	IV	39,53	IV	80,11	15,38	6,77	6,00	5,00	46,96
4	Huyện Đăk Hà									
4.1	Thị trấn Đăk Hà	V	15,474	IV	79,69	16,30	6,94	6,00	4,93	45,52
5	Huyện Kon Rẫy									
5.1	Trung tâm huyện Kon Rẫy	-	5,17	V	69,52	15,63	6,01	0,50	5,66	41,72
5.2	Thị trấn Đăk Rve	V	51,74	V	66,68	13,66	0,00	6,50	0,00	46,52
6	Huyện Kon Plông									
6.1	Thị trấn Măng Đen	V	145,87	V	70,06	14,97	6,17	0,00	0,00	48,92
7	Huyện Đăk Glei									
7.1	Thị trấn Đăk Glei	V	1.473,63	V	84,35	15,50	6,35	8,00	6,00	48,51
8	Huyện Sa Thầy									
8.1	Thị trấn Sa Thầy	V	13,931	IV	64,58	13,67	6,08	6,87	0	37,96
9	Huyện Tu Mơ Rông									
9.1	Trung tâm huyện Tu Mơ Rông		6,65	V	68,74	15,64	6,01	0,50	0,00	46,59
10	Huyện Ia H'Drai									
10.1	Trung tâm huyện Ia H'Drai		6,00	V	70,46	15,59	0,00	0,50	4,68	49,69

5.7. Đánh giá quá trình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum

5.7.1. Kết quả tích cực trong công tác đầu tư phát triển đô thị

Thực hiện các chiến lược có trọng tâm, trọng điểm, đạt nhiều kết quả quan trọng; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chủ động thực hiện việc lồng ghép các mục tiêu phát triển đô thị bền vững trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người; quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao; phát triển đô thị, nông thôn theo hướng bền vững, có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 08 đô thị đã được công nhận và phân loại, bao gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Kon Tum), 01 đô thị loại IV (thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi) và 06 đô thị loại V (thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei; thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô; thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà; thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy; thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông). Ngoài ra còn có 03 trung tâm huyện bao gồm: khu vực Trung tâm huyện Tu Mơ Rông; khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập thuộc huyện Kon Rẫy; khu vực trung tâm huyện Ia H'Drai đang đầu tư xây dựng để dần đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V và thực hiện các thủ tục để xem xét công nhận loại đô thị theo quy định. Toàn bộ các đô thị đã được phủ kín quy hoạch chung đô thị với tổng diện tích đất toàn đô thị được công nhận và phân loại hiện tại đạt 82.230 ha, trong đó: Diện tích đất tự nhiên nội thành/nội thị là 18.707 ha. tổng diện tích đất xây dựng đô thị đạt 8.460,52 ha, đạt 61,24 % so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung đô thị được duyệt đến năm 2020. Riêng đối với thành phố Kon Tum, đến nay đang hướng tới các tiêu chí đô thị loại I.

Tỉnh đã triển khai các kế hoạch, chương trình nhằm thực hiện chỉnh trang, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, các khu đô thị mới, các khu, cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ trên địa bàn. Các thủ tục hành chính, cũng như các khó khăn, vướng mắc đã được giải quyết để sớm triển khai đầu tư các dự án chỉnh trang, phát triển đô thị. Triển khai các giải pháp đồng bộ trong phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị giữa xây dựng mới và chỉnh trang đô thị hiện hữu; trong đó kết hợp với phát triển đô thị thông minh, lồng ghép các nội dung tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu theo các Đề án, Kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tỉnh đã chủ động thực hiện việc lồng ghép các mục tiêu phát triển đô thị bền vững trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho các đô thị; quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao; phát triển đô thị theo hướng bền vững, có khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn.

5.7.2. Một số hạn chế trong quản lý đầu tư phát triển đô thị

Trên cơ sở các đồ án quy hoạch, các chương trình, kết hoạch phát triển đô thị. Tuy nhiên tình vẫn còn các điểm hạn chế trong đầu tư phát triển đô thị như:

Hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đô thị đã có bước phát triển nhưng chưa theo kịp tốc độ phát kinh tế; Nhu cầu vốn đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật đô thị lớn, việc xã hội hóa, huy động các nguồn lực trong xã hội vào lĩnh vực này còn hạn chế; Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải chưa được chú trọng tại hầu hết các đô thị, thiếu sự đồng bộ trong xây dựng và khai thác hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc các tuyến đường tại các đô thị. Chưa có chính sách đủ mạnh, đột phá trong thu hút, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao.

Công tác quy hoạch đã được duyệt để quản lý và kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư thực hiện dự án. Tuy nhiên, tầm nhìn, định hướng quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng chưa phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư nên thường xuyên phải điều chỉnh; nguồn lực thực hiện chưa được bám sát với quy hoạch (có đồ án định hướng quá dài, có đồ án định hướng quá ngắn chưa sát với thực tế...); các đồ án quy hoạch chung, chuyên ngành, hạ tầng kỹ thuật tuy đã được lồng ghép, cập nhật đồng bộ, tuy nhiên do thiếu vốn triển khai nên còn tình trạng việc khớp nối hạ tầng thiếu đồng bộ.

Quá trình phát triển đô thị nhanh, chưa đồng bộ nên việc phát triển hệ thống hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu: Các công trình hạ tầng kỹ thuật khung đô thị đã từng bước được hoàn thiện, tuy nhiên chưa đồng bộ và hoàn chỉnh; kết cấu hạ tầng đô thị; không gian đô thị, cây xanh đô thị còn hạn chế, chưa khai thác hiệu quả; hệ thống xử lý nước thải tỉnh còn chưa có, thu gom và xử lý chất thải rắn; nhà tang lễ, bãi đỗ xe tĩnh...chưa được quan tâm đầu tư thỏa đáng.

Hầu hết các dự án đầu tư phát triển đô thị hiện nay, kể cả các dự án đang triển khai thực hiện đều xuất phát từ nhu cầu, đề xuất của nhà đầu tư từ bước lập quy hoạch chi tiết đến đề xuất dự án, nên phần lớn các dự án khu đô thị đều có quy mô diện tích nhỏ, nằm rải rác tại các khu vực khác nhau.

5.8. Định hướng phát triển đô thị và hiện trạng quy hoạch xây dựng đô thị

5.8.1. Phát triển mạng lưới đô thị tỉnh theo Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022 - 2030

- Theo Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2022 - 2030 đã xác định mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum bao gồm:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Có 1 đô thị loại II là Thành phố Kon Tum; Đô thị loại Thị trấn Pkei Kần, Huyện Ngọc Hồi dự kiến thành lập thị xã; Đô thị loại V gồm đô thị mới: trung tâm H.Tu Mơ Rông; trung tâm H.Kon Rẫy; trung tâm H.Ia H' Draï

5.8.2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh theo quy hoạch tỉnh Kon Tum thời

kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2030: Toàn Tỉnh có 12 đô thị gồm:

+ 1 đô thị loại II: TP. Kon Tum; là đô thị Tỉnh lỵ, là trung tâm chính trị, hành chính, văn hóa - xã hội; trung tâm kinh tế; trung tâm thương mại, dịch vụ... của Tỉnh.

+ 5 đô thị loại IV là: Thị xã Ngọc Hồi, thị trấn Đăk Tô (huyện Đăk Tô), thị trấn Đăk Hà (huyện Đăk Hà), thị trấn Sa Thầy (huyện Sa Thầy), thị trấn Măng Đen (huyện Kon Plông).

+ 6 đô thị loại V là: Thị trấn Đăk Gleï (huyện Đăk Gleï) và Thị trấn Đăk Rve (huyện Kon Rẫy); thị trấn Kon Rẫy (trung tâm huyện lỵ huyện Kon Rẫy); thị trấn Ia H'Drai (trung tâm huyện lỵ huyện Ia H'Drai); thị trấn Tu Mơ Rông (trung tâm huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông); dự kiến thành lập 1 đô thị mới tại xã Mô Rai (huyện Sa Thầy).

- Giai đoạn 2030 - 2050:

Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí và nâng cao chất lượng đô thị. Phát triển đô thị theo hướng hiện đại và bền vững, bảo vệ, cải thiện và sử dụng tiết kiệm tài nguyên và phát huy các điều kiện về môi trường, giảm bớt tính chất tổng hợp, gia tăng tính chất chuyên ngành đô thị và phát triển theo chiều sâu. Thành lập các đề án công nhận, nâng hạng cho các đô thị. Tập trung nguồn lực để phát triển thêm các đô thị. Trong đó, chú trọng phát triển vùng đô thị Đăk Gleï - là một cực đối trọng về phát triển đô thị của Tỉnh.

5.8.3. Tình hình quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh

- Thành phố Kon Tum:

+ Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 08/02/2024 về phê duyệt Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

+ Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000) dọc Tuyến giao thông kết nối từ đường Hồ Chí Minh đi quốc lộ 24 (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến sông Đăk Bla) thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum căn cứ vào Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh Kon Tum.

- Huyện Ia H'Drai: Quyết định số 821/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum ngày 19/12/2022 về điều chỉnh cục bộ Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Ia H'Drai tỉnh Kon Tum đến năm 2030

- Huyện Đăk Hà: Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum đến năm 2025 căn cứ vào quyết định số 687/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum đến năm 2025.

- Huyện Đăk Tô: Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025 căn cứ vào quyết định số 1343/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025.

- Huyện Tu Mơ Rông: Lập Quy hoạch chung đô thị mới trung tâm huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum.

- Huyện Kon Rẫy:

+ Đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đến năm 2025 căn cứ vào quyết định số 203/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt;

+ Đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum (khu vực xã Đăk Ruồng - Tân Lập) căn cứ vào quyết định số 1407/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt;

+ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đến năm 2025 căn cứ vào quyết định số 646/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt.

- Huyện Kon Plong:

+ Quy hoạch chung đô thị Kon Plong, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum đến năm 2030 dựa vào quyết định số 298/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt;

+ Quy hoạch xây dựng vùng du lịch sinh thái Măng Đen đến năm 2030 dựa vào quyết định số 298/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

- Huyện Ngọc Hồi:

+ Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum đến năm 2030 căn cứ theo quyết định số 270/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt;

+ Điều chỉnh Quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Quốc Tế Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum đến năm 2025 căn cứ theo quyết định số 225/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt.

- Huyện Sa Thầy: Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 căn cứ theo quyết định số 243/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt;

- Huyện Đăk Glei: Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei đến năm 2025 căn cứ theo quyết định số 1342/QĐ-UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt.

6. Một số chỉ tiêu quy hoạch xây dựng tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

6.1. Quy mô dân số

- Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 khoảng 704.541 người.

- Dự báo quy mô dân số đến năm 2050 khoảng 995.611 người.

6.2. Quy mô sử dụng đất

Dự báo sử dụng đất đai đến 2025 và đến 2030 được dự báo phù hợp với quyết định số 326 /2022/TTg ngày 09/3/2022 của thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phân bổ quy hoạch sử dụng đất đai quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050).

Bảng 25. Các chỉ tiêu quy hoạch kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đến năm 2025 Phân bổ trên địa bàn Tỉnh Kon Tum (Đơn vị tính: ha).

STT	Chỉ tiêu	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	895.245	900.328	
	Trong đó:			
	Đất trồng lúa	18.111	18.607	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	12.964	12.558	
2	Đất rừng phòng hộ	160.625	160.280	
3	Đất rừng đặc dụng	95.015	94.817	
4	Đất rừng sản xuất	385.345	367.899	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	303.909	303.909	
2	Đất phi nông nghiệp	69.390	61.711	
	Trong đó:			
1	Đất khu công nghiệp	575	473	
2	Đất quốc phòng	5.322	2.795	
3	Đất an ninh	121	105	
4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia	39.666	36.088	
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	12.150	10.842	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	299	185	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	128	113	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	952	750	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	280	256	
-	Đất công trình năng lượng	22.644	21.265	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	23	23	
5	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	6	6	
6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	166	166	
7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	157	135	
	Đất chưa sử dụng			
1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	6.492	3.896	
2	Đất chưa sử dụng còn lại	2.783	5.379	

4	Đất khu kinh tế	70.438	70.438	
5	Đất khu công nghệ cao			
	Đất đô thị	61.572	51.518	

6.3. Hướng phát triển các đô thị

6.3.1 Thành phố Kon Tum (Đô thị Tỉnh lỵ):

+ Mở rộng diện tích nội thị trên cơ sở nhập thị 2 xã Vinh Quang, xã Đăk Cấm, xã Đăk Rơ Wa và xã Chư Hreng trở thành phường nội thị thuộc thành phố.

+ Định hướng mở rộng không gian đô thị phát triển không gian đô thị dọc 2 bên bờ Sông Đăk Pô ne, từ đường tránh phía Đông đến đường và cầu nối xã Ngok Bay - Đăk Năng về phía Nam gắn với các tuyến đường chính.

+ Chinh trang các thôn, làng đồng bào dân tộc thiểu số trong nội thành, bảo tồn một số làng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là bản sắc văn hóa, các nghề truyền thống để phát triển du lịch; đầu tư phát triển các khu đô thị mới theo mô hình đô thị xanh, đô thị thông minh, có bản sắc riêng, nhất là hai bên bờ Sông Đăk Pô ne.

+ Phân đấu để thành phố Kon Tum trở thành đô thị an toàn, thân thiện, đảm bảo phát triển hài hòa và bền vững giữa đô thị và nông thôn.

6.3.2. Thị xã Ngọc Hồi (Đô thị cấp tỉnh)

+ Tập trung nguồn lực, xây dựng huyện Ngọc Hồi đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV và thành lập thị xã Ngọc Hồi trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên huyện Ngọc Hồi trong giai đoạn đến năm 2030. Trong đó, việc xác định không gian phát triển khu vực nội thị và ngoại thị sẽ được xác định đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15

+ Thị trấn Plei Kần - Huyện Ngọc Hồi: mở rộng ra một phần xã Đăk Xú. Hướng phát triển đô thị theo 3 hướng chính là hướng Tây Nam, hướng Nam và Hướng Bắc. Trong đó, hướng Tây Nam là hướng phát triển chính, từ QL14C đi Saloong và phát triển mạnh về hướng đi cửa khẩu quốc tế Bờ Y, là vùng có vị trí và chức năng gắn liền với khu cửa khẩu và có quỹ đất phát triển đô thị tốt nhất. Định hướng đến năm 2030 là phường trung tâm của thị xã Ngọc Hồi

6.3.3 Thị trấn Măng Đen - Huyện Kon Plông

+ Hướng phát triển của đô thị sẽ là phát triển mạnh về phía Đông dọc quốc lộ 24, tiếp giáp khu vực cảnh hàng không; Mở rộng ra Phía Tây khu vực trồng rau hoa xứ lạnh có khoảng cách tương đối gần với khu vực trung tâm, có địa hình đẹp và gần những khu vực có điểm hấp dẫn du lịch như thác Pa Sĩ.

6.3.4 Thị trấn Đăk Glei - Huyện Đăk Glei

+ Hướng phát triển mở rộng đô thị Đăk Glei chủ yếu theo hướng Tây và hướng

Đông - Nam. Trên cơ sở tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT Đăk Glei và dọc sông Pô Kô.

6.3.5 Thị trấn Đăk Hà - Huyện Đăk Hà

+ Hướng phát triển đô thị về phía Bắc và Tây Nam của thị trấn và dọc 2 bên đường Hồ Chí Minh (QL.14). Trên cơ sở hướng phát triển đô thị khai thác triệt để quỹ đất xây dựng của đô thị, đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

6.3.6 Thị trấn Đăk Tô - Huyện Đăk Tô

+ Hướng phát triển chính của đô thị dọc theo hành lang đường cao tốc Bờ Y, Ngọc Hồi - Plei Ku, đường Hồ Chí Minh (QL.14) và QL.40B. Khu vực này sẽ tập trung chủ yếu vào phát triển công nghiệp, TTCN và thương mại dịch vụ.

+ Dự kiến đô thị phát triển theo 4 hướng Bắc, hướng Tây Bắc, hướng Đông Bắc và hướng Nam: (1) Hướng Bắc là khu trung tâm hành chính - chính trị và dân cư phía Bắc, phát triển dọc theo QL40B. (2) Hướng Tây Bắc là khu trung tâm TĐTT, tiểu thủ công nghiệp, khu công cộng và dân cư phía Tây sông Đăk Tô Kan, phát triển dọc theo QL14 và tuyến đường tránh QL14. (3) Hướng Đông là khu thương mại dịch vụ, giáo dục kết hợp nghỉ dưỡng và phía Đông sông Đăk Tô Kan, (4) Hướng Nam: Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu dân cư phía Nam”.

6.3.7 Thị trấn Sa Thầy - Huyện Sa Thầy

+ Hướng phát triển chủ yếu của đô thị là mở rộng về phía Tây và Tây - Nam của thị trấn. Trên cơ sở nghiên cứu điều chỉnh lại quy mô, vị trí các khu chức năng của thị trấn để khai thác triệt để quỹ đất xây dựng của đô thị, đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

6.3.8 Thị trấn Đăk Rve - Huyện Kon Rẫy

+ Định hướng phát triển đô thị theo 03 hướng: (1) Hướng Đông Bắc phát triển dọc theo bờ sông Đăk Snghe được định hướng là các dịch vụ thu mua sản phẩm nông nghiệp và định hướng phát triển các điểm tham quan du lịch sinh thái và cảnh quan. (2) Hướng Đông Nam phát triển theo hướng giao thông đi xã Đăk Pnê được định hướng phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp, gia công và sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến sản phẩm nông nghiệp. (3) Hướng Tây phát triển theo hai bên bờ sông Đăk Pnê hướng về phía thành phố Kon Tum. Hình thành các khu tiểu thủ công nghiệp ở phía Tây Nam thị trấn. Nghiên cứu phát triển các dịch vụ du lịch như: Điểm dừng chân du lịch, các khu nghỉ dưỡng kết nối với khu du lịch sinh thái Măng Đen.

6.3.9 Đô thị trung tâm huyện Kon Rẫy

+ Phát triển theo QL.24 và ĐT.677, đồng thời khai thác cảnh quan hai bên bờ sông Đăk Pnê. Trục QL.24 được xác định là trục không gian chính của đô thị được tổ chức đảo

giao thông điều hòa tại khu trung tâm hành chính - chính trị. (2) Khu trung tâm hành chính ở phía Đông Nam sông Đăk Pnê nối với trung tâm Giáo dục - Văn hóa - Thể thao ở phía Tây Bắc sông Đăk Pnê bằng trục không gian bắt đầu bằng từ đảo giao thông điều hòa vượt sông Đăk Pnê và kết thúc ở công trình nghĩa trang liệt sĩ.

6.3.10 Đô thị Tu Mơ Rông - Huyện Tu Mơ Rông

+ Đối với định hướng phát triển đô thị tại Tu Mơ Rông, theo quy hoạch tỉnh xác định dự kiến sẽ thành lập thị trấn trên cơ sở toàn bộ diện tích của xã Đăk Hà.

+ Phát triển theo các hướng Bắc; Đông Bắc và Đông tiếp cận với hồ chứa nước quy hoạch và liên kết phát triển với khu BTTN Ngọc linh về phía Tây Bắc.

6.3.11 Đô thị huyện lỵ huyện Ia H'Drai

+ Xây dựng trung tâm huyện lỵ Ia H'Drai trở thành một đô thị xanh mà trước hết bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên trong lòng đô thị. Khai thác triệt để các cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội đã được đầu tư xây dựng (trọng tâm là tuyến QL.14C), Tiết kiệm đất xây dựng, hạn chế phá vỡ địa hình tự nhiên cho phát triển đô thị.

+ Phân khu chức năng tận dụng được địa hình tự nhiên, để tổ chức không gian đô thị đạt hiệu quả cao về thẩm mỹ, về đầu tư xây dựng và khai thác sử dụng. Quy hoạch phân khu chức năng của đô thị đảm bảo tính hệ thống, hiệu quả, linh hoạt cho từng khu vực đô thị, tuân thủ theo cấu trúc chiến lược phát triển chung của toàn đô thị.

+ Khu chức năng đô thị đảm bảo được các yêu cầu về bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, liên kết thuận tiện với nhau bằng hệ thống giao thông hợp lý và an toàn, đảm bảo bán kính phục vụ của các công trình công cộng, dịch vụ và công viên cây xanh.

6.3.12 Đô thị Mô Rai - huyện Sa Thầy (đô thị mới)

+ Lấy Thị trấn Mô Rai làm hạt nhân phát triển ra xung quanh, Phát triển đô thị theo chiều sâu, hình thành các khu dân cư tập trung văn minh, khu công viên cây xanh. Xây dựng mới khu dân cư tập trung tại vị trí khu vực giáp QL.14C và các đường trục xã.

6.4. Các chỉ tiêu phát triển đô thị

- Các chỉ tiêu kinh tế

+ Phần đầu đạt tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt trên 10%/năm; giai đoạn 2025-2030 đạt trên 9,5%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 70 triệuVNĐ/người, đến năm 2030 đạt trên 110 triệuVNĐ/ng.

+ Tăng cường chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng giảm dần tỷ trọng Nông nghiệp trong GRDP; đảm bảo ở giai đoạn 2021-2025 cơ cấu các ngành Công nghiệp - Xây dựng, Dịch vụ và Nông - Lâm - Thủy Sản lần lượt là (32-33%), (42-43%) và (19-20%); giai đoạn 2025-2030 lần lượt là (33-35%), (43-45%), và (17-18)%.

+ Tăng cường phát triển kinh tế đối ngoại, phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 trên 250 triệu USD và đến năm 2030 đạt trên 400 triệu USD. Tăng cường thu ngân sách nhà nước với tỷ lệ phấn đấu ở giai đoạn 2021-2025 khoảng 10,8% GRDP (khoảng 5.000 tỷ đồng vào năm 2025) và ở giai đoạn 2025-2030 tỷ lệ này là 10,4% (khoảng 7.800 tỷ đồng vào năm 2030). Khuyến khích thu hút đầu tư xã hội với tổng vốn giai đoạn 2021-2025 đạt trên 118.000 tỷ đồng và 2025-2030 đạt trên 155.000 tỷ đồng; tỷ lệ so với GRDP lần lượt là 50,9% và 40%.

+ Phát triển Công nghiệp với định hướng sâu cho các ngành công nghiệp thiết yếu và phù hợp như: CN khai khoáng; chế biến; SXVL XD; Tiêu dùng& Xuất khẩu trên cơ sở phát huy các khu, cụm, điểm công nghiệp đã hoạch định và bố trí, tạo lập các khu, cụm, điểm mới theo phương án phát triển được lựa chọn, vị trí và tính chất được đảm bảo các nguyên tắc phát huy lợi thế so sánh theo lãnh thổ. Phấn đấu tăng trưởng công nghiệp đạt trên 15,5%/năm (2025) và trên 16,5% năm (2030). Đảm bảo tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt trên 25%; Tỷ trọng của các khu cụm công nghiệp đóng góp vào GRDP công nghiệp khoảng 50% (2025) và 80% (2030).

+ Phát triển ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch với sản phẩm chủ đạo là du lịch sinh thái thiên nhiên, văn hóa lịch sử, nghỉ dưỡng chữa bệnh, và cộng đồng...vv, trên cơ sở phát huy và hình thành từng bước các khu, cụm, điểm dịch vụ có quy mô lớn theo phương án được lựa chọn, theo tiềm năng lợi thế của từng địa danh trong lãnh thổ. Phấn đấu tỷ lệ tăng trưởng dịch vụ đạt trên 9,6% năm vào 2025 với trên 4.400 tỷ đồng và 2030 là trên 10%/năm với khoảng 7800 tỷ đồng.

+ Phát triển ngành Nông nghiệp của Tỉnh trở thành ngành kinh tế hàng hóa gắn với công nghiệp chế biến hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường; ưu tiên tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, hình thành các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gắn với vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn đáp ứng các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường; đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đồng thời đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh theo chuỗi giá trị hợp tác, liên kết với các địa phương trong Tỉnh và trong cả nước. Phấn đấu giảm cơ cấu Nông lâm nghiệp trong GRDP giảm xuống 20% năm (2025) và 17% năm (2030); tăng trưởng ổn định với trên 5,5%/năm (2025) và trên 6,5% năm (2030).

+ Phấn đấu đến năm 2030, Kon Tum trở thành Tỉnh phát triển cao về Du lịch, Dịch vụ và Nông - Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại; phù hợp với tình hình thực tế và xu thế phát triển của vùng, quốc gia, khu vực và quốc tế. Kinh tế số đạt khoảng 20% GRDP (2025) và trên 25% GRDP (2030). Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đến năm 2025 đạt khoảng 40%; đến năm 2030 đạt khoảng 45%. Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân trên 6,5%/năm vào 2025 và ổn định đến năm 2030. Giảm tiêu hao

năng lượng tính trên đơn vị GDP ở mức 1-1,5%/năm vào năm 2030.

- Các chỉ tiêu xã hội:

+ Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân 3-4%/năm giai đoạn 2021-2030; có 60 xã (70,6% số xã) trở lên đạt chuẩn nông thôn mới; 04 huyện và thành phố Kon Tum đạt chuẩn nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới vào năm 2025 và có trên 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 07 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới hoặc hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trong đó có 10% số đơn vị hành chính cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao vào năm 2030.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non trên 50%, tiểu học trên 70%, trung học cơ sở trên 50%, trung học phổ thông trên 55% năm 2025; Mầm non trên 60%, tiểu học trên 80%, trung học cơ sở trên 65%, trung học phổ thông trên 65% và năm 2030.

+ Tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 100% sau năm 2025; tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt 95% năm 2025 và trên 95% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa trên 60% năm 2025 và trên 75% năm 2030; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa đạt trên 90% năm 2025 và 100% năm 2030. Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” đạt trên 86% năm 2025 và trên 95% năm 2030. Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 40% năm 2025 và trên 50% năm 2030.

+ Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện trên 99,8% năm 2025 và 100% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng trên 45% năm 2025 và trên 52% vào năm 2030.

+ Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm xuống dưới 55% vào năm 2025 và dưới 45% vào năm 2030.

+ Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 30% năm 2025 và trên 40% năm 2030; tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt trên 25% năm 2025 và trên 35% năm 2030.

+ Bảo tồn và phát triển theo chiều sâu các điểm dân cư nông thôn theo hướng nông thôn mới; phân đấu đến 2030 quỹ nhà ở đô thị đạt 20-22 m²/người và nông thôn đạt 15-18 m²/người. Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2030 khoảng 50 -52%.

- Các mục tiêu môi trường

+ Tỷ lệ che phủ rừng phân đấu đến năm 2025 đạt 64% và đến năm 2030 duy trì phân đấu độ che phủ rừng đạt trên 64%; tập trung nâng cao chất lượng rừng.

+ Tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, sinh cảnh và cảnh quan đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vào năm 2025 và khoảng 7 - 8% vào năm 2030. Thành lập khu bảo tồn

loài cho bảo tồn - phát triển đặc sản sâm Ngọc Linh và các loài cây dược liệu khác.

+ Giảm từ 7 - 9% lượng phát thải khí nhà kính vào các năm 2025 và 2030.

+ Tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường tại các đô thị loại I,II đạt trên 50% và các đô thị từ loại III, IV đạt trên 30% vào giai đoạn đến năm 2030.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỈNH KON TUM

1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn

1.1. Tỷ lệ đô thị hoá

Hiện nay tính đến năm 2023 tỷ lệ đô thị hoá tỉnh Kon Tum đạt hơn 38 %.

Theo Nghị quyết 16-NQ/TU, ngày 23/08/2022, Hội nghị lần thứ 8 ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

- Dự báo đến 2025 tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 40%

- Dự báo đến 2030 tỷ lệ đô thị hoá đạt tối thiểu 50-52%.

- Đẩy mạnh đô thị hoá gắn với phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng và nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, kết nối đô thị. Xây dựng TP Kon Tum trở thành đô thị thông minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn.

- Phát triển xã hội với việc đô thị hoá mở rộng và xây dựng nông thôn mới.

1.2. Số lượng đô thị, danh mục đô thị, đô thị dự kiến điều chỉnh địa giới hành chính và đô thị dự kiến thành lập mới theo phân loại đô thị

1.2.1. Danh và lộ trình nâng loại đô thị toàn tỉnh Kon Tum

Từ định hướng của Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 (*Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/2/2021*); Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kon Tum đến năm 2035, Quy hoạch xây dựng vùng Tây Nguyên đến năm 2030. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum. Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tỉnh Kon Tum đến năm 2020. Quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các đô thị trên địa bàn tỉnh; Quy hoạch chung các khu kinh tế trên địa bàn tỉnh và căn cứ thực trạng phát triển các đô thị tỉnh Kon Tum, dự kiến lộ trình nâng loại các đô thị tỉnh Kon Tum như sau:

1.2.1.1. Thành phố Kon Tum

a) Tính chất đô thị

- Thành phố Kon Tum là đô thị tỉnh lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học - kỹ thuật của tỉnh Kon Tum;

- Là một trong những vùng kinh tế động lực của tỉnh Kon Tum về thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp chế biến;

- Là đầu mối giao thông quan trọng của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và giao lưu quốc tế;

- Là đô thị sinh thái, mang đậm bản sắc văn hóa. lịch sử, dân tộc vùng Tây Nguyên;

- Có vị trí quốc phòng an ninh quan trọng vùng Bắc Tây Nguyên.

b) Định hướng phát triển đô thị

- Phát triển thành phố Kon Tum thành một thành phố hiện đại, sôi động và bền vững theo mô hình “Thành phố xanh mới - New Green City” đã bước đầu đạt được thành quả, tạo tiền đề cho phát triển tiếp nối. Quy hoạch chính trị sông Đăk Bla đã ra nhiều đã tạo được nhiều quỹ đất ven sông Đăk Bla có thể khai thác quỹ đất cho các chức năng đô thị. Cảnh quan thiên nhiên phong phú, văn hoá đặc sắc nếu khai thác tốt sẽ khiến thành phố Kon Tum trở thành điểm đến ưa chuộng của du khách và doanh nghiệp.

c) Lộ trình nâng loại:

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó phát triển không gian đô thị trung tâm Tỉnh là thành phố Kon Tum trở thành một trong những đô thị trung tâm của vùng về các lĩnh vực: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, dịch vụ, động lực chính phát triển toàn Tỉnh; là đầu mối giao thông vùng, có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh quan trọng của Tỉnh, vùng Bắc Tây Nguyên và miền Trung (Quảng Nam, Quảng Ngãi); trở thành đô thị loại I vào thời điểm thích hợp và là vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của Tỉnh Kon Tum.

- Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 08/02/2024 về phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 cùng với đó thành phố đang được tập trung nguồn lực khẩn trương thực hiện đầu tư chỉnh trang đồng bộ hạ tầng với các dự án trọng điểm của Tỉnh như: Chỉnh trang đô thị dọc tuyến đường Hồ Chí Minh tại thôn Thanh Trung, phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum; Xây dựng khu Trung tâm hành chính mới thành phố Kon Tum; Khu đô thị mới tại phường Quang Trung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum; Khu vực thực hiện dự án mở rộng không gian đô thị phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum... với mục tiêu hướng tới hoàn thành các tiêu chí theo yêu cầu phát triển của đô thị loại II.

- Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022. Hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại II, thành phố Kon Tum đạt 80,91 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt điểm là Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước; Mật độ dân số toàn đô thị; Tỷ lệ giao thông so với đất xây dựng đô thị; Mật độ đường giao thông; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính; Công trình xanh; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh. Từ

thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Rà soát, lập điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2040

+ Đầu tư khắc phục các các mặt còn yếu của đô thị vào các ngành: Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, tỷ lệ tuyên phổ văn minh, quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

+ Đầu tư xây dựng, bổ sung, cải tạo chỉnh trang đô thị tại khu vực các phường nội thành, trung tâm các phường Trường Chinh, Ngô Mây, Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo và các xã dự kiến phát triển lên phường là Vinh Quang, Đăk Cẩm và Chư Hreng.

+ Xây dựng các nhà máy chế biến nông lâm sản, thủy sản, dược liệu...”; và “Phát triển Khu kinh tế đêm”.

- Giai đoạn đến năm 2030:

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn.

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và xây dựng mới các khu vực phát triển đô thị.

1.2.1.2. Huyện Ngọc Hồi

Hiện nay huyện chưa có quy hoạch chung tuy nhiên theo quy hoạch tỉnh Kon Tum đã đề ra phương án quy hoạch vùng huyện Ngọc Hồi:

- Cấu trúc phát triển không gian huyện Ngọc Hồi được lựa chọn là cấu trúc mạng tam giác kết hợp ô bàn cờ, làm nổi bật các lợi thế ở việc giáp với các trọng điểm lân cận. Hình thành rõ nét các hành lang kinh tế như Hành lang QL14, QL14C, QL40,... Hình thành các không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch và đặc thù khác; đặc biệt là hướng phát triển với các khu vực có lợi thế tiềm năng lớn như: TP Kon Tum, TT Đăk Hà, TT Đăk Tô... Hình thành đường vành đai đô thị nhằm phát triển đô thị theo hướng xây dựng đô thị lớn; phân định giữa bảo tồn và phát triển. Ngoài khu vực trung tâm hiện hữu, huyện sẽ phát triển thêm các khu vực trung tâm mới nhằm thúc đẩy phát triển các khu vực trong toàn huyện theo vị thế và tiềm năng, cụ thể như sau:

- Cực phát triển trung tâm huyện: Được phát triển trên cơ sở trung tâm đô thị hiện hữu của huyện là thị trấn Plei Kần - trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện; khu vực này được định hướng sẽ phát triển theo các trục giao thông chính Bắc - Nam, Đông - Tây, thông qua tuyến đường QL14, QL40... tính chất phát triển của vùng là đô thị - du lịch - nông nghiệp gắn với tổng thể Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, vùng biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia.

- Cực phát triển đối trọng: Bao gồm khu vực trung tâm hành chính xã Pờ Y và KKT

cửa khẩu quốc tế Bờ Y. Vùng ảnh hưởng của các cực đối trọng và cực trung tâm được xác định bởi đường vành đai xanh bao quanh khu vực trung tâm huyện lỵ cũng như trung tâm xã Pờ Y.

- Cực phát triển vệ tinh: Các cực vệ tinh được xác định trong không gian tổng thể huyện là khu vực trung tâm xã Sa Loong và trung tâm xã Đăk Ang.

- Các hành lang kinh tế: Song song với hình thành các khu vực trung tâm phát triển, không gian huyện Ngọc Hồi cũng hình thành các hành lang phát triển kết nối các khu vực trung tâm với nhau, các hành lang này thường hình thành trên cơ sở các tuyến giao thông cấp vùng, cấp Tỉnh như sau:

+ Hành lang QL14 & Cao Tốc Ngọc Hồi - Pleiku: Đây là Hành lang phát triển động lực chủ đạo đến 2030 và 2050, có vị trí đặc biệt quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng như của Huyện. Hành lang này đi qua địa bàn các xã: Đăk Ang, Đăk Dục và xã Đăk Kan. Tính chất: Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

+ Hành lang QL14C: Là hành lang động lực thứ cấp trong sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và là hành lang phát triển chủ đạo của huyện theo hướng Bắc - Nam, góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa huyện Ngọc Hồi với các địa phương phía Nam huyện. Hành lang này đi qua địa bàn thị trấn Plei Kan và xã Đăk Kan. Tính chất phát triển: Nông nghiệp - Dịch vụ - Đô thị & Nông thôn.

+ Hành lang QL 40: Hành lang này cũng là một trong những hành lang kinh tế quan trọng của Tỉnh, góp phần thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa huyện với các địa phương có tuyến hành lang đi qua như: Tỉnh lỵ Samakkixay, Tỉnh Attapeu (Lào), TT huyện Tu Mơ Rông và huyện Nam Trà My (Quảng Ngãi). Tính chất phát triển: Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường...

c) Lộ trình nâng loại:

- Trong quy hoạch tỉnh huyện Ngọc Hồi được định hướng. Dự báo đô thị hóa: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng của thị trấn Plei Kần mở rộng (bao gồm thị trấn Plei Kần và KKT cửa khẩu Bờ Y), đáp ứng tiêu chuẩn của đô thị loại IV; Giai đoạn 2026 - 2030: thành lập huyện Ngọc Hồi trở thành thị xã - đô thị loại IV

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện Ngọc Hồi đã định hướng giai đoạn 2026 - 2030 huyện Ngọc Hồi trở thành thị xã - đô thị loại IV.

- Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/2/2021 về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, đã đề ra phương hướng phát triển huyện Ngọc Hồi trở thành thị xã giai đoạn 2021 - 2025.

- Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về phân loại đô thị. Hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV, huyện Ngọc Hồi đạt 75,46 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị, Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người, Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng, Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, Thuê bao băng di động/100 dân, Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận, Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Giai đoạn đến năm 2025:

- Tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (*đồng thời với việc tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y*), làm cơ sở để phân loại đô thị, thành lập thị xã Ngọc Hồi trong giai đoạn đến năm 2030 (*trong đó đảm bảo về đơn vị hành chính theo NQ 27 và 1211/UBTVQH*). Từng bước hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp đô thị theo kế hoạch

- Lập Chương trình phát triển đô thị Ngọc Hồi.

- Đầu tư khắc phục các mặt còn thiếu của đô thị vào các ngành: Phát triển các khu ở, khu đô thị mới, khu công nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, bổ sung, cải tạo chỉnh trang đô thị tại khu vực các vực thị trấn, các công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị, phát triển chợ của thị trấn và các xã trên địa bàn.

- Đề xuất xây dựng trạm xử lý nước thải để đảm bảo tỷ lệ xử lý nước thải đô thị đạt tối thiểu 15 %.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng.

Giai đoạn đến năm 2030:

- Lập đề án nâng loại đô thị Ngọc Hồi đạt tiêu chí loại IV.

- Lập đề án thành lập thị xã Ngọc Hồi

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và xây dựng mới các khu vực phát triển đô thị.

- Đề xuất xây dựng 1 nhà tang lễ.

1.2.1.3. Thị trấn Plei Kần mở rộng

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm tổng hợp của khu kinh tế nói riêng và huyện Ngọc Hồi.
- Là đô thị huyện lỵ và là trung tâm chính trị - hành chính của huyện Ngọc Hồi.
- Là trung tâm kinh tế của huyện, với lĩnh vực dịch vụ đóng vai trò chủ đạo.
- Là một trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo, đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của huyện và vùng kinh tế động lực khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y.
- Là đầu mối giao thông quan trọng của vùng tỉnh Kon Tum, đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng trong tỉnh với các tỉnh miền Trung Tây Nguyên và với các nước Lào, Campuchia, Thái Lan.
- Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

b) Định hướng phát triển đô thị

Trên cơ sở đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực nghiên cứu, căn cứ các chỉ tiêu, các đồ án có liên quan như: Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2025, Quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y đến năm 2025, Quy hoạch kinh tế tổng thể kinh tế xã hội huyện Ngọc Hồi, Quy hoạch tuyến đường Hồ Chí Minh,... Đề xuất hướng phát triển của thị trấn Plei Kần trong tương lai:

- Thị trấn Plei Kần là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá, giao lưu kinh tế, dịch vụ, y tế giáo dục... của huyện Ngọc Hồi; Là trung tâm tổng hợp của khu kinh tế. Phấn đấu xây dựng thị trấn Plei Kần thành một đô thị loại IV với chiến lược phát triển đô thị phù hợp với mục tiêu xây dựng huyện Ngọc Hồi trở thành thị xã.

- Xây dựng thị trấn Plei Kần trở thành một đô thị phát triển theo các trục giao thông chính Bắc - Nam, Đông - Tây, các tuyến đường vành đai và các tuyến đường cảnh quan theo địa hình đồi núi tự nhiên, gắn kết chặt chẽ với khu kinh tế Bờ Y.

- Hướng phát triển chính về phía Tây và Tây Nam (xã Đăk Xú) theo tuyến QL40 đi cửa khẩu Bờ Y.

- Các khu vực trung tâm: Bao gồm các khu trung tâm hành chính và văn hoá, Trung tâm hành chính cấp phường, Trung tâm hỗn hợp công cộng, thương mại dịch vụ đầu não khu vực trung tâm Thị trấn, Các trung tâm thương mại và dịch vụ công cộng,... Đây là những khu vực tập trung các hoạt động đông người, vì vậy khi thiết kế cần tạo nên không gian kiến trúc đặc trưng, sôi động, đa dạng và có ý nghĩa văn hóa thông qua kiểu mẫu kiến trúc công trình.

- Khu vực phố cũ nội thị trung tâm:

+ Chỉnh trang hệ thống giao thông với mặt cắt đường giữ nguyên trạng, ngoại trừ việc mở rộng lộ giới của một số tuyến đường để đảm bảo lưu lượng giao thông trong giai

đoạn mở rộng; Các trục giao thông nội thị cơ bản được giữ ổn định về lộ giới và tính chất là các trục trung tâm thương mại, dịch vụ, hỗn hợp của đô thị như hiện nay.

- + Tổ chức cải tạo các công trình trong các ô phố, đặc biệt là khu vực trung tâm,.

- + Chính trang hệ thống giao thông với mặt cắt đường giữ nguyên trạng. Cải tạo không gian từng tuyến phố theo giải pháp thiết kế đô thị cụ thể; trong đó chú trọng quản lý chặt chẽ các công trình nhà ở dân tự xây.

- + Cải tạo và mở rộng các không gian xanh, công viên đô thị, hệ thống hồ, suối, mặt nước.

- + Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và cải tạo không gian kiến trúc cảnh quan.

- + Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử, tôn giáo - tín ngưỡng, kiến trúc đô thị, các không gian đặc trưng và các không gian sống.

- + Di dời các cơ sở xuất gây ô nhiễm. Chuyển đổi các quỹ đất sau khi di dời thành các công viên cây xanh, bến bãi đỗ xe, các tiện ích công cộng chất lượng cao.

- + Hạn chế phát triển các công trình cao tầng và các dự án đơn lẻ.

- + Cải tạo không gian và hạ tầng theo các khu vực.

- Các đơn vị ở mới:

- + Các không gian công cộng đơn vị ở gắn với trục giao thông liên khu ở hoặc đường chính khu ở, nằm ở vị trí cửa ngõ các đơn vị ở. Trục đường chính dẫn đến các trung tâm đơn vị ở cần đặc biệt lưu ý về chủng loại cây trồng, vật liệu lát vỉa hè, đèn chiếu sáng.

- + Các không gian mở là những không gian xanh, mặt nước cần bố trí liên hệ trực tiếp với các nhóm nhà ở, các công trình phúc lợi công cộng như: trường học, sân chơi, sân tập thể dục hằng ngày của người dân trong đơn vị ở... tạo ra những cảm giác yên tĩnh, môi trường trong sạch.

- + Ưu tiên xây dựng các công trình trung cao tầng. Hình thành trong lõi các khu đô thị mới các không gian mở với những kích thước đa dạng và các tuyến đi bộ tới khu trung tâm công cộng.

- + Hình thành tuyến điểm công trình cao tầng tạo điểm nhấn cho khu vực. Dọc trên các tuyến đường chính xây dựng các công trình có chức năng sử dụng hỗn hợp (nhà ở kết hợp với công cộng).

- + Trên các tuyến giao thông, tạo không gian mở và khoảng lùi công cộng phù hợp để giảm thiểu ô nhiễm về giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác đến các lô đất ở.

- + Xây dựng các khu vui chơi giải trí trong lõi các đơn vị ở, không bị tác động từ các ảnh hưởng của tuyến giao thông chính.

+ Các công trình phục vụ công cộng đơn vị ở bố trí trong lõi khu đô thị mới, đảm bảo bán kính phục vụ theo tiêu chuẩn quy phạm.

+ Các khu thấp tầng được xây dựng đồng bộ và thống nhất về ngoại thất kiến trúc.

- Mặt nước và cây xanh:

+ Cải tạo, chỉnh trang các dòng sông, suối, sử dụng nhiều giải pháp khác nhau, khoảng cách khác nhau, độ dốc khác nhau của hệ thống đê kè, kết hợp việc tạo các đường dạo nhỏ, tổ chức hệ thống chiếu sáng, cầu dân sinh kết hợp với cây xanh cảnh quan dọc theo dòng sông, suối.

+ Bổ sung phong phú các loại cây trồng và kết hợp các không gian giải trí và dịch vụ du lịch.

+ Xây dựng các tuyến đường mòn, các sân thể thao nhỏ, các công trình dịch vụ quy mô nhỏ, khu cắm trại, vườn ươm hoa và cây cảnh. Đối với những không gian vườn rộng, sử dụng thảm cỏ có sức sống khỏe, ít phải chăm sóc như: cỏ lá tre, cỏ gà, vv...

- Các trục không gian chủ đạo - tuyến:

+ Đối với công trình ngoài nhà ở:

- Loại bỏ các kiến trúc xấu, kiến trúc xây dựng bằng các vật liệu tạm. Nhân rộng các công trình có kiến trúc hiện đại, có mặt tiền đẹp và cao tầng.

- Chú trọng việc thiết kế các toà nhà tại các nút giao cắt của tuyến đường chính đô thị.

- Khuyến khích dành quỹ đất trồng cây xanh hoặc tạo mặt hè rộng để tổ chức lối đi bộ trên tuyến đường.

- Đối với khu vực công trình công cộng hoặc trụ sở cơ quan, khuyến khích xây dựng có khoảng lùi trồng cây xanh và sân dành cho người đi bộ. Hạn chế tối đa xây dựng hàng rào đặc, khuyến khích sử dụng hàng rào rỗng, cây xanh hoặc hàng rào ước lệ.

+ Đối với khu vực nhà ở tư nhân (nhà ống):

- Loại bỏ các kiến trúc xấu xây dựng bằng các vật liệu tạm. Các công trình đứng cạnh nhau không nên xây dựng chênh lệch nhiều về chiều cao. Hạn chế xây dựng manh mún, kiến trúc, màu sắc và vật liệu xây dựng không đồng nhất. Hạn chế sự khác biệt lớn về tỉ lệ kiến trúc giữa các công trình xây gần nhau.

- Khuyến khích hợp khối kiến trúc các lô đất nhỏ, tạo nên tổng thể kiến trúc lớn đồng nhất. Các công trình dọc trục có hình thái kiến trúc tương đồng kể cả về chiều cao và độ lớn, sử dụng các phân vị dọc ngang đồng đều.

- Khu vực cửa ngõ: Tạo không gian gắn kết giữa nút giao thông và quần thể không gian kiến trúc hướng tâm về phía quảng trường. Không xây dựng công trình che chắn tầm

nhìn về phía quảng trường. Trồng cây xanh dọc trên tuyến trung tâm tạo dẫn hướng quy tụ về quảng trường. Khuyến khích sử dụng các kiến trúc nhỏ như biển hiệu quảng cáo, đèn chiếu sáng, vườn tượng trong các công viên và vườn hoa xung quanh quảng trường.

c) Lộ trình nâng loại:

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó thị trấn Plei Kần được định hướng là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Ngọc Hồi. Giai đoạn 2021 - 2025: Phát triển thị trấn Plei Kần mở rộng (bao gồm thị trấn Plei Kan và KKT cửa khẩu Bờ Y), đáp ứng tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

- Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Plei Kần đến năm 2030 theo Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 25/3/2016 của UBND tỉnh Kon Tum định hướng đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống các công trình hạ tầng xã hội của thị trấn đến năm 2030 phải đảm bảo đạt tiêu chí của đô thị loại III.

- Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/2/2021 về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, đã đề ra phương hướng phát triển thị trấn Plei Kần là đô thị loại IV giai đoạn 2021 - 2025.

- Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Plei Kần đạt 73,43 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất; Dân số toàn đô thị; Mật độ dân số toàn đô thị; Mật độ dân số khu vực nội thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị; Mật độ đường giao thông (MC lòng đường $\geq 7,5m$); Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính; Công trình kiến trúc tiêu biểu. Từ thực trạng và các định hướng phát triển đô thị, đề xuất:

Giai đoạn 2024 - 2025:

- Đầu tư khắc phục các mặt còn yếu của đô thị vào các ngành: Vị trí, tính chất của đô thị, Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề); Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH); Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB); Công trình TM-DV cấp đô thị (chợ, siêu thị, bách hóa); Đầu mối giao thông; Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang; Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện

- Đầu tư xây dựng, bổ sung, cải tạo chỉnh trang đô thị tại khu vực các phường nội thị, trung tâm các phường; Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, cấp nước...

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và xây dựng mới các khu vực phát triển đô thị.

1.2.1.4. Thị trấn Đắk Tô

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm tổng hợp, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của huyện Đắk Tô và khu vực.

- Là một trong những Trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch của vùng tỉnh Kon Tum, và Bắc Tây Nguyên.

b) Định hướng phát triển đô thị

- Khu vực trung tâm Hành chính - chính trị, văn hóa và dân cư: Diện tích khoảng 78 ha, nằm ở phía Bắc của khu vực quy hoạch. Bao gồm các khu chức năng hành chính, chính trị, văn hóa và khu dân cư hiện trạng chỉnh trang, mật độ cao của đô thị. Khu vực này cơ bản là giữa nguyên, cải tạo và chỉnh trang để tạo sự thống nhất và đồng bộ về kiến trúc cảnh quan cho đô thị.

- Khu vực thương mại dịch vụ, giáo dục kết hợp khu nghỉ dưỡng và dân cư: Diện tích khoảng 230 ha, nằm ở phía Đông sông Đắk Tô Kan. Đây là khu vực bao gồm các khu chức năng về thương mại dịch vụ, giáo dục, dân cư và tại phía Đông của khu vực quy hoạch là khu cây xanh sinh thái, nghỉ dưỡng của khu vực. Các công trình về thương mại, dịch vụ, nhà ở kết hợp thương mại được phép xây dựng với mật độ cao, các khu vực ở và dịch vụ du lịch được xây dựng với mật độ thấp để đảm bảo không gian cây xanh.

- Khu trung tâm thể dục thể thao, tiểu thủ công nghiệp, công trình công cộng và dân cư: Diện tích khoảng 332 ha, nằm ở phía Tây sông Đắk Tô Kan. Đây là khu vực bao gồm các công trình về thể dục thể thao, khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và khu dân cư xây dựng mới của đô thị. Khu vực được quy hoạch xây dựng với mật độ thấp phía Tây sông Đắk Tô Kan.

- Khu vực trung tâm Y tế, công trình công cộng, khu công viên cây xanh: Diện tích khoảng 250 ha, nằm ở phía Nam khu quy hoạch. Bao gồm các công trình về Y tế, công cộng, dịch vụ và công viên cây xanh phục vụ cho đô thị.

- Khu Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dân cư phía Nam: Là khu vực bố trí xây dựng khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp (nhà máy bột giấy và giấy Tân Mai) và khu ở hiện trạng, cải tạo của làng đồng bào dân tộc thiểu số trong khu vực.

c) Lộ trình nâng loại:

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó thị trấn Đăk Tô được định hướng là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Đăk Tô.

- Theo nghị quyết số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 mục tiêu đến năm 2025 thị trấn Đăk Tô đáp ứng tiêu chuẩn đạt đô thị loại IV.

- Theo Nghị quyết số Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022. Hiện trạng rà soát đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Đăk Tô đạt 80,11 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục các tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Mật độ dân số toàn đô thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật, Nhà tang lễ, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, Quy chế quản lý kiến trúc đô thị, Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị, Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

Giai đoạn 2024 - 2025:

- Đầu tư khắc phục các mặt còn yếu của đô thị vào các ngành: Vị trí, chức năng, vai trò; Cân đối thu chi ngân sách, Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng dịch vụ, Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị, Tỷ lệ phi nông nghiệp, Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị, Công trình TM-Dv cấp đô thị, Đầu mối giao thông, Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng - đầu tư xây dựng, bổ sung, cải tạo chỉnh trang đô thị tại khu vực các phường nội thành.

- Lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn.

1.2.1.6. Thị trấn Đăk Hà

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị trung tâm huyện lỵ, trung tâm hành chính - kinh tế - văn hoá của huyện Đăk Hà.

- Là đô thị trọng điểm phát triển kinh tế theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ đô thị và nông thôn, có hệ thống hạ tầng dịch vụ hiện đại và đồng bộ gắn với sự phát triển vùng.

- Là đầu mối giao thông quan trọng, là cửa ngõ phía Bắc của thành phố Kon Tum, có các căn cứ, vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của tỉnh.

b) Định hướng phát triển đô thị

Trên cơ sở đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực nghiên cứu, căn cứ các chỉ tiêu, các đồ án có liên quan như: Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2025, Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà đến năm 2020; Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu vực phía Tây khu trung tâm Hành chính huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum; Quy hoạch tuyến đường Hồ Chí Minh,... Đề xuất hướng phát triển của thị trấn Đăk Hà trong tương lai:

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ để sớm đưa thị trấn Đăk Hà trở thành đô thị loại IV đến năm 2025

- Hướng phát triển chính của đô thị: Dọc theo đường Hồ Chí Minh

- Phần đầu đến năm 2050, phát triển đô thị, huy động vốn đầu tư kết cấu hạ tầng trung tâm huyện, nâng cấp thị trấn Đăk Hà để trở thành đô thị xanh, đô thị thông minh. Đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút nhiều doanh nghiệp đến tìm hiểu cơ hội và đầu tư dự án tại thị trấn. Tái cấu trúc các ngành nông nghiệp, dồn đổi, tích tụ đất nông nghiệp để xây dựng cánh đồng mẫu lớn và hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của huyện Đăk Hà. Tác động của thị trường trong nước và nước ngoài sẽ thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, như cà phê, cao su, sắn,... và các sản phẩm nông nghiệp khác có giá trị kinh tế cao.

c) Lộ trình nâng loại

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó thị trấn Đăk Hà được định hướng là đô thị loại IV; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Đăk Hà.

- Nghị Quyết số 16-NQ/TU Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa XVI ngày 23/8/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong giai đoạn đến năm 2025, toàn tỉnh có 3 đô thị loại IV trong đó có thị trấn Đăk Hà.

- Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Đăk Hà đạt 79,69 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chuẩn chưa đạt điểm là: Mật độ dân số trung bình toàn đô thị; Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa); Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật; Nhà tang lễ; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình KT tiêu biểu; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

- Giai đoạn 2024 - 2025:

- + Đầu tư khắc phục các mặt còn yếu của đô thị;
- + Xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật phục vụ đô thị theo tiêu chuẩn đô thị loại IV;
- + Lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV
- Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu còn yếu và nâng cao chất lượng đô thị.

1.2.1.7. Thị trấn Đăk Rve

a) Tính chất đô thị

- Là thị trấn trung tâm tiểu vùng của huyện Kon Rẫy.
- Là trung tâm thương mại - dịch vụ, văn hóa - thể dục thể thao, y tế, giáo dục và dân cư của khu vực phía Bắc huyện.
- Là đô thị vệ tinh kết nối với trung tâm huyện lỵ mới Kon Rẫy dọc tuyến QL 24 tác động lên quá trình phát triển kinh tế của toàn huyện.

b) Định hướng phát triển đô thị

Trên cơ sở đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực nghiên cứu, căn cứ các chỉ tiêu, các đề án có liên quan như: Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2025, Quy hoạch tuyến đường Hồ Chí Minh, Đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đến năm 2025... Đề xuất hướng phát triển của thị trấn Đăk Rve trong tương lai:

- Hướng phát triển chính của đô thị: Dọc theo Quốc lộ 24 và hai bên bờ sông Đăk Pô Ne.
- Hướng Đông Bắc phát triển dọc theo bờ sông Đăk Pô được định hướng là các dịch vụ thu mua sản phẩm nông nghiệp và định hướng phát triển các điểm tham quan du lịch sinh thái và cảnh quan,...
- Hướng Đông Nam phát triển theo hướng giao thông đi xã Đăk Pô được định hướng phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp, gia công và sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến sản phẩm nông nghiệp,...
- Hướng Tây phát triển theo hai bên bờ sông Đăk Pô hướng về phía thành phố Kon Tum. Hình thành khu tiểu thủ công nghiệp ở phía Tây Nam thị trấn, dọc theo Quốc lộ 24 cũ (đường Hùng Vương) định hướng phát triển các dịch vụ thương mại, nghiên cứu phát triển các dịch vụ du lịch như: Điểm dừng chân du lịch, các khu nghỉ dưỡng kết nối với khu du lịch sinh thái Măng Đen,...

c) Lộ trình nâng loại

- Nghị Quyết số 16-NQ/TU Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành đảng bộ tỉnh khóa

XVI ngày 23/8/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong giai đoạn đến năm 2025, toàn tỉnh có 07 đô thị loại V trong đó có thị trấn Đăk Rve.

- Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V, thị trấn Đăk Rve đạt 68,68 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; Quy mô dân số toàn đô thị; Quy mô dân số khu vực nội thị; Mật độ dân số trung bình toàn đô thị; Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị; Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị (ĐH, CĐ, trung học, dạy nghề); Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, NVH); Công trình TDTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB); Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT; Nhà tang lễ; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

- Giai đoạn 2024 - 2025:

+ Tập trung ưu tiên đầu tư cải thiện điểm cho các chỉ tiêu chưa đạt điểm, đạt tối thiểu và các chỉ tiêu đã đạt nhưng chưa thực sự bền vững khi có sự gia tăng dân số.

+ Tiếp tục đầu tư phát triển đô thị đạt và vượt các tiêu chuẩn đô thị loại V để đô thị tiếp tục phát triển ổn định và bền vững.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Hoàn thiện các tiêu chuẩn còn thiếu còn yếu và nâng cao chất lượng đô thị.

1.2.1.8. Thị trấn Măng Đen

- Căn cứ theo phương án phát triển hệ thống đô thị trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Huyện Kon Plông trong giai đoạn 2026 - 2030, tập trung nâng cấp thị trấn Măng Đen lên đô thị loại IV; giai đoạn 2030 - 2050 tập trung nâng cấp huyện Kon Plong lên đô thị loại III, định hướng hình thành 3 đô thị mới lên đô thị loại V.

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị loại V, là hạt nhân, đô thị động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế văn hóa xã hội phía Đông Bắc của Kon Tum phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng; trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển du lịch sinh thái phát huy thế mạnh của địa phương và đầu mối giao thông liên vùng quan trọng tạo điều kiện phát triển giao lưu kinh tế, xã hội, gắn liền Tây Nguyên với miền Đông Nam Bộ, duyên hải Miền Trung và Quốc tế. Đô thị Thị trấn Măng Đen tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí và nâng cao chất lượng đô thị, phấn đấu hoàn thiện để được công

nhận là đô thị loại IV vào giai đoạn 2021 - 2030.

- Động lực chính phát triển đô thị:

+ Thị trấn Măng Đen phát triển đô thị tập trung dọc theo quốc lộ 24. Khi đô thị phát triển hoàn thiện trục này sẽ là trục chính của đô thị Măng Đen. Tuyến đối ngoại đi qua đô thị là tuyến tránh quốc lộ 24.

+ Khu vực phía Bắc là trung tâm hành chính của huyện Kon Plông; được phát triển theo quy hoạch được phê duyệt có mật độ xây dựng tương đối cao. Khu vực này cơ bản giữ nguyên, cải tạo và chỉnh trang về kiến trúc tạo sự thống nhất và có bản sắc của vùng Tây Nguyên.

+ Khu vực phía Nam phát triển trung tâm mới bao gồm: Hành chính, thương mại, dịch vụ và các khu vực chức năng của đô thị Măng Đen với quan điểm: Xây dựng mật độ cao và các công trình có khối tích lớn trong khu vực trung tâm thương mại, các khu vực ở và du lịch khác xây dựng có mật độ thấp để đảm bảo không gian cây xanh.

+ Khu vực nông thôn: Đối với khu vực dân cư nông thôn áp dụng mô hình khu dân cư khu vực nông thôn, có 3 loại: Mô hình dân cư nông nghiệp; mô hình dân cư lâm nghiệp; mô hình kinh tế trang trại nông nghiệp. Khu vực phía Tây giáp khu vực nội thị tập trung phát triển du lịch. Ngoài ra là vùng sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp.

b) Định hướng tổ chức không gian đô thị

- Các vùng không gian kiến trúc chính của đô thị:

+ Khu đô thị cũ gồm: Trung tâm hành chính huyện, khu dân cư cũ xung quanh trung tâm huyện. Khu này hiện trạng và quy hoạch được xây dựng với mật độ từ 60 - 80 %.

+ Khu trung tâm đô thị: Nằm giữa khu vực đường quốc lộ 24 và đường tránh đô thị, phía Tây Nam hồ Toong Zori. Là trung tâm của đô thị, được xây dựng mật độ tương đối cao. Có một trục đi bộ mua sắm và hoạt động thương mại cả ngày và đêm.

+ Khu sân bay.

+ Khu đất hỗn hợp: Mật độ thấp khoảng 20 - 30 %, vừa ở vừa kết hợp dịch vụ, du lịch. Nằm phần lớn phía Nam sân bay và xung quanh trung tâm mới của đô thị.

+ Khu trung tâm huấn luyện thể dục thể thao quốc gia.

+ Khu du lịch sinh thái cao cấp phía Tây sông Đăk Ke. Với mật độ xây dựng thấp khoảng 5 %.

+ Vùng không gian sinh thái nông, lâm nghiệp.

- Trục không gian chính:

+ Khi trục đường tránh quốc lộ 24 hình thành, trục quốc lộ 24 hiện tại là trục chính đô thị. Trục chính kết nối các khu vực có chức năng quan trọng của đô thị. Kết nối 2 trung

tâm quan trọng của đô thị là trung tâm hành chính huyện và trung tâm đô thị tương lai.

+ Trục không gian đô thị có vai trò tăng cường các hoạt động của đô thị là trục thương mại, dịch vụ nằm cạnh trung tâm đô thị mới.

+ Trục không gian thương mại, dịch vụ và tín ngưỡng nằm ở phía Đông Bắc của đô thị.

+ Trục đường vuông góc với sân bay đi thủy điện Đăk Pône có vai trò kết nối không gian sinh thái phía Đông của đô thị vào khu trung tâm.

- Các điểm nhấn đô thị:

+ Cửa ngõ: Gồm 2 cửa ngõ. Cửa ngõ phía Nam của đô thị được đặt tại khu vực ngã 5, nơi giao nhau giữa quốc lộ 24 và đường tránh đô thị, cạnh trung tâm huấn luyện vận động viên quốc gia. Cửa ngõ phía Bắc là giao cắt giữa quốc lộ 24 và đường tránh tại khu vực phía Nam tượng Đức Mẹ.

+ Quảng trường: Không gian quảng trường được bố trí tại trung tâm hành chính huyện và quảng trường lễ hội là không gian kết thúc của trục thương mại dịch vụ tại khu vực trung tâm mới.

+ Điểm nhấn công trình kiến trúc đô thị: Được bố trí tại trục thương mại, dịch vụ mới đô thị, với một điểm nhấn kiến trúc là tháp đôi phía cuối trục kết hợp với không gian quảng trường sinh thái.

c) Lộ trình nâng loại

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó phát triển không gian đô thị Măng Đen là một đô thị loại V với đầy đủ chức năng của một đô thị sinh thái tầm cỡ quốc gia. Với tiềm năng của mình, Măng Đen được Chính phủ dự kiến xây dựng thành khu du lịch sinh thái quốc gia và đô thị Măng Đen đã được xác định có vị thế quan trọng, sẽ phát triển trở thành đô thị du lịch sinh thái mang tầm cỡ quốc gia. Để đưa đô thị Măng Đen phát triển đúng tiềm năng, vị thế và đáp ứng vai trò là hạt nhân, trung tâm dịch vụ, du lịch cho Khu du lịch sinh thái Măng Đen, trở thành đô thị loại IV vào giai đoạn 2026 - 2030.

Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V, huyện Kon Plong đạt 70,06 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chí lớn là: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; Tỷ lệ tăng dân số; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị; Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị; Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT; Mật độ đường giao thông đô thị; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng; Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng; Mật độ đường cống thoát nước chính; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị

mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Giai đoạn 2024 - 2025:

- + Đầu tư xây dựng sân bay Măng Đen
- + Đầu tư xây dựng cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum
- + Đầu tư khắc phục các mặt còn thiếu của đô thị vào các ngành: Khu ở, khu đô thị mới, khu công nghiệp.
- + Đầu tư xây dựng, bổ sung, cải tạo chỉnh trang đô thị tại khu vực thị trấn, các công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị.
- + Xây dựng chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích người dân sử dụng hình thức hỏa táng.
- + Đề xuất trạm xử lý chất thải rắn để đảm bảo tỷ lệ chất thải rắn đô thị được xử lý đạt yêu cầu.
- + Xây dựng nhà máy chế biến cà phê chè” và “Đào tạo nguồn nhân lực về du lịch

Giai đoạn 2026 - 2030:

- + Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn.
- + Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và xây dựng mới các khu vực phát triển đô thị.
- + lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV (khi đủ điều kiện).

1.2.1.9. Thị trấn Sa Thầy

a) Tính chất đô thị

- Trung tâm Hành chính - Chính trị - Văn hóa - Giáo dục của huyện Sa Thầy và lâu dài trở thành đô thị trung tâm khu vực phía Tây của tỉnh Kon Tum.

- Xây dựng thị trấn Sa Thầy từng bước theo hướng trở thành đô thị văn minh, hiện đại, thể hiện bản sắc của dân tộc Tây Nguyên và phù hợp với đặc thù riêng, có hệ thống chính trị vững mạnh, dịch vụ và du lịch phát triển, có môi trường xanh, sạch, đẹp.

b) Định hướng phát triển đô thị

- Xây dựng các trung tâm đô thị có vị trí thuận lợi về cảnh quan và hạ tầng để kết nối với khu vực phát triển cũ; khai thác, bảo tồn và tận dụng lợi thế về cảnh quan thiên nhiên (rừng, nông nghiệp, môi trường.v.v...) để làm động lực thu hút đầu tư và phát triển kinh tế xã hội; đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu làm gia tăng giá trị đất đai, khai thác quỹ đất hiệu quả. Cụ thể:

- + Trung tâm Hành chính - Chính trị - Giáo dục - Văn hóa thể thao: Chỉnh trang và

cải tạo khu vực trung tâm thị trấn hiện nay trong phạm vi 500 ha đã được lập quy hoạch chung; hoàn thiện các hạng mục công trình hiện đã và đang triển khai đầu tư xây dựng. Khai thác các lợi thế về đất đai, thương mại dịch vụ v.v... để phát triển; làm động lực thúc đẩy các trung tâm khác của thị trấn phát triển.

+ Trung tâm đô thị thương mại - dịch vụ - du lịch sinh thái: Hình thành một trung tâm đô thị ở phía Tây Bắc (Khu vực Khối phố 3 và khu vực giáp xã Sa Nhơn, xã Sa Sơn); Bố trí các công trình công cộng, thương mại dịch vụ - du lịch, các khu dân cư. Đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển đô thị, khai thác quỹ đất phát triển dân cư; khai thác lợi thế về cảnh quan của rừng đặc dụng quốc gia Chư Mom Ray và địa hình tự nhiên của khu vực này (Đập Đăk Rơ Ngao, địa hình đồi núi, khe suối.v.v...), tại đây sẽ phát huy tối đa nguồn tài nguyên du lịch như thiên nhiên trù phú, cảnh quan đẹp, nhằm hình thành nên một trong số ít các khu nghỉ mát vùng núi ở Tây Nguyên.

+ Trung tâm đô thị thương mại - dịch vụ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Hình thành một trung tâm đô thị ở phía Nam (khu vực Khối phố 5 và làng Chốt); Bố trí các công trình công cộng, thương mại - dịch vụ, các khu làng nghề, khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn liền Cụm công nghiệp. Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, H. Sa Thầy, T. Kon Tum đến năm 2035; khai thác lợi thế đất đai tương đối bằng phẳng của khu vực để phát triển đô thị cũng như phát triển các khu dân cư tại khu vực phía Nam thị trấn.

c) Lộ trình nâng loại

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó thị trấn Sa Thầy được định hướng là trung tâm Hành chính - Chính trị - Văn hóa - Giáo dục của huyện Sa Thầy và lâu dài trở thành đô thị trung tâm khu vực phía Tây của tỉnh Kon Tum

- Theo nghị quyết số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 mục tiêu đến năm 2030 thị trấn Sa Thầy đáp ứng tiêu chuẩn đạt đô thị loại IV.

- Theo Nghị quyết số Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022. Hiện trạng rà soát đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V áp dụng cho khu vực miền núi, thị trấn Sa Thầy đạt 64,58 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục các tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Cân đối thu chi ngân sách, Tỷ lệ phi nông nghiệp toàn đô thị, Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị, Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người, Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng đô thị, Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, thuê bao băng rộng di động/100 dân, Tỷ lệ nước sạch đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật, Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, Nhà tang lễ, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng, Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người, Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị bình

quân trên đầu người, Quy chế quản lý kiến trúc, Tỷ lệ tuyến phố văn minh, Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận, Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết chế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

- Giai đoạn 2024 - 2025:

+ Đầu tư khắc phục các mặt còn thiếu của đô thị và các tiêu chuẩn chưa đạt điểm.

+ Đẩy mạnh phát triển hạ tầng đô thị;

+ Có chính sách thu hút dân số cơ học như phát triển khu công nghiệp, trường học...

- Giai đoạn 2026 - 2030: Tiếp tục mở rộng đô thị phát triển đô thị chính về phía Tây Bắc và phía Nam để kết nối với khu vực đô thị hiện hữu (Trung tâm hành chính chính trị) Đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV (khi đủ điều kiện).

1.2.1.10. Thị trấn Đắk Glei

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học kỹ thuật của huyện Đắk Glei.

- Là đầu mối giao thông quan trọng liên vùng, tỉnh.

- Có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của vùng Bắc Kon Tum và vùng Tây Nguyên

- Là đô thị có tính chất dân tộc, văn hóa lịch sử và đặc điểm tự nhiên đặc trưng của vùng Tây Nguyên

b) Định hướng phát triển đô thị

- Hướng phát triển chủ yếu của đô thị là hướng Đông - Bắc. Trên cơ sở nghiên cứu điều chỉnh tuyến tránh đường Hồ Chí Minh qua thị trấn Đắk Glei, tại cốt xây dựng khả thi, điều chỉnh điểm đầu nối của tuyến đường với đường Hồ Chí Minh - Quốc lộ 14 cũ), từ đó khai thác triệt để quỹ đất xây dựng để hình thành các khu chức năng của đô thị đảm bảo cho phát triển bền vững.

- Mở rộng quy mô đô thị đến 450 ha.

+ Phát triển công viên dọc sông Pôcô

+ Phát triển và khai thác các làng nghề truyền thống

+ Phát triển các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Hoàn thiện các trạm dừng chân phục vụ khách trên tuyến đường Hồ Chí Minh

+ Tiếp tục mở rộng và hoàn thiện các khu dân cư tập trung phía đông sông Pôcô

+ Phát triển các khu vực vùng đệm, nằm trong khu vực đất dự trữ phát triển đô thị, các khu vực có đất dự trữ phát triển, đang khai thác dở dang.

c) Lộ trình nâng loại

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó thị trấn Đăk Glei được định hướng là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Đăk Glei.

- Theo nghị quyết số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 mục tiêu đến năm 2025 thị trấn Đăk Glei đáp ứng tiêu chuẩn đạt đô thị loại V.

- Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Hiện trạng rà soát đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V, thị trấn Đăk Glei đạt 80,45 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục các tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Tỷ lệ hộ nghèo; Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân; Cấp điện sinh hoạt; Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị; Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Công trình kiến trúc tiêu biểu

Giai đoạn 2024 - 2025:

+ Đầu tư khắc phục các mặt còn thiếu của đô thị vào các ngành: Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp...

+ Đầu tư xây dựng, bổ sung, cải tạo chỉnh trang đô thị.

Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn.

1.2.1.11. Đô thị trung tâm huyện Kon Rẫy

a) Tính chất đô thị

- Là đô thị đang được hình thành xây dựng mới, định hướng là trung tâm tổng hợp cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh kinh tế nông nghiệp; chủ động xây dựng nhiều mô hình phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

b) Định hướng phát triển đô thị

- Cấu trúc phát triển không gian trung tâm huyện Kon Rẫy được lựa chọn là cấu trúc dạng tam giác kết hợp ô bàn cờ, kết nối bằng các trục giao thông chính đô thị và hệ thống giao thông vành đai xanh, cảnh quan của huyện: Hình thành rõ nét các hành lang kinh tế

như: Hành lang QL.24, DT.677... liên kết chặt chẽ với cực trung tâm; Hình thành các không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch và đặc thù khác; đặc biệt là hướng phát triển với các khu vực có lợi thế tiềm năng lớn như: TP Kon Tum, Huyện Kon Plong, Huyện Đăk Hà. Hình thành đường vành đai đô thị nhằm phát triển đô thị theo hướng xây dựng đô thị lớn; phân định giữa bảo tồn và phát triển. Do vậy, có thể chia thành các cực phát triển cụ thể như sau:

+ Cực phát triển trung tâm: Phạm vi bao gồm toàn bộ khu trung tâm huyện. Là khu vực cải tạo và nâng cấp, được phát triển trên cơ sở khu vực trung tâm huyện. Đây là khu vực trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội, thương mại, dịch vụ, văn hóa giáo dục và khu vực đô thị hóa mở rộng phát triển trên trục đường QL.24 và TL.677. Nằm trên vùng ảnh hưởng của hành lang kinh tế - xã hội QL.24. Đây là khu vực thuận lợi phục vụ cho các cơ sở kinh tế được xây dựng đột đầu như: CCN Đăk Ruồng, các khu thương mại - dịch vụ, các trung tâm đào tạo, trung tâm thể dục thể thao, các khu du lịch tham quan và nghỉ dưỡng trên địa bàn.

+ Cực phát triển đối trọng của huyện: Được phát triển trên cơ sở, phạm vi thị trấn Đăk Rve. Với lợi thế nằm trên tuyến giao thông quan trọng của Tỉnh là QL.24 và tiếp giáp với cực trung tâm huyện Kon Plong. Cực đối trọng này sẽ là nhân tố thúc đẩy phát triển vùng phía đông nam và vùng phía tây bắc Huyện với vai trò là đầu mối giao thương thúc đẩy nông nghiệp hàng hóa và du lịch - dịch vụ, góp phần hỗ trợ phát triển cho khu vực trung tâm huyện.

+ Cực phát triển vệ tinh của huyện: Được phát triển trên cơ sở trung tâm các xã Đăk Tờ Re, xã Đăk Pnê, xã Đăk Tờ Lung. Đây được xác định là các cực liên kết, hỗ trợ phát triển kinh tế - dịch vụ - du lịch.

- Hành lang kinh tế QL24: Đây là hành lang phát triển động lực chủ đạo đến 2030 - 2050 của Tỉnh, và là hành lang kinh tế quan trọng của huyện, có phạm vi qua các xã: Tân Lập, xã Đăk Ruồng, xã Đăk Tờ Re, Đăk Rve. Kết nối chủ đạo giữa Tp. Kon Tum - đô thị Kon Plong - thị trấn Hiếu và các Tỉnh Duyên hải nam trung bộ. Là nơi tập trung đông dân cư, hệ thống hạ tầng dịch vụ đã tương đối được hình thành. Đây là hành lang định hướng phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ, cảnh quan, môi trường.

- Hành lang kinh tế TL.677: Đây là hành lang phát triển động lực thứ cấp đến 2030 & chủ đạo đến 2050 của Tỉnh và là hành lang kinh tế quan trọng của huyện, có phạm vi qua các Xã Đăk Tờ Lung, xã Đăk Kôi; Đây là hành lang định hướng phát triển nông nghiệp - dịch vụ - đô thị và nông thôn.

c) Lộ trình nâng loại

- Căn cứ theo Quyết định số 241/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030; Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền

vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đô thị trung tâm Huyện Kon Rẫy được xác định là đô thị loại V. Tiếp tục xây dựng, chỉnh trang, đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với mục tiêu hướng tới hoàn thành các tiêu chí theo yêu cầu phát triển của đô thị loại V.

- Theo Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V, đô thị trung tâm Huyện Kon Rẫy đạt 69,52 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Tỷ lệ tăng dân số; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người; Đất xây dựng các công trình DV-CC đô thị bình quân đầu người; Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân; Tỷ lệ đất giao thông khu vực NT so với đất xây dựng ĐT; Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người; Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; Thuê bao băng rộng di động/100 dân; Mật độ đường công thoát nước chính; Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

- Giai đoạn 2024 - 2025:

+ Đầu tư khắc phục các mặt còn thiếu của đô thị vào ngành: mật độ dân số, nhà ở, hộ nghèo.... Đảm bảo khu vực trung tâm huyện đạt tiêu chí loại V;

+ Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung khu vực dự kiến thành lập thị trấn Kon Rẫy, làm cơ sở để phân loại đô thị, thành lập thị trấn trong giai đoạn đến năm 2030.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Tập trung cơ chế, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại V; lập đề án thành lập thị trấn (khi đủ điều kiện).

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và xây dựng mới các khu vực phát triển đô thị.

1.2.1.12. Đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông

a) Tính chất đô thị

- Xã Đăk Hà thuộc huyện Tu Mơ Rông đang triển khai thực hiện phát triển đô thị loại V, thực hiện theo quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông với quy mô khoảng 665 ha; trong đó, ranh giới theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông được phê duyệt tại Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/08/2010 với quy mô khoảng 200 ha, Quyết định 140/QĐ-UBND ngày 14/01/2006, ngày 25/1/2006 với quy mô khoảng 400 ha. Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, có lợi thế về du lịch, nông nghiệp công nghệ cao.

b) Định hướng phát triển đô thị

- Theo Nghị Quyết Hội nghị lần thứ tám ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có đề cập đến mục tiêu đến năm 2025 thì Đắk Hà thuộc huyện Tu Mơ Rông đạt đô thị loại V. Theo quyết định 241/QĐ-TTg 2021 phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc 2021 - 2030 của Thủ Tướng Chính Phủ định hướng Trung tâm Huyện Tu Mơ Rông là Đắk Hà đạt đô thị loại V vào giai đoạn 2021 - 2025.

- Phát triển kinh tế hài hòa giữa các ngành nông lâm nghiệp, xây dựng du lịch và thương mại - dịch vụ. Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng phát triển đô thị theo hướng bền vững. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Phát triển kinh tế nông thôn, chú trọng phát triển du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa xã hội, khoa học công nghệ.

- Phát triển xã Tu Mơ Rông thành khu du lịch gắn kết với khu Ngọc Linh và Măng Đen thành một tuyến du lịch lớn.

- Phần đầu trong giai đoạn 2021 – 2025 khu vực trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông xã Đắk Hà đạt Tiêu chí về trình độ phát triển tương ứng đô thị loại V

c) Định hướng tổ chức không gian đô thị

- Đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông định hướng là khu vực trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện đang phát triển với định hướng trở thành đô thị loại V vào năm 2025.

- Tổ chức đô thị: Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - văn hóa - du lịch khu trung tâm huyện, đầu tư kết cấu hạ tầng, tạo cảnh quan, phát triển thương mại - du lịch - dịch vụ. Phần đầu đến năm 2025 được công nhận đô thị loại V, trở thành đô thị trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông.

- Tổ chức các điểm dân cư nông thôn: Tiếp tục xây dựng có chiều sâu các điểm dân cư nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

d) Lộ trình nâng loại:

- Căn cứ theo Quyết định 241/QĐ-TTg 2021 phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc 2021 - 2030 của Thủ Tướng Chính Phủ định hướng Trung tâm Huyện Tu Mơ Rông đạt đô thị loại V vào giai đoạn 2021 - 2025.

- Căn cứ theo Nghị quyết Hội Nghị lần thứ tám ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa

XVI số 16-NQ/TU về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu định hướng đến năm 2025 đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông đạt đô thị loại V, mục tiêu đến năm 2030 thành lập đô thị loại V thị trấn Tu Mơ Rông.

- Xã Đăk Hà thuộc huyện Tu Mơ Rông đang triển khai thực hiện phát triển đô thị loại V, thực hiện theo quy hoạch chung thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông với quy mô khoảng 665 ha; trong đó, ranh giới theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị trung tâm huyện Tu Mơ Rông được phê duyệt tại Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/08/2010 với quy mô khoảng 200 ha.

- Đánh giá, so sánh hiện trạng (năm 2022) của xã Đăk Hà theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại V (Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022): xã Đăk Hà đạt 68,74 điểm. Các giải pháp tập trung hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại V đó là: 14 tiêu chuẩn chưa đạt điểm: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Tỷ lệ PNN toàn đô thị; Tỷ lệ PNN khu vực nội thị; Công trình TDDT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB); Mật độ đường giao thông đô thị; Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người; Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người; Nhà tang lễ; Quy chế quản lý kiến trúc đô thị; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

- Giai đoạn 2024 - 2025:

+ Đầu tư khắc phục các mặt còn thiếu của đô thị vào ngành: tỷ lệ phi nông nghiệp, các dự án thể dục thể thao, trung tâm thương mại

+ Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung khu vực dự kiến thành lập thị trấn làm cơ sở để phân loại đô thị, thành lập thị trấn trong giai đoạn đến năm 2030

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Tập trung cơ chế, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện đường phố, xử lý nước thải, chất thải rắn.

+ Xây dựng tuyến phố văn minh.

+ Đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại V; lập đề án thành lập thị trấn (*khi đủ điều kiện*).

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và xây dựng mới các khu vực phát triển đô thị

1.2.1.13. Đô thị trung tâm huyện Ia H'Drai

a) Tính chất đô thị

- Là trung tâm tổng hợp của khu kinh tế nói riêng và huyện Ia H'Drai.
- Là đô thị huyện lỵ và là trung tâm chính trị - hành chính của huyện Ia H'Drai.
- Là trung tâm kinh tế của huyện, với lĩnh vực dịch vụ đóng vai trò chủ đạo.
- Là một trung tâm văn hóa, giáo dục đào tạo, đầu mối giao thông, giao lưu quan trọng của huyện.
- Là đầu mối giao thông quan trọng của vùng tỉnh Kon Tum, đầu mối giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng trong tỉnh với các tỉnh miền Trung Tây Nguyên và với nước Campuchia..

- Có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng.

b) Định hướng phát triển đô thị

Trên cơ sở đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội khu vực nghiên cứu, căn cứ các chỉ tiêu, các đồ án có liên quan như: Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2025, Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum đến năm 2030, Đồ án xây dựng thị trấn Ia H'Drai đạt tiêu chí đô thị loại V, Quy hoạch tuyến đường Hồ Chí Minh,... Đề xuất hướng phát triển của thị trấn Ia H'Drai trong tương lai:

- Xây dựng thị trấn huyện lỵ Ia H'Drai trở thành Trung tâm hành chính huyện đạt đô thị loại V vào năm 2030 xứng tầm là Trung tâm văn hóa, giáo dục, chính trị, khoa học kỹ thuật của huyện Ia H'Drai.

- Xây dựng Trung tâm hành chính đạt chuẩn là đô thị văn minh, hiện đại.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế đô thị, phát triển thương mại - dịch vụ giữ vai trò chủ đạo, công nghiệp theo hướng công nghiệp sạch, hàm lượng khoa học kỹ thuật cao.

- Đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, tăng cường hoàn thiện kết cấu hạ tầng, xứng tầm với đô thị phát triển. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, phát triển đô thị gắn với bảo vệ môi trường, giữ vững cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển đô thị bền vững.

c) Lộ trình nâng loại

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó thị trấn huyện lỵ Ia H'Drai đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Ia H'Drai. Giai đoạn 2021 - 2025: Phát triển thị trấn huyện lỵ Ia H'Drai đáp ứng tiêu chuẩn của đô thị loại V.

- Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/2/2021 về phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030, đã đề ra phương hướng

phát triển trung tâm huyện Ia H'drai là đô thị loại V giai đoạn 2021 - 2025.

Theo Nghị quyết Theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, hiện trạng rà soát, đánh giá theo tiêu chí đô thị loại V, thị trấn Ia H'Drai đạt 70,46 điểm. Các chỉ tiêu chưa đạt chủ yếu tập trung vào việc khắc phục tiêu chí lớn (bị điểm liệt) là: Tỷ lệ hộ nghèo chuẩn đa chiều; Dân số toàn đô thị; Dân số khu vực nội thị; MĐ DS trung bình toàn đô thị; MĐ DS trung bình khu vực nội thị; Công trình TĐTT cấp đô thị (SVĐ, nhà thi đấu, CLB); Nhà tang lễ; Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng; Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị; Công trình KT tiêu biểu; Công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận; Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Giai đoạn 2024 - 2025:

- Đầu tư khắc phục các các mặt còn thiếu của đô thị vào các ngành: Dân số, môi trường, hạ tầng đô thị...

- Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung khu vực dự kiến thành lập thị trấn làm cơ sở để phân loại đô thị, thành lập thị trấn trong giai đoạn đến năm 2030

- Từng bước thực hiện các tiêu chuẩn với điều kiện phù hợp với năng lực tài chính của địa phương. Ưu tiên, phấn đấu đạt thêm 15/16 tiêu chuẩn hiện không đạt (Tiêu chuẩn: Nhà tang lễ không đề xuất đầu tư xây dựng công trình) và nâng số điểm lên mức điểm tối đa một số tiêu chuẩn đang đạt điểm tối thiểu.

- Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại V; lập đề án thành lập trấn (*khi đủ điều kiện*).

+ Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí còn yếu, nâng cao chất lượng đô thị.

1.2.2. Danh mục kế hoạch nâng loại đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030 như sau:

a) Giai đoạn đến năm 2025: Toàn tỉnh có 08 đô thị, trong đó:

+ 01 đô thị loại II (thành phố Kon Tum);

+ 03 đô thị loại IV (Khu vực thị trấn Plei Kần mở rộng, thị trấn Đăk Tô, thị trấn Đăk Hà);

+ 04 đô thị loại V (gồm 04 đô thị hiện hữu: Thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rẫy; thị trấn Măng Đen huyện Kon Plông; thị trấn Sa Thầy huyện Sa Thầy; thị trấn Đăk Glei huyện Đăk Glei. Khu vực trung tâm các huyện: Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai đạt tiêu chí về trình độ phát triển tương ứng đô thị loại V).

- Kế hoạch nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2025, như sau:

+ Thị trấn Đăk Tô, thị trấn Đăk Hà: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV, lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV;

+ Thị trấn Plei Kần: Đầu tư, xây dựng hạ tầng mở rộng khu vực thị trấn hiện hữu, khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn còn thiếu, yếu;

+ Huyện Ngọc Hồi: Tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum (*đồng thời với việc tổ chức lập điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y*), làm cơ sở để phân loại đô thị, thành lập thị xã Ngọc Hồi trong giai đoạn đến năm 2030;

+ Khu vực trung tâm các huyện: Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai: Đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng; rà soát báo cáo cấp có thẩm quyền về khu vực trung tâm huyện Kon Rẫy, Tu Mơ Rông, Ia H'Drai đạt tiêu chí loại V; Tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch chung khu vực dự kiến thành lập thị trấn Kon Rẫy, thị trấn Tu Mơ Rông, thị trấn Ia H'Drai, làm cơ sở để phân loại đô thị, thành lập thị trấn trong giai đoạn đến năm 2030.

+ Các đô thị còn lại: Tiếp tục đầu tư xây dựng, khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt, tiêu chuẩn đạt thấp, nâng cao các tiêu chuẩn đạt. Từng bước hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp đô thị theo kế hoạch.

b) Giai đoạn đến 2030: Toàn tỉnh có 12 đô thị. Trong đó:

+ 01 đô thị loại II (thành phố Kon Tum);

+ 05 đô thị loại IV (*thị xã Ngọc Hồi, thị trấn Đăk Tô, thị trấn Đăk Hà, thị trấn Sa Thầy, thị trấn Măng Đen*);

+ 06 đô thị loại V (*thị trấn Đăk Rve, thị trấn Đăk Glei; thành lập thị trấn Kon Rẫy, thị trấn Tu Mơ Rông, thị trấn Ia H'Drai. Dự kiến thành lập mới 01 đô thị loại V tại xã Mô Rai, huyện Sa Thầy*).

- Kế hoạch nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2030, như sau:

+ Thành phố Kon Tum: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, khắc phục các chỉ tiêu còn thiếu so với tiêu chuẩn, đầu tư hoàn thiện và xây dựng mới các khu vực phát triển đô thị;

+ Thị trấn Plei Kần: Trở thành phường nội thị của thị xã Ngọc Hồi

+ Huyện Ngọc Hồi: Đầu tư xây dựng, hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV; lập đề án thành lập thị xã Ngọc Hồi (*thị trấn Plei Kần hiện trạng trở thành phường nội thị*)

của thị xã Ngọc Hồi).

+ Thị trấn Đăk Tô, thị trấn Đăk Hà: Tiếp tục đầu tư xây dựng, phấn đấu hoàn thiện các tiêu chuẩn về chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo tiêu chuẩn đô thị loại IV;

+ Thị trấn Đăk Rve, thị trấn Đăk Glei: Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15;

+ Thị trấn Măng Đen, thị trấn Sa Thầy: Đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại IV (khi đủ điều kiện).

+ Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Kon Rẫy, thị trấn Tu Mơ Rông, thị trấn Ia H'Drai: Đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại V; lập đề án thành lập trấn (khi đủ điều kiện).

+ Xã Mô Rai (huyện Sa Thầy): Triển khai lập Đồ án quy hoạch chung đô thị; Đầu tư, hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại V theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15; lập đề án và đề nghị công nhận đô thị loại V (khi đủ điều kiện).

1.3. Tỷ lệ đất xây dựng trên tổng diện tích đất toàn tỉnh

Hiện nay các đô thị của tỉnh đã được phủ kín quy hoạch chung đô thị với tổng diện tích đất toàn đô thị được công nhận và phân loại hiện tại đạt 72.208 ha, trong đó: Diện tích đất tự nhiên nội thành/nội thị là 20.384 ha. tổng diện tích đất xây dựng đô thị đạt 5.846 ha đạt 28,8 % diện tích đất xây dựng đô thị so với đất khu vực nội.

Tỷ lệ đất xây dựng đô thị toàn tỉnh trên diện tích tự nhiên năm 2022: 0,604% (Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh Kon Tum: 967.730 ha; Diện tích đất xây dựng đô thị toàn tỉnh tính đến năm 2022: 5.846 ha)

TT	Đô thị tỉnh Kon Tum	Diện tích đất hiện trạng năm 2021			Diện tích đất theo QHC được duyệt					
		Đất toàn đô thị ⁽¹⁾	Đất nội thành/nội thị ⁽²⁾	Đất xây dựng đô thị ⁽¹⁾	Đến 2025			Đến 2030		
					Đất toàn đô thị ⁽¹⁾	Đất nội thành/nội thị ⁽²⁾	Đất xây dựng đô thị ⁽¹⁾	Đất toàn đô thị ⁽¹⁾	Đất nội thành/nội thị ⁽²⁾	Đất xây dựng đô thị ⁽¹⁾
A	Đối với các đô thị trực thuộc tỉnh									
1	Thành phố Kon Tum	43.290	5.685	1.323	43.290	11.102	2.478	43.290	14.036	4.338

2	Thị trấn Plei Kần mở rộng	2.896	2.896	952	2.896	2.896	1.214	2.896	2.896	1.475
3	Thị trấn Đăk Hà	1.518	1.473	1.245	3.200	3.105	2.529	6.745	6.545	5.208
4	Thị trấn Đăk Tô	1.336	1.336	537	1.336	1.336	729	729	729	729
5	Thị trấn Đăk Glei	232	232	210	450	450	300	300	300	300
6	Thị trấn Sa Thầy	1393,1	1226	500	1393,1	1226	500	1393,1	1.226	815
7	Thị trấn Măng Đen	14.682	1.081	574	14.682	1.081	700	14.682	1.081	1.081
8	Thị trấn Đăk Rơ Ve	5.093	5.093	149	5.093	5.093	149	149	149	149
B	Đô thị mới									
1	Trung tâm huyện lỵ Kon Rẫy	500	500	446	500	500	446	446	446	446
2	Trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông	665	260	260	665	447	447	665	447	447
3	Trung tâm huyện lỵ Ia H'Drai	600	600	600	600	600	600	600	600	600
	Tổng số			5.846			10.093			15.590

Tỷ lệ đất xây dựng đô thị toàn tỉnh trên diện tích tự nhiên dự kiến đến năm 2025: 1,043%

Tỷ lệ đất xây dựng đô thị toàn tỉnh trên diện tích tự nhiên dự kiến đến năm 2030: 1,443 %

1.4. Các chỉ tiêu thống kê phát triển đô thị phần đầu đáp ứng nhu cầu thực tế phát triển đô thị

a) Giai đoạn đến 2025

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: 27,2 m²/người
- Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch đạt 95%;
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom trên 90%;
- Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom: 80%
- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị: 11 ÷ 16%.
- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị: Khoảng 6÷8 m².
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện: 100%.
- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%

b) Giai đoạn đến 2030

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: 29,5 m²/người
- Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 100%;
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn khoảng 95%. Trong đó tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom: 90%
- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt trên 16%.
- Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị: Khoảng 8÷10 m².
- Tỷ lệ xử lý nước thải ra môi trường lưu vực các sông tại các đô thị loại II đạt trên 50%.
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện: 100%.
- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang; phổ cập dịch vụ mạng di động tiên tiến nhất; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

2. Các chương trình, đề án trọng tâm để từng bước thực hiện phát triển bền vững đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu

Đề xuất một số phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu:

a) Mục tiêu

Chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống úng ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, chống các loại thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ, lũ quét, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán và thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dân, tái định cư cho người dân nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng thiên tai. Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, điều hành tại chỗ để ứng phó với thiên tai có hiệu quả.

Đảm bảo an toàn phòng, chống được lũ cho các tuyến sông Sê San, sông Pô Kô, sông Sa Thầy. Xác định quy mô các tuyến kè kết hợp đa mục tiêu; củng cố các công trình phòng, chống lũ; tăng cường công tác quản lý, chống lấn chiếm trong phạm vi bảo vệ kè, vùng thoát lũ, bãi sông.

Nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, giảm thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn trước; 100 % chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên toàn Tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100 % lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn; 100 % khu vực ngầm tràn thường xuyên bị ngập sâu được lắp thiết bị cảnh báo; số hộ dân thuộc khu vực nguy hiểm thường xuyên xảy ra thiên

tai có nơi ở đảm bảo an toàn.

b) Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu

Quản lý rủi ro thiên tai: Phòng ngừa là chủ đạo kết hợp với “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và “3 sẵn sàng” (chủ động phòng tránh, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả). Sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có sức chống chịu cao với thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh. Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu để chủ động phòng tránh dịch bệnh, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học, áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến để hướng tới nền nông nghiệp hiện đại, thích ứng với BĐKH, tăng cường hệ thống bảo hiểm, chia sẻ rủi ro trong nông nghiệp. Phương án phát triển hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn Tỉnh: Thường xuyên thực hiện củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai. Xây dựng hoàn thiện dần các hệ thống cảnh báo, dự báo thiên tai và giám sát BĐKH. Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn Tỉnh (sạt lở bờ sông, mức độ ngập lụt, khu vực lũ quét, khu vực hạn hán, nguy cơ bão. Phát triển hạ tầng thủy lợi chủ động tưới, tiêu theo hướng tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng cạn cây ăn quả, rau, hoa,... và các vùng thâm canh nuôi trồng thủy sản các huyện. Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cấp cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng, đáp ứng các phương thức canh tác để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất; đồng thời củng cố tổ chức thủy nông cơ sở bền vững.

Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH: Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cộng đồng về BĐKH và ứng phó với những tác động của BĐKH; Đẩy mạnh việc triển khai các hoạt động khoa học - công nghệ thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu về đánh giá tác động của BĐKH đến các ngành, lĩnh vực, các vùng cụ thể cũng như những nghiên cứu về khả năng ứng phó với BĐKH các ngành, lĩnh vực và địa phương; Xây dựng các chương trình, dự án liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, góp phần vào thực hiện việc ứng phó với BĐKH một cách hiệu quả. Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, chiến lược tăng trưởng xanh, thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với định hướng phát triển mới nhằm xây dựng và củng cố nền kinh tế carbon thấp có khả năng chống chịu và thích ứng cao với các tác động của BĐKH. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dự báo, tình báo, cảnh báo tình trạng ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước để chính quyền và người dân chủ động ứng phó.

c) Phương án phòng chống lũ quét, sạt lở đất trên các tuyến sông, phát triển hệ thống kè & kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

Phân vùng phòng chống lũ quét, sạt lở đất khu vực có kè: Các tuyến sông suối có kè bảo vệ chống lũ quét và sạt lở đất bao gồm Sông Đăk Tô Kan, suối Cầu sập, suối Hồ Sen

thuộc thị trấn Đăk Tô. Sông Đăk Pxi huyện Đăk Hà, suối Đăk Ui thị trấn Đăk Hà. Suối Sa Nhon, Sa Sơn huyện Sa Thầy. Sông PôKô đoạn qua Đăk Ang, Đăk Nông, TT Plei Kần. Sông Đăk A Kôi đoạn qua xã Đăk Tơ Lung, xã Đăk Kôi; sông Đăk Blà. Các làng dân tộc thiểu số dọc sông Đăk Blà.

Quy hoạch hệ thống kè trên các tuyến sông, suối: Trong giai đoạn 2021 - 2025, Tỉnh Kon Tum định hướng xây dựng, sửa chữa các hệ thống bờ kè với 25 tuyến kè thuộc các huyện: Đăk Tô Sa Thầy Ngọc Hồi Kon Rẫy Thành phố Kon Tum

An toàn hồ chứa, đập dâng: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện tại có 595 công trình thủy lợi đang vận hành, khai thác. Trong đó có 87 hồ chứa (70 hồ chứa thuộc đối tượng quản lý an toàn đập, hồ chứa nước), 501 đập dâng (12 đập dâng có chiều cao đập > 5m thuộc đối tượng quản lý an toàn đập, hồ chứa nước) và 07 trạm bơm điện; 15 hồ chứa và 01 đập dâng (đập Đăk Toa) có tràn xả lũ bằng cửa van. Các công trình đều được đăng ký an toàn hồ chứa tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, báo cáo và cung cấp các thông tin có liên quan đến việc quản lý an toàn đập, hồ chứa nước theo đúng quy định. Các hồ chứa, đập nước.....”. Các hồ chứa, đập nước được xây dựng để phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau như thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai, cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, du lịch, góp phần cải tạo môi trường sinh thái. Do đặc điểm khí hậu thủy văn ở Kon Tum có sự phân hóa sâu sắc theo thời gian, mùa khô cạn thường kéo dài, ít mưa và lượng dòng chảy nhỏ nên các hồ chứa, đập dâng và các công trình thủy lợi đã và đang đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong công cuộc khai thác các tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho lợi ích của con người. Mặt khác, các hồ chứa cũng góp phần đáng kể vào quá trình điều tiết, làm giảm dòng chảy lũ của sông suối, bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản nhân dân vùng hạ lưu. Tuy nhiên, hồ, đập cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ sự cố, đe dọa đến an toàn của công trình và phía hạ du. Vì vậy vấn đề an toàn hồ chứa, đập nước cần phải được chú trọng và quan tâm đúng mức, nhất là trong điều kiện thời tiết diễn biến thất thường do tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, trong đó có hiện tượng mưa, lũ ngày càng khốc liệt, vượt ra ngoài các quy luật thông thường.

Di dân tái định cư: Giai đoạn 2021 - 2030: Thực hiện bố trí sắp xếp lại dân cư cho 4.179 hộ với 15.087 khẩu. Trong đó ổn định tại chỗ 1.314 hộ với 4.916 khẩu; xen ghép 925 hộ với 3.641 khẩu; di dời đến điểm dân cư tập trung: 1.940 hộ với 6.530 khẩu, với tổng số điểm dân cư cần bố trí mới là 20 điểm. Bố trí, sắp xếp nhân cư theo 4 nhóm đối tượng sau: Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở: 654 hộ với 2.639 khẩu; Bố trí, sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn : 1.587 hộ với 6.128 khẩu; Bố trí, sắp xếp dân di cư tự do: 90 hộ với 312 khẩu; Bố trí, sắp xếp dân cư ở vùng biên giới: 1.848 hộ với 6.008 khẩu. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và phúc lợi công cộng như: đường giao thông nông thôn, thủy lợi nhỏ, hệ thống điện, trạm biến áp, trường lớp học, nhà văn hóa, giếng, bể chứa nước.

Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông: Xây dựng các phương án, kịch bản

di dời các hộ dân khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra (phương án bảo vệ đê điều; phương án bảo vệ đập, hồ chứa, công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt...). Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương bằng cả hệ thống dự báo quốc gia, khu vực và dự báo tại chỗ, thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp; huy động nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hỗ trợ khác. Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, lũ quét, ngập lụt, trượt lở đất đá; xây dựng thí điểm lắp đặt cảnh báo tại một số điểm có nguy cơ cao; xây các đập ngăn lũ bùn đá (sabo) tại các nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, lũ ống.

3. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài đầu tư công, kết quả dự kiến theo khung thời gian hằng năm, 5 năm và 10 năm

3.1. Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh

3.1.1. Nguyên tắc xác định các dự án đầu tư

Danh mục các dự án được xác định bao gồm 02 nhóm

- *Nhóm dự án:* Bao gồm danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp Tỉnh kết nối hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 09 năm 2023 về hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị. Trong đó các dự án hạ tầng khung (gồm hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật) là các công trình đóng vai trò là động lực phát triển kinh tế xã hội của toàn tỉnh hoặc là động lực phát triển kinh tế xã hội của trung tâm tiểu vùng của tỉnh. Danh mục dự án được xác định theo Quy hoạch tỉnh.

- *Nhóm dự án thuộc khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt:* Bao gồm các dự án nhằm khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt từng đô thị theo kế hoạch nâng loại đô thị đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030, trong đó có cả các tiêu chí chưa đạt cho cấp đô thị hiện hữu và các tiêu chí chưa đạt cho cấp đô thị định hướng đến năm 2030.

- *Nhóm dự án lập quy hoạch, chương trình phát triển từng đô thị, đề án phân loại đô thị đối với các đô thị dự kiến phân loại trong giai đoạn đến 2025 và giai đoạn đến 2030.*

3.1.2. Các căn cứ xác định các dự án đầu tư

Các dự án phát triển đô thị tỉnh Kon Tum được đưa ra dựa trên các quy hoạch: Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung các đô thị thuộc tỉnh; Các đồ án quy hoạch chuyên ngành cấp tỉnh; Các quy hoạch kế hoạch

ngành khác liên quan.

Danh mục các dự án đầu tư trọng điểm, động lực trên địa bàn tỉnh; các dự án mời gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn đến năm 2025; Các dự án được xác định trọng điểm trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên; các dự án đề xuất để khắc phục các tiêu chuẩn chất lượng đô thị còn yếu, còn thiếu mà các quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh chưa có.

Các nhóm dự án trên, tùy vào quy mô và tầm ảnh hưởng của từng dự án sẽ tác động trực tiếp hay gián tiếp thúc đẩy các đô thị phát triển, hình thành mạng lưới đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3.1.3. Các dự án hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật

Sơ bộ tổng mức đầu tư thực hiện Chương trình khoảng **67.911,54 tỷ đồng**, từ vốn đầu tư công (của trung ương và của tỉnh), vốn sự nghiệp của địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

a) Nhóm dự án hệ thống hạ tầng khung và công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cấp Tỉnh (xác định theo quy hoạch tỉnh) với tổng mức đầu tư khoảng **67.835 tỷ đồng**, trong đó:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên Dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng mức NSNN	Giai đoạn đến năm 2025			Giai đoạn 2026-2030		
				NST	NSTW	Khác	NST	NSTW	Khác
I	Hạ tầng xã hội	6.557	1.732	691	385	1.205	576	80	3.620
II	Hạ tầng kỹ thuật	61.278	16.273	1.556	3.062	8.455	2.705	8.950	36.550
	TỔNG CỘNG	67.835	18.005	2.247	3.447	9.660	3.281	9.030	40.170

(Có danh mục cụ thể tại Phụ lục III.1; Quy mô đầu tư, nguồn vốn đầu tư được xác định theo kế hoạch đầu tư công xác định trong từng giai đoạn)

b) Nhóm dự án thuộc khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt tại các đô thị: *(Có danh mục cụ thể tại Phụ lục III.2)*

***Ghi chú:** Quy mô đầu tư, nguồn vốn đầu tư nhóm dự án thuộc khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt tại các đô thị được xác định cụ thể tại Chương trình phát triển đô thị của từng đô thị và theo kế hoạch đầu tư công xác định trong từng giai đoạn.

c) Nhóm dự án lập quy hoạch, chương trình – hồ sơ đề xuất khu vực phát triển từng đô thị, đề án phân loại đô thị *(từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh)*

STT	Tên đô thị	Chi phí lập QHC (tỷ đồng)		Chi phí lập CTPTĐT, KVPTĐT (tỷ đồng)		Chi phí lập Đề án phân loại đô thị (tỷ đồng)		Tổng (tỷ đồng)	
		Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030
1	Thành phố Kon Tum	7,295		1,25				8,548	0
2	Thị xã Ngọc Hồi	12,000			0,95		1,001	12,00	1,951
	<i>Thị trấn Plei Kần</i>	-						-	0
3	Thị trấn Đăk Tô	5,479		0,49		1,001		6,970	0
4	Thị trấn Đăk Hà	5,190		0,7		1,001		6,891	0
5	Thị trấn Sa Thầy	3,860			0,42		1,001	3,860	1,421
6	Thị trấn Măng Đen	6,899			0,35		1,001	6,899	1,351
7	Thị trấn Đăk Rve	-			0,35			-	0,35
8	Thị trấn Đăk Glei	6,000			0,35			6,000	0,35
9	Thị trấn Kon Rẫy	2,400			0,455		0,416	2,400	0,871
10	Thị trấn Tu Mơ Rông	3,716			0,455		0,416	3,716	0,871
11	Thị trấn Ia H'Drai	3,052			0,455		0,416	3,052	0,871
12	Đô thị mới Mô Rai, huyện Sa Thầy	7,400			0,455		0,416	7,400	0,871
	Tổng cộng	63,29	-	2,44	4,24	2,00	4,67	67,74	8,907

3.2. Các giải pháp thực hiện chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum

3.2.1. Xây dựng năng lực quản lý đô thị

- Thành lập Ban chỉ đạo cấp tỉnh về Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum; Nghiên cứu khả năng thành lập Ban quản lý khu vực phát triển đô thị, khu đô thị mới.

- Tập trung lập và thực hiện chương trình phát triển đô thị cho các đô thị từ loại IV trở lên và hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị cho các thị trấn thuộc huyện và Hồ sơ khu vực phát triển đô thị đối với các đô thị loại V; Từng bước hoàn thiện công tác lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.

3.2.2. Hợp tác, liên kết phát triển kinh tế, tạo động lực phát triển đô thị

- Về hợp tác Quốc tế: Triển khai có hiệu quả các thỏa thuận hữu nghị, hợp tác mà tỉnh Kon Tum đã ký kết với một số địa phương của nước ngoài; Tăng cường hợp tác và hữu nghị với các địa phương của 2 quốc gia nước bạn là: Vương quốc Campuchia và nước Cộng hòa DCND Lào. Tổng chiều dài đường biên giới khoảng 292,5 km (giáp Lào 154,2 km, giáp Campuchia 138,3 km) tạo thành "tam giác phát triển" chính khu vực ngã 3 Đông Dương. Triển khai có hiệu quả các nội dung hợp tác phát triển đa dạng trên các lĩnh vực: Thương mại, du lịch, công nghiệp chế biến; đào tạo, y tế,... và các lĩnh vực khác liên quan đến khu vực biên giới, kinh tế cửa khẩu...

- Về liên kết vùng, phát triển kinh tế vùng: Chủ động, tích cực phối hợp với các địa phương lân cận và trong vùng triển khai các biện pháp thúc đẩy liên kết vùng, đặc biệt là trong việc triển khai chiến lược “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả các loại dịch bệnh truyền nhiễm. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ: Tăng cường phối hợp với các tỉnh trong vùng Tây Nguyên. Kết nối đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng. Kết nối trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Hình thành các chuỗi sản phẩm sản xuất, nhất là trong sản xuất công nghiệp, TTCN trong vùng trên cơ sở thế mạnh của mỗi địa phương để các địa phương trao đổi hàng hóa; phát triển các dịch vụ, chuỗi sản phẩm du lịch đặc sắc. Triển khai các chương trình liên kết hợp tác về liên kết vùng trong lĩnh vực theo một hệ thống thống nhất, tạo động lực thúc đẩy phát triển du lịch các Tỉnh ngày càng mạnh hơn. Ký kết hợp tác phát triển du lịch với thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2016 - 2020 tập trung vào các nội dung sau: Hợp tác trao đổi thông tin về tình hình phát triển du lịch. Trên lĩnh vực xúc tiến quảng bá du lịch. Trên lĩnh vực bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực du lịch. Trên lĩnh vực phát triển sản phẩm du lịch. Liên kết hợp tác chương trình kích cầu du lịch nội địa nhằm khắc phục hậu quả do dịch Covid - 19. Hợp tác thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội.

- Về hợp tác với các tỉnh trong vùng: Hợp tác với các địa phương lân cận và các vùng trong cả nước trong lĩnh vực: Tạo việc làm, cung cấp dịch vụ đào tạo nhân lực cho lao động; dịch vụ cảng biển cho các tỉnh lân cận như: Gia lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng...

3.2.3. Nâng cao năng lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước

- Tăng cường cải cách hành chính; Nâng cao chất lượng biện pháp quản lý nhà nước trong thể chế quản lý nhà nước; phục vụ tốt phát triển kinh tế, xã hội, phát triển đô thị và nông thôn. Đặc biệt có chính sách hợp lý ưu đãi nhằm thu hút đầu tư xã hội, tăng cường các nguồn lực đầu tư phát triển Tỉnh.

- Rà soát, điều chỉnh hoặc lập các Chiến lược, Quy hoạch, Chương trình, Kế hoạch phát triển Kinh tế xã hội, sử dụng đất, ngành - lĩnh vực trung và dài hạn theo phương pháp tích hợp đa ngành - lĩnh vực và đa cấp.

- Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chất lượng thực thi chính sách, pháp luật; giữ vững vị trí nhóm đầu về các chỉ số PCI, PAR Index, SIPAS và PAPI.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Kon Tum qua các biện pháp cụ thể như sau:

+ Tiếp tục công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức viên chức, trong đó cần xác định rõ nhu cầu đào tạo cho các nhóm đối tượng; lựa chọn nội dung và hình thức đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo.

+ Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức, trong đó việc tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm, chỉ tiêu biên chế thông qua thi tuyển; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật trong công tác tuyển dụng; xây dựng được hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức để làm cơ sở cho công tác tuyển; tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức của các cơ quan, đơn vị để làm cơ sở cho công tác tuyển dụng.

- Tăng cường vai trò kiến tạo của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn, khuyến khích đội ngũ cán bộ năng lực, đam mê và tâm huyết với sự nghiệp phát triển của tỉnh, phải có cách làm mới thái độ làm việc thân thiện với doanh nghiệp và nhà đầu tư, không phân biệt quy mô hay thành phần kinh tế; coi họ là khách hàng để phục vụ, là đối tác để cùng giải quyết vấn đề phát triển kinh tế.

- Xúc tiến ngay rà soát quy hoạch chi tiết các đô thị trên địa bàn tỉnh, loại bỏ các quy hoạch treo, bổ sung các tiêu chuẩn mới đầu tư hạ tầng như chỉ giới đường trong quy hoạch, đường thoát nước, hệ thống nước và phương án xử lý nước thải, tỷ lệ cây xanh, tỷ lệ đất dành cho giao thông, đất dành cho các công trình công cộng như vườn hoa, công viên...

3.2.4. Giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực

Thực hiện thu hút dân cư từ khu vực nông thôn ra thành thị nhằm thực hiện đồng thời mục tiêu đô thị hóa, tiêu chí quy mô dân số, tiêu chí mật độ dân số và trực tiếp thực hiện tăng trưởng mức sống dân cư. Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn nhân

lực cho các ngành kinh tế, đặc biệt đối với các ngành trọng điểm của tỉnh.

Giai đoạn 2021 - 2030: Tập trung cơ cấu lại ngành du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và đồng bộ; Xây dựng và khẳng định một số thương hiệu đặc thù của Kon Tum như du lịch sinh thái Măng Đen, Ngọc Linh, Hồ Yaly, Cột mốc ba biên Việt Nam - Lào- Campuchia, Quốc môn Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y; Du lịch tôn giáo, chứng tích chiến tranh và trải nghiệm với cộng đồng dân tộc thiểu số Tây nguyên. Đẩy mạnh hình thành và xây dựng hạ tầng dịch vụ tại các khu du lịch như Măng đen, Ngọc Linh; VQG Chư Mom Ray; rừng đặc dụng Đăk Uy; các khu di tích lịch sử như (Ngục Kon Tum; Ngục Đăk Glei; di tích lịch sử cách mạng khu căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum; khu Chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh..). Thúc đẩy đào tạo nhân lực và chuyển đổi số trong ngành du lịch; phát triển du lịch thông minh vận hành hiệu quả trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại và nền tảng công nghệ số.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp Tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển của Tỉnh, phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước. Bên cạnh đó, trước mắt triển khai thực hiện một số Chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; Chương trình đào tạo đội ngũ doanh nhân; Chương trình đào tạo nguồn nhân lực ngành y tế; và Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước. Thực hiện việc đánh giá đội ngũ cán bộ công chức hàng năm là việc làm thực sự cần thiết đối với quá trình phát triển cá nhân và chuyên môn của họ. Khi xác định rõ những mặt cần phát triển và đưa ra kế hoạch hành động cụ thể thì tỉnh mới có thể nhận thức đầy đủ về những ưu tiên phát triển nghề nghiệp và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả làm việc. Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách vận tải để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao.

Xây dựng các thể chế, cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, quản lý doanh nghiệp, công nhân lành nghề về làm việc tại tỉnh. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào

tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề. Chú trọng việc kêu gọi nhân tài, cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi trong và ngoài nước đến Kon Tum làm việc với cơ chế đãi ngộ phù hợp như: xây dựng các cơ chế khuyến khích như chế độ ưu đãi nhân tài như: Vinh danh sự đóng góp của các chuyên gia, nhà khoa học đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hỗ trợ nhà, giảm thuế thu nhập cá nhân, tạo dựng môi trường sinh sống chất lượng cao đi kèm (như trường học, BV, các tiện ích xã hội chất lượng.), chính sách nhập cư mở,...Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ, nhất là cán bộ kỹ thuật, công nghệ, kế toán, tài chính và nhà quản lý, giám sát, giám đốc điều hành cho các ngành ưu tiên phát triển. XD và vận hành hệ thống thông tin thị trường LĐ trong tỉnh, nâng cao năng lực dự báo dựa trên các tín hiệu của thị trường. Thực hiện tốt quy định về an toàn LĐ, chính sách bảo hiểm thất nghiệp và quản lý LĐ người nước ngoài.

Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực, loại hình giáo dục - đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề của LLLĐ động; tăng nhanh tỷ lệ LĐ qua đào tạo nghề, đặc biệt là LLLĐ nông thôn. Phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo toàn diện với đội ngũ giáo viên và CBQL giáo dục được quan tâm về chất lượng. Hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và GDNN tiếp tục có nhiều đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo gắn với nhu cầu thị trường và xã hội. Hoạt động liên kết đào tạo quốc tế được mở rộng. Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Nghiên cứu XD Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi như các mô hình làm việc “Công xưởng ngày và đêm”. Ban ngày phục vụ cho các nhu cầu trong nước nhưng thời gian ban đêm có thể làm thuê cho các đơn vị nước ngoài khác múi giờ làm việc. Ngoài ra, cần phải chú ý tới đội ngũ LĐ ở khu vực nông thôn bằng cách hỗ trợ đào tạo nhân lực để đưa công nghệ số và sản xuất NN một cách phổ quát, sau đó thông qua mô hình “Nông dân dạy nông dân”: khuyến khích và tạo điều kiện cho các nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi, các nghệ nhân, các nông dân có tay nghề cao tham gia, tổ chức dạy nghề truyền nghề cho nông dân gắn với XD các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi để nông dân dễ hiểu, dễ nhớ và dễ áp dụng. Sau mỗi lớp dạy nghề, các cấp hội tích cực tổ chức tư vấn, giới thiệu và tìm cách giải quyết việc làm cho nông dân, giúp nông dân có việc làm mới hoặc tự tạo việc làm, mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh. Nâng cao chất lượng GDĐT nguồn nhân lực cho nền kinh tế số. Chương trình đào tạo nhân lực CNTT cần hướng đến đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục CNTT, đặc biệt là cập nhật giáo trình đào tạo CNTT gắn với các xu thế công nghệ mới như internet kết nối vạn

vật, trí tuệ nhân tạo, công nghệ robot, tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận lĩnh vực này càng sớm càng tốt.

Tăng cường liên kết các cơ sở GDNN và doanh nghiệp; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng cường liên kết các cơ sở GDNN và doanh nghiệp sử dụng LĐ, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người LĐ. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên. Thiết lập diễn đàn cung ứng LĐ giúp các trường nghề cùng với các doanh nghiệp và các chủ lao động lớn có thể chia sẻ thông tin cũng như thống nhất nhu cầu GDNN do hiện vẫn tồn tại sự mất cân đối giữa nhu cầu tuyển dụng và chương trình dạy nghề. Bên cạnh lợi ích trực tiếp trong công tác cung ứng và tuyển dụng LĐ từ quan điểm quản lý nhà nước và nhà tuyển dụng, người LĐ cũng có thể thông qua diễn đàn, hiểu rõ xu hướng tuyển dụng chính, từ đó đưa ra các quyết định tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường LĐ và tăng tính sẵn sàng đáp ứng công việc ngay khi ra trường. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác dạy nghề nhằm thu hút các cơ sở giáo dục - đào tạo tư nhân có chất lượng cao thông qua việc hỗ trợ về cơ chế, chính sách để khuyến khích thành lập cơ sở đào tạo tư nhân và như hợp lý hóa quy trình phê duyệt và thủ tục hành chính liên quan. Tạo cơ chế chính sách nhằm thu hút và tận dụng tối đa nguồn nhân lực đào tạo từ các tỉnh/thành/quốc gia có trình độ cao nhằm ngay lập tức thu hẹp khoảng cách về cung đào tạo (giảng viên/giáo viên dạy nghề nguồn). Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng dẫn của doanh nghiệp và nhu cầu của xã hội. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi, thiết lập mối liên kết đào tạo giữa người sử dụng LĐ và đơn vị đào tạo LĐ, đáp ứng nhu cầu hợp tác của doanh nghiệp và xã hội. Khuyến khích các doanh nghiệp thành lập hoặc hợp tác thành lập cơ sở dạy nghề. Thiết lập hệ thống mạng thông tin thị trường LĐ, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường LĐ, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, nhà đầu tư, doanh nhân, các ngành và cơ sở dạy nghề, làm cầu nối cung cầu LĐ, người LĐ, giữa các cơ sở đào tạo và giữa người sử dụng LĐ; tăng cường gắn kết giữa đào tạo và sử dụng LĐ.

Thu hút, sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ, kinh nghiệm về lĩnh vực nông nghiệp thông qua các dự án đầu tư NNƯDCNC của các doanh nghiệp có tiềm lực vào địa bàn tỉnh; ưu tiên đội ngũ nhân lực có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu về nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản trị cho đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước và lực lượng trực tiếp sản xuất đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại, để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, sản xuất giống,

ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao trong nông, lâm nghiệp, thủy sản và dược liệu để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra. Mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực công nghệ cao trong nông, lâm nghiệp, thủy sản và dược liệu. Củng cố nâng cao quy mô năng lực và chất lượng của các đơn vị đào tạo nghề trên địa bàn toàn tỉnh trong việc đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực NNƯDCNC.

3.2.5. Quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Để quản lý và kiểm soát hiệu quả sự phát triển đô thị và nông thôn, có thể thực hiện các hoạt động sau:

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

- Xác định phát triển đô thị thông minh là công tác trọng tâm để phát triển tỉnh Kon Tum lâu dài và bền vững thông qua các biện pháp nâng cao chất lượng XD các hạng mục kết cấu hạ tầng, tổ chức quản lý có hiệu quả công tác QH và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tỉnh bằng các phương pháp và công nghệ hiện đại. Cụ thể hơn, XD mô hình hệ thống đô thị, nông thôn cần tuân theo các nguyên tắc chính như: Phát triển đô thị phải theo định hướng QH tổng thể hệ thống Đô thị quốc gia; Kiểm soát quá trình đô thị hóa đồng thời HTKT phải đáp ứng các chỉ tiêu phát triển đô thị; Phát triển đô thị dựa trên mức tăng trưởng dân số đô thị và điều kiện kinh tế - xã hội thực tế; Tôn trọng môi trường thiên nhiên và lợi ích công cộng; Bảo tồn di tích, di sản, phát triển hành lang xanh; Công tác phát triển đô thị cần nghiên cứu và vận dụng sáng tạo; Công tác quản lý QH hiệu quả, sáng tạo, minh bạch; Thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong phát triển đô thị.

- Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

3.2.6. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch

- Rà soát các đồ án quy hoạch xây dựng và tình hình thực hiện quy hoạch xây dựng

trên phạm vi toàn tỉnh, tổ chức lập các đồ án quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị (cho phù hợp với phương án phát triển đô thị sau khi Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt), các khu vực có tỉ lệ đô thị hóa cao trên phạm vi toàn tỉnh. Lập các quy hoạch phân khu trên cơ sở các đồ án quy hoạch chung được duyệt làm cơ sở cho các cơ quan quản lý nhà nước xác định các khu vực phát triển thị, lập các dự án đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy định;

- Xây dựng Quy chế quản lý đô thị cho các đô thị, đối với các khu trung tâm đô thị có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh quan cần phải lập các đồ án Thiết kế đô thị riêng làm cơ sở thiết kế, xây dựng các công trình kiến trúc;

- Xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ công tác quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch, tạo đột phá trong phát triển đô thị;

- Triển khai và quản lý chặt chẽ thiết kế đô thị theo quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt, nâng cao chất lượng thiết kế kiến trúc công trình trong đô thị;

- Tập trung xây dựng phát triển một số đô thị trọng điểm làm điển hình và nhân rộng ra các đô thị khác.

- Tổ chức tốt công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các nội dung quy hoạch. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch và đầu tư phát triển theo quy hoạch. Hàng năm và cuối kỳ quy hoạch tổ chức đánh giá tình hình thực hiện, trên cơ sở đó có đề xuất điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

3.2.7. Phát triển hệ thống công trình hạ tầng đô thị

3.2.7.1. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và dịch vụ đô thị

- Về hạ tầng giao thông: Phát triển giao thông vận tải phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng phát triển của Tỉnh, đảm bảo kết nối hiệu quả với hạ tầng giao thông và các hạ tầng khác của Tỉnh, các Tỉnh lân cận, trong vùng và cả nước; đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành trên địa bàn; phát triển hài hòa các địa phương, các vùng, đáp ứng các yêu cầu phát triển của Tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.

Hệ thống đường đô thị: Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới mạng lưới giao thông của thành phố Kon Tum và các thị trấn huyện theo Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt. Trước mắt ưu tiên nguồn vốn để đầu tư các tuyến đường hiện trạng để chỉnh trang đô thị.

- Về hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp: Đẩy mạnh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề; đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới trang thiết bị hiện có, tạo điều kiện tốt để có thể cạnh tranh khi tham gia hội nhập khu vực. Tập trung phát triển Khu kinh tế, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp.

Đến năm 2030, tỉnh có 04 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 575 ha; 33 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 1.730 ha; diện tích khu kinh tế khoảng 16.000 ha.

- Về hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông: Phát triển điểm phục vụ bưu chính công cộng rộng khắp phục vụ hoạt động bưu chính và các hoạt động hậu cần cho thương mại điện tử. Tập trung xây dựng và nâng cấp hạ tầng băng rộng (cáp quang băng rộng, mạng di động thế hệ mới...) dựa trên IPv6 bao phủ đến từng thôn, bản, hộ gia đình với tốc độ truy cập cao, chất lượng truy cập ổn định, an toàn. Ngâm hóa mạng cáp ngoại vi; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị. Xây dựng trung tâm dữ liệu (theo công nghệ điện toán đám mây) kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa địa phương với Chính phủ; Ứng dụng các công nghệ như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, internet vạn vật (IoT), blockchain...”.

- Về hạ tầng đô thị: Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường.

- Đảm bảo đủ đất cho các công trình công cộng quan trọng cho cộng đồng, các công trình công cộng bao gồm đất dành cho đường bộ, công viên, cống thoát nước thải, bệnh viện, trường học v.v. Có một số giải pháp để đảm bảo đất cho công trình công cộng:

- Xác định những khu vực phù hợp và đưa vào quy hoạch phát triển đô thị;

- Xác định các tuyến đường quy hoạch (đường huyết mạch) trong quy hoạch xây dựng sẽ được nhà nước đầu tư, các tuyến đường này có vai trò quan trọng tạo quỹ đất cho phát triển đô thị, giúp xác định thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư phát triển đô thị ở các khu vực cụ thể;

- Áp dụng các phương pháp phát triển đô thị mới, ví dụ như điều chỉnh đất, và các kỹ thuật kiểm soát tăng trưởng, chuyển giao quyền phát triển;

- Tạo điều kiện cho chủ đầu tư đóng góp đất cho công trình công cộng trong hệ thống cấp phép quy hoạch;

- Có biện pháp khuyến khích chủ đầu tư cung cấp các công trình công cộng nhỏ, ví dụ khuyến khích dưới dạng thưởng hệ số sử dụng đất cho các dự án phát triển đô thị có bố trí các công trình công cộng nhỏ như quảng trường, cải tạo cảnh quan, tượng đài đường phố...;

- Chủ đầu tư thanh toán phí phát triển cho các giá trị đất đã gia tăng, phạt nếu không cung cấp công trình theo quy định và đóng góp cho quỹ dịch vụ cơ sở hạ tầng.

3.2.7.2. Đầu tư phát triển hệ thống công trình hạ tầng xã hội và nhà ở

- Về nhà ở: Thực hiện đầu tư các dự án phát triển nhà ở theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum và Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Phát triển nhà ở gắn liền với phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau; đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng của các địa phương theo hướng đô thị thông minh, văn minh hiện đại, có bản sắc, tạo điểm nhấn đô thị trên địa bàn tỉnh; tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Từng bước giải quyết về nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp, kết hợp với chỉnh trang đô thị và phát triển các khu nhà ở xã hội; tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê đối với phân khúc nhà ở giá rẻ để giải quyết nhu cầu của các đối tượng có thu nhập thấp tại đô thị;

Phát triển nhà ở gắn với phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh và vùng Tây Nguyên, góp phần tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh, chuyển dịch cơ cấu lao động;

Chuyên đổi dần từ mô hình nhà ở từ thấp tầng sang nhà ở trung và cao tầng, với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ để sử dụng đất hiệu quả, tạo quỹ đất phát triển giao thông, công viên, không gian công cộng. Bảo tồn các công trình nhà ở có kiến trúc đặc thù, có giá trị trong địa bàn tỉnh.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở, nhà ở phải đồng bộ với quy hoạch đô thị, hạ tầng, kỹ thuật, hạ tầng xã hội và gắn liền cuộc sống nhân dân.

- Về hạ tầng giáo dục: Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giáo dục, đào tạo; Tiến hành liên kết, hợp tác với các trường đại học quốc gia trong vùng và tại TP. Đà Nẵng, Cần Thơ trong đào tạo lực lượng lao động tay nghề cao, đáp ứng nhu cầu phát triển. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy thông qua liên kết với các trường Đại học sư phạm có uy tín để đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên. Ứng dụng CNTT trong công tác giảng dạy từ xa, thúc đẩy liên kết với các trường đại học quốc gia trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

- Về hạ tầng y tế: Phát triển hợp lý hệ thống y tế thông minh; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao. Liên kết, hợp tác với các bệnh viện tuyến Trung ương trong vùng trong công tác khám, chữa bệnh và chuyển giao kỹ thuật. Triển khai hệ thống thông tin ngành y tế Tỉnh, hệ thống thông tin y tế điện tử và hồ sơ sức khỏe điện tử để cung cấp thông tin và kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia. Phát triển các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa từ các bệnh viện Trung ương đến các bệnh viện trên địa bàn Tỉnh. Kết nối liên thông các bệnh viện, trung tâm y tế và cơ sở khám chữa bệnh trong Tỉnh với hệ thống giám định của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, cùng với kết nối với Trung tâm dữ liệu y tế quốc gia phục vụ cho công tác chuyển tuyến điều trị từ các bệnh viện trên địa bàn Tỉnh đến các bệnh viện Trung ương.

- Về hạ tầng văn hóa, thể thao: Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Đổi mới cơ chế quản lý để phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà thi đấu, sân vận động, Cung Quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa. Xây dựng mới và nâng cấp mạng lưới cơ sở văn hóa và thể dục thể thao từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở đồng bộ, hiện đại (Cung Thiếu nhi Tỉnh, Bảo tàng, thư Viện tỉnh, Sân vận động, Cung văn hóa, Trung tâm thể, trung tâm văn hóa điện ảnh tỉnh).

- Phát triển hạ tầng thương mại: Phát triển thị trường (trong nước và quốc tế) thông qua việc tổ chức các kênh phân phối hàng tiêu dùng, nguyên vật liệu, vật tư và tiêu thụ sản phẩm lợi thế của tỉnh. Gắn phát triển thị trường với phát triển thị trường vùng, đặc biệt là thị trường các thành phố lớn ở trong nước, thị trường khu vực và quốc tế.

Phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại (bao gồm cả hệ thống chợ truyền thống và hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị gắn với hệ thống siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, điểm bán hàng OCOP...).

Tổ chức tốt hệ thống phân phối bán buôn bán lẻ, trước mắt là các đô thị lớn và các vùng phát triển. Xây dựng tốt và triển khai có hiệu quả các chính sách về xúc tiến thương mại.

Phát triển thương mại ở các vùng sâu, vùng xa, vùng không thuận lợi trong giao thương, đặc biệt là có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức cung ứng các mặt hàng thiết yếu ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao khả năng nhận biết của người tiêu dùng về chất lượng hàng hóa để thúc đẩy các nhà sản xuất cải tiến mẫu mã, bảo đảm vệ sinh an toàn, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh.

Khuyến khích xây dựng mô hình chuỗi cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn, gắn với chuỗi giá trị sản phẩm vùng, quốc gia và quốc tế thông qua hoạt động liên kết giữa đầu tư vùng nguyên liệu, chế biến và hệ thống phân phối đến tay người tiêu dùng; bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm trên cơ sở có sự kiểm soát, chứng nhận của nhà nước; tạo lòng tin của người tiêu dùng đối với hàng hóa sản xuất trong tỉnh, hàng Việt, nhất là thực phẩm.

3.2.8. Bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững; phải kết hợp phòng ngừa ô nhiễm, kết hợp từng bước cải thiện môi trường, ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm của đa dạng sinh học; nâng cao năng lực và nhận thức bảo vệ môi trường, từng bước chủ

động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, carbon thấp, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững tỉnh Kon Tum. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng.

- Nâng cao hiệu quả hệ thống thu gom xử lý rác thải và nước thải tại các đô thị, khu đô thị tập trung và các địa bàn trọng điểm về phát triển du lịch. Thực hiện đồng bộ các biện pháp kiểm soát, ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường. Tập trung biện pháp xử lý bảo vệ môi trường đối với các khu vực có nguy cơ ô nhiễm cao như: Các đô thị lớn, các KCN, CNN, khu vực khai thác chế biến lâm sản; các nguồn chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt lớn. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát huy giá trị di sản kỳ quan; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế ít phát thải và tiết kiệm tài nguyên; đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác, chế biến than, khoáng sản. Kiên quyết không cấp phép, mở rộng, gia hạn hoạt động đối với những dự án sử dụng công nghệ lạc hậu và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc tuân thủ các quy định về khai thác, sử dụng nguồn nước tiết kiệm và hiệu quả, đồng thời bảo vệ nguồn tài nguyên nước, bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, chứa nước. Đặc biệt chú trọng bảo vệ môi trường nguồn nước sử dụng làm nguồn cấp nước sinh hoạt của nhân dân, bảo vệ tốt môi trường và các khu du lịch.

- Cải thiện chất lượng rừng phòng hộ, đặc dụng, cảnh quan; bảo vệ rừng đầu nguồn; bảo đảm an ninh nguồn nước, chống suy giảm tài nguyên nước, quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn. Kiểm soát chặt chẽ nguy cơ ô nhiễm môi trường biển, ngăn ngừa, giảm thiểu rác thải nhựa. Cải thiện rõ nét chất lượng môi trường nông thôn, đô thị.

- Thực hiện hiệu quả kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050. Thu hút đầu tư trong lĩnh vực thu gom, xử lý chất thải rắn tại các đô thị, nhất là các dự án đầu tư cơ sở xử lý chất thải nguy hại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nâng cấp hệ thống các khu thu gom xử lý chất thải nguy hại, rác thải sinh hoạt trong tỉnh. Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các KCN, CCN và đô thị. Khuyến khích phát triển các dịch vụ vệ sinh môi trường, hỗ trợ hoạt động, HTX làm dịch vụ môi trường ở các xã, thị trấn, các điểm dịch vụ, du lịch.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tác động môi trường của các dự án, cơ sở sản xuất, nhất là các cơ sở sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm môi trường khu dân cư.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng, khu dân cư vào công tác bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các nhà tang lễ, nghĩa trang, công viên vĩnh hằng, nhà hỏa táng đáp ứng yêu cầu vệ sinh trong hoạt động mai táng, tập trung vào các đô thị trên địa bàn tỉnh.

3.2.9. Giải pháp phòng chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu

Lồng ghép nội dung phòng chống thiên tai vào các chương trình phát triển ngành, lĩnh vực. Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH cũng như phương án phòng ngừa, ứng phó và phục hồi tái thiết.

- Tiếp tục tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm trong phòng ngừa thiên tai như sau: Tăng cường các hoạt động thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về hiểm họa, tác hại, và cách phòng tránh, ứng phó với thiên tai. Nâng cao năng lực chỉ huy, chỉ đạo, đào tạo nguồn lực phòng ngừa, ứng phó với thiên tai; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai. Ứng dụng KHCN và hợp tác quốc tế trong phòng chống thiên tai. Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng. Triển khai đồng bộ các giải pháp phòng chống, giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng của thiên tai nhằm hạn chế thiệt hại về người và tài sản, đảm bảo sinh kế bền vững phù hợp với tập quán của người dân tại các vùng thiên tai trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất, nước, khoáng sản, rừng, tài nguyên biển, đất mặt biển theo nguyên tắc thị trường để thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Rà soát, điều chỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, khu đô thị, khu dân cư, phù hợp với các kịch bản biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục triển khai thực hiện các hoạt động chủ động thích ứng và ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai trên địa bàn toàn tỉnh. Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo sớm, đánh giá phù hợp về nguy cơ và diễn biến thiên tai để phòng tránh. Tăng cường hợp tác quốc tế trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Giải quyết căn bản tình trạng ngập úng trong các khu dân cư đô thị ở các thành phố, thị xã.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện quy hoạch xây dựng, có khả năng tích hợp, lồng ghép các yếu tố ứng phó với biến đổi khí hậu trong lập và triển khai quy hoạch; lồng ghép các nội dung phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh.

- Tham khảo, cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam của

bộ Tài nguyên và Môi trường công bố và Kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh làm cơ sở để đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từ đó có biện pháp ứng phó kịp thời. Triển khai rà soát và áp dụng các biện pháp thi công công trình phù hợp với từng khu vực địa bàn để nâng cao khả năng thích ứng, an toàn của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các di sản theo Luật Di sản văn hóa và cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu.

- Đề xuất cốt nền và mật độ xây dựng phù hợp; kết cấu và kiến trúc công trình phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu chống chịu được gió, bão, lũ có cường độ lớn đối với các dự án phát triển đô thị tại khu vực thấp, trũng, ven biển có nguy cơ chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, phát triển đô thị: Tôn trọng địa hình tự nhiên, hạn chế thay đổi địa hình, nghiêm cấm việc tự ý đào núi, ngăn, lấp hoặc thay đổi các dòng chảy tự nhiên của sông suối; Điều chỉnh hệ thống thoát nước trong các khu dân cư, khu đô thị để đảm bảo ứng phó với thoát nước khi có mưa lũ lớn xảy ra; Tích hợp nội dung ứng phó biến đổi khí hậu vào quy hoạch và việc xây dựng chương trình phát triển đô thị.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng, quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật: Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nạo vét sông, suối; hệ thống thoát nước đô thị, hệ thống thoát nước thải, kênh tiêu thoát nước.

- Hình thành hệ thống kiểm soát, hạn chế lũ, lụt, ngập úng trong đô thị: Hình thành các hồ chứa điều tiết ngập lụt, khai thông, nạo vét, cải tạo, gia cố, nắn dòng cho các đường thoát nước đô thị; xây dựng đê, kè, tường chắn lũ, phân dòng lũ, công trình chứa nước ngầm hiện đại quy mô lớn.

- Đẩy mạnh tuyên truyền và giáo dục môi trường, nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng; nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo sớm để chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển, tăng cường bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, đảo, ứng phó kịp thời với sự cố môi trường biển.

3.3. Cơ chế chính sách, huy động nguồn vốn, phân bổ nguồn lực phát triển đô thị

3.3.1. Cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên

Quan tâm phối hợp đề nghị hỗ trợ tín dụng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý nước thải, chất thải rắn, bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp. Đề xuất hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sâu, hướng xuất khẩu; cơ chế miễn giảm thuế đối với các dự án sử dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Trung ương và của vùng đối với tỉnh

Kon Tum, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của vùng, của tỉnh và thành phố, thị xã, các huyện, thị trấn; thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ, công nghiệp, thương mại; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải công nghiệp, bảo vệ môi trường các KCN...

3.3.2. Các giải pháp quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư

Đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư từ bên ngoài, huy động các nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp trong, ngoài nước, nhất là các nhà đầu tư lớn có tiềm lực tài chính, công tư đa quốc gia. Tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn để huy động các nhà đầu sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước

- Tranh thủ khai thác tối đa nguồn vốn của Trung ương và tỉnh theo các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, chương trình phát triển nông thôn, nông nghiệp và các chương trình về văn hóa, xã hội khác.

- Điều hành ngân sách của Tỉnh một cách chặt chẽ, tiết kiệm, ban hành các quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo nguyên tắc ngân sách tỉnh giữ vai trò chủ đạo trong hệ thống ngân sách địa phương để phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp đồng bộ với các quy định giám sát, kiểm tra sau phân cấp. Dành tối đa mọi nguồn lực để ưu tiên bố trí vốn cho đầu tư phát triển, theo hướng tăng dần tỉ trọng chi đầu tư, giảm dần tỉ trọng chi thường xuyên. Ưu tiên đầu tư các công trình giao thông, các công trình động lực có sức lan tỏa, thu hút đầu tư, làm động lực để thu hút các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng quản lý đầu tư công, thực hiện nghiêm túc phân cấp đầu tư theo quy định. Thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công, làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Xây dựng cơ chế khắc phục triệt để tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Tiếp tục tạo thêm nguồn vốn từ quỹ đất, thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất để thu hút các nguồn vốn vào xây dựng kết cấu hạ tầng, khu đô thị mới, KCN, khu du lịch, trụ sở cơ quan,... Sử dụng quỹ đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng cần thiết cho phát triển du lịch, dịch vụ và công nghiệp.

- Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phù hợp, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho Tỉnh.

Nguồn vốn đầu tư khu vực ngoài ngân sách nhà nước

- Tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân lớn ở trong và ngoài nước vào các dự án phát triển trọng điểm với tốc độ nhanh hơn và hiệu quả cao hơn nữa so với giai đoạn trước. Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR 500) đầu tư vào các lĩnh vực mà tỉnh ưu tiên, khuyến khích.

- Phát triển cơ sở hạ tầng quan trọng đối với các nhà đầu tư theo tiêu chuẩn quốc tế như hạ tầng các KCN, hệ thống giao thông, hạ tầng đô thị, đặc biệt là những cơ sở hạ tầng có thể phát huy thế mạnh và lợi thế riêng của tỉnh.

- Đưa ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc tận dụng các ưu đãi và chính sách của quốc gia đối với các KKT và KCN; Đồng thời, cung cấp những hỗ trợ bổ sung từ phía tỉnh như ưu đãi giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề, kết nối lao động, quy trình đầu tư nhanh chóng, thuận lợi.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư. Tạo cơ chế hỗ trợ một phần lãi suất cho các tổ chức khi các tổ chức vay vốn để đầu tư vào các dự án quan trọng có khả năng thu hồi vốn (đầu tư khu công nghiệp, các dịch vụ môi trường, vệ sinh công cộng, thoát nước...) trong phạm vi và khả năng của ngân sách của Tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

Vốn đầu tư từ nước ngoài (FDI, ODA, NGO): Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đồng thời tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, NGO, tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đề nghị Trung ương cân đối đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn Tỉnh.

- Tiếp tục tập trung thu hút đầu tư từ một số nước tiềm năng đến từ khu vực Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, sau đó dần mở rộng ra các nước phát triển Phương Tây. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch, quản trị hiện đại, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng liên quốc gia, trong khu vực và toàn cầu.

- Đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư. Ban Xúc tiến Đầu tư của tỉnh cần cải thiện hoạt động thu hút đầu tư theo ba nội dung chính sau đây, phấn đấu trở thành “trung tâm một cửa” với năng lực xuyên suốt và chuyên sâu, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu suất (KPI) công tác thu hút đầu tư, và mở rộng phạm vi xúc tiến đầu tư và tận dụng nguồn lực của IPA phối hợp với QEZA để thu hút các dự án đầu tư lớn, phục vụ các ngành công nghiệp định hướng của Tỉnh trong giai đoạn 2024 - 2030.

*Thực hiện cơ chế đầu tư PPP

Thực hiện Luật đầu tư năm 2020 số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 cùng Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2022; Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư... quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; trong đó thực hiện phương thức đầu tư PPP (Private - Public - Partner).

Tăng cường huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, hạ tầng số và cơ sở dữ liệu dự án đô thị thông minh. Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội đối với khu vực khó khăn miền núi, biên giới, biên đảo để từng bước thu hẹp, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền. Quản lý, khai thác có hiệu quả các dự án đường cao tốc, cảng hàng không quốc tế, cảng tàu khách quốc tế tạo kết nối giao thông, kết nối kinh tế trong nước, khu vực và quốc tế.

Khuyến khích áp dụng phương án hoàn trả các dự án BT hạ tầng kỹ thuật bằng khai thác quỹ đất, kinh doanh các dự án khác kết hợp phát triển kinh tế địa phương: Khai thác hệ thống cấp nước, cấp điện cho đô thị, quản lý các trung tâm thể thao, thương mại... (không hoàn trả bằng NSNN). Làm tốt công tác xúc tiến đầu tư: Cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về danh mục các dự án đầu tư BOT, PPP; Kiện toàn các tổ chức huy động vốn, có cơ chế chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp khi tham gia đầu tư như vay vốn ngân hàng lãi suất thấp đối với những dự án đặc biệt quan trọng, các dự án ở những khu vực đặc thù; Ưu tiên cho khai thác các dịch vụ liên quan dọc tuyến đường bộ (trạm xăng dầu, trạm dừng nghỉ, trạm cân xe, quảng cáo, các công trình khác,...), miễn giảm thuế, thưởng tiến độ các dự án, hưởng chênh lợi nhuận nếu nhà đầu tư tiết kiệm chi phí xây dựng...

Tập trung cơ cấu lại ngành du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và đồng bộ; Xây dựng và khẳng định một số thương hiệu đặc thù của Kon Tum như du lịch sinh thái Măng Đen, Ngọc Linh, Hồ Yaly, Cột mốc ba biên Việt Nam - Lào Campuchia, Quốc môn Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y; Du lịch tôn giáo, chứng tích chiến tranh và trải nghiệm với cộng đồng dân tộc thiểu số Tây nguyên; Du lịch mạo hiểm Chinh phục đỉnh Ngọc Linh.

3.3.3. Lập và thực hiện kế hoạch đầu tư công

Thực hiện Luật đầu tư công ngày 13/6/2019 cùng Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công về. Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về

nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025. Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15/8/2019 quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao, Thông tư số 88/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được phê duyệt, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo triển khai rà soát việc lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho các khu vực dự kiến phân loại đô thị, lập khu vực phát triển đô thị cho nhóm đô thị ưu tiên 05 năm đầu làm cơ sở đầu tư phát triển đô thị hiệu quả, bền vững. Theo đó, tập trung lập quy hoạch đô thị và xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho khu vực xác định trung tâm phát triển đô thị của tỉnh gồm Vùng đô thị trung tâm Tỉnh là Thành phố Kon Tum; Trung tâm đô thị phía Bắc là thị trấn Plei Kần - Bờ Y và Trung tâm đô thị phía Đông là thị trấn Măng Đen làm cơ sở cho công tác phát triển đô thị, phân bổ dân cư cũng như quá trình phát triển kinh tế xã hội khu vực.

Các cơ quan ban ngành, UBND các huyện, thành phố và UBND các phường, xã phối hợp thực hiện chương trình, giám sát các dự án đầu tư cụ thể trên địa bàn, thường xuyên đôn đốc việc thực hiện theo đúng lộ trình. Tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ của tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, ý kiến chỉ đạo thường xuyên, kịp thời của tỉnh mỗi khi gặp khó khăn vướng mắc nhằm thực hiện thành công mục tiêu đề ra. Phân công cụ thể các cơ quan chức năng thực hiện như sau:

4.1.1. Sở Xây dựng

Sở Xây dựng tổ chức công bố và thực hiện Quyết định phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với các nhiệm vụ:

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng và Thủ tướng Chính phủ lồng ghép Kế hoạch phát triển đô thị tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 vào các Quy hoạch, kế hoạch, chiến lược cấp Quốc gia, cấp vùng; đặc biệt là Chiến lược phát triển đô thị Quốc gia đến năm 2030.

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ:

+ Lập Đề án công nhận và nâng loại đô thị giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030

+ Lập Chương trình phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh và hồ sơ khu vực phát triển đô thị đến năm 2030.

4.1.2. Sở Nội vụ

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, trình cơ quan thẩm quyền về Đề án thành lập thị xã Ngọc Hồi và các phường thuộc các thành phố, thị xã.

4.1.3. Sở Kế hoạch & Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính cân đối bố trí các nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật Đầu tư công để thực hiện Chương trình phát triển đô thị (nếu có); chủ trì phối hợp với Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan hướng dẫn cơ chế ưu đãi, thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

4.1.4. Sở Tài Chính

Phối hợp Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí (vốn sự nghiệp) triển khai thực hiện Chương trình theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các quy định có liên quan và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

4.1.5. Sở Giao thông vận tải

- Chủ trì tham mưu cho UBND tỉnh đề nghị Trung ương sớm triển khai các dự án đầu tư phát triển các tuyến đường có liên quan đến xây dựng và phát triển các đô thị trên địa bàn.

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh kế hoạch đầu tư, xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, liên huyện, xây dựng theo hướng đồng bộ và hoàn chỉnh, góp phần nâng tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư các dự án thuộc ngành giao thông, đảm bảo đầu tư đúng tiến độ, đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị.

4.1.6. Sở Công thương

- Chủ trì đề xuất UBND tỉnh về kế hoạch phát triển các Khu, cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; định hướng các ngành nghề, lĩnh vực thu hút đầu tư vào từng khu, cụm công nghiệp phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững, lâu dài tại mỗi đô thị đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường sinh thái đô thị và môi trường sống các khu dân cư.

- Nghiên cứu trình UBND tỉnh ban hành các chính sách mời gọi nhà đầu tư các dự án công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp thúc đẩy phát triển các dự án gắn với lộ trình phát triển các đô thị.

- Xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến thu hút đầu tư phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, khu phố thương mại, hệ thống chợ và phát triển các ngành dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh.

- Trên cơ sở lộ trình phát triển đô thị của các đô thị địa bàn tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng phát triển hệ thống mạng lưới cấp điện đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, sản xuất kinh doanh.

4.1.7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai tại các đô thị, kế hoạch sử dụng đất phát triển đô thị cho từng giai đoạn;

- Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị đã được công bố;

- Thực hiện đổi mới thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị;

- Chủ trì nghiên cứu và trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ dự án tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

4.1.8. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì phối hợp với các địa phương trong việc quy hoạch và xác định giới hạn quy mô các ngành nghề sản xuất thuộc ngành nông nghiệp tại khu vực quy hoạch phát triển đô thị, đặc biệt là ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm, cơ sở giết mổ,... bảo đảm yêu cầu phát triển hài hòa và bền vững.

- Tham mưu triển khai thực hiện tốt Chương trình xây dựng nông thôn mới theo kế hoạch đề ra.

4.1.9. Sở Văn hóa - Thể thao và Sở Du lịch

- Sở Du lịch xây dựng kế hoạch triển khai các chương trình xúc tiến du lịch. Phối hợp với các ngành có liên quan xúc tiến, kêu gọi đầu tư phát triển các dự án du lịch, vui chơi giải trí phục vụ nhu cầu dân cư đô thị. Xây dựng quy hoạch hạ tầng giao thông đồng bộ, đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ thông tin, internet để quảng bá du lịch, giáo dục nâng cao nhận thức của người dân và cộng đồng tham gia phát triển du lịch.

- Sở Văn hóa Thể thao: Đề xuất các chương trình, dự án đầu tư các công trình văn hóa, thể thao, trùng tu, tôn tạo các khu di tích, danh lam thắng cảnh góp phần làm phong phú các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh để bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa kinh tế và nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân, đạt 100 % phường, xã đạt danh hiệu “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.

4.1.10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Xây dựng kế hoạch phát triển về giáo dục nghề nghiệp góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm đáp ứng kịp thời việc cung cấp lao động cho hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp và các ngành kinh tế khác, góp phần thực hiện thành công nhiệm vụ chuyển dịch cơ cấu dân số, cơ cấu lao động trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4.1.11. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống công trình y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện và tuyến cơ sở đảm bảo yêu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Chỉ đạo việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải y tế, phấn đấu 100 % các chủ nguồn thải có hệ thống phân loại thu gom, vận chuyển, lưu giữ an toàn.

4.1.12. Sở Thông tin Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển mở rộng mạng lưới bưu chính, viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị và đảm bảo xây dựng đô thị thông minh của Tỉnh.

- Tham mưu xây dựng các chính sách phát triển về hạ tầng kỹ thuật ngành thông tin và truyền thông phục vụ chương trình phát triển đô thị của tỉnh.

4.1.13. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan đề xuất các chương trình, dự án đầu tư phát triển hệ thống công trình giáo dục trên địa bàn tỉnh, huyện và tuyến cơ sở đảm bảo yêu cầu phổ biến kiến thức, và nâng cao trình độ nhận thức.

- Nâng cấp cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng trường học trên địa bàn nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như học tập, tạo cảnh quan đô thị ngày càng văn minh hiện đại.

4.1.14. Đối với các Bộ, ngành Trung ương

- UBND tỉnh đề nghị Ban chỉ đạo quy hoạch và đầu tư xây dựng Vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên xác định rõ vai trò của tỉnh Kon Tum ở trong phân công Vùng (ưu tiên phát triển công nghiệp, phát triển các khu đô thị đại học, phát triển du lịch văn hóa và phát triển các trung tâm y tế cấp vùng kết hợp loại hình dịch vụ y tế nghỉ dưỡng...).

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn hàng năm đối với các dự án liên quan hoặc có tác động ảnh hưởng đến phát triển đô thị của tỉnh Kon Tum và ưu tiên bố trí các chương trình, dự án liên quan đến phát triển đô thị do nguồn vốn vay từ các

tổ chức quốc tế như WB, ADB...

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Giao thông vận tải có lộ trình ưu tiên cho việc đầu tư mới và nâng cấp các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Xây dựng hỗ trợ các dự án ưu tiên trong Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030, các dự án nhà ở thu nhập thấp, dự án nhà ở tái định cư, nhà ở sinh viên, nhà ở công nhân. Các chương trình dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị (cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn...) tại các đô thị của tỉnh Kon Tum.

- UBND tỉnh Kon Tum đề xuất với Bộ Công thương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án các công trình thương mại, dịch vụ đang thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hỗ trợ các dự án về xây dựng mới và nâng cấp các trường dạy nghề trên địa bàn tỉnh.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ưu tiên sớm công nhận các công trình Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, quốc tế trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên đầu tư cải tạo, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đã được công nhận. Đến năm 2030 tiến hành tập trung đầu tư xây dựng khu vui chơi văn hóa giải trí cấp vùng, đầu tư xây dựng một số khu liên hợp thể thao cấp vùng, khu du lịch.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Giáo dục Đào tạo ưu tiên đầu tư các dự án xây dựng mới các khu đô thị đại học, các trường đại học, cao đẳng công lập và ngoài công lập trên địa bàn các đô thị thuộc tỉnh, đặc biệt là ở thành phố Kon Tum.

- UBND tỉnh đề xuất với Bộ Y tế ưu tiên đầu tư bệnh viện cấp vùng kết hợp dịch vụ y tế nghỉ dưỡng để phù hợp đô thị trung tâm của vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, góp phần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và gia tăng số giường bệnh, khắc phục tình trạng quá tải ở các tỉnh thành lân cận và thiếu các giường bệnh ở các huyện, thành phố của tỉnh Kon Tum trong tương lai.

- UBND tỉnh đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương trong tầm nhìn lâu dài sau 2030, tỉnh Kon Tum phát triển theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang dịch vụ là chủ đạo với những ngành phát triển nổi trội như trên, phát triển các trọng điểm du lịch - văn hóa.

4.1.15. Đối với UBND tỉnh Kon Tum

- UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan liên quan lồng ghép các nội dung của chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của địa phương.

- UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum, các thành viên gồm:

+ Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch phụ trách quy hoạch và phát triển đô thị làm trưởng

ban;

+ Giám đốc hoặc Phó giám đốc các Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải và Sở Nội vụ làm phó ban. Trong đó Sở Xây dựng giữ vai trò Phó ban thường trực;

+ Giám đốc hoặc Phó giám đốc các Sở, ban, ngành khác thuộc tỉnh là thành viên;

+ Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch huyện/thành phố là thành viên.

- UBND tỉnh chỉ đạo Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện tiếp tục rà soát, nghiên cứu đề xuất xây dựng Chương trình phát triển đô thị cho khu vực đô thị trung tâm và các đô thị loại V theo hướng dẫn tại Thông tư 06/2023/TT-BXD.

4.1.16. Các sở, ban ngành có liên quan khác

- Lập và quản lý các quy hoạch ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao, đảm bảo phù hợp với nội dung Chương trình Phát triển đô thị toàn tỉnh.

- Có nhiệm vụ huy động mọi nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị về các công trình thuộc ngành quản lý.

- Ban Quản lý khu kinh tế: Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định năng lực sản xuất, nhu cầu đầu tư và tình hình phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung các dự án hạ tầng khung toàn tỉnh và cho từng đô thị.

- Điện lực tỉnh Kon Tum, Bưu điện tỉnh, các doanh nghiệp viễn thông... phối hợp triển khai đầu tư các dự án cấp điện, mạng điện thoại,... bảo đảm đồng bộ, kịp thời với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đô thị.

4.1.17. Ủy ban nhân dân Thành phố, các huyện

Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh được phê duyệt, các địa phương tổ chức lập Chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị. Đối với các đô thị loại V - hướng dẫn địa phương thực hiện lồng ghép chương trình phát triển đô thị trong quá trình lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị.

- Thực hiện việc lập đề án công nhận loại đô thị đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố, huyện giai đoạn đến năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Đề án lập mới và đề án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đối với các đô thị thuộc trách nhiệm quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố và huyện trong giai đoạn đến năm 2025 phù hợp với Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Lập Đề án thành lập thị xã và các phường thuộc thành phố, thị xã. Đề án điều chỉnh địa giới hành chính, mở rộng thị trấn hiện hữu và thành lập các đô thị mới trong phạm vi quản lý hành chính;

- Phối hợp với Ban quản lý khu vực phát triển đô thị tỉnh thực hiện quản lý sự phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng được duyệt, đồng thời tập trung đầu tư đầu tư khắc phục các tiêu chí, tiêu chuẩn còn yếu trên cơ sở rà soát, đánh giá, hiện trạng các đô thị theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 và Nghị quyết 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về phân loại đô thị và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13; Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

4.2. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan

4.2.1. Lập và thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực

Các sở, ngành chức năng rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh các Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030.

4.2.2. Lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối

Các sở, ngành chức năng và Ủy ban nhân dân Thành phố, huyện phối hợp rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh lập và thực hiện các chương trình, dự án, công trình động lực, đầu mối hạ tầng kinh tế - kỹ thuật - xã hội nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực và phát triển đô thị.

4.2.3. Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách

Các sở, ngành chức năng rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh thực hiện chương trình phát triển đô thị, đồng thời gián tiếp phát triển các ngành, lĩnh vực góp phần phát triển kinh tế xã hội tỉnh Kon Tum.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Kết luận

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum giai đoạn 2015-2020 có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của tỉnh, làm cơ sở cho việc phát triển đô thị tỉnh Kon Tum bền vững, đồng thời cụ thể hóa từ Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phê duyệt theo Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023) và thực tế phát triển kinh tế xã hội, cùng với thực tế phát triển hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum theo các tiêu chí và tiêu chuẩn xác định, công nhận loại đô thị được cơ quan thẩm quyền ban hành; có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của tỉnh, làm cơ sở cho việc phát triển đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc, phát triển bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị.

Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum có vai trò rất quan trọng trong phát triển của tỉnh Kon Tum nói riêng và sự phát triển của vùng Duyên hải Miền Trung và Tây Nguyên nói chung. Đây là một cơ hội phát triển, cũng là thách thức lớn của tỉnh trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế.

Để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho những người dân không chỉ sống trong đô thị mà còn toàn bộ người dân sống trên địa bàn tỉnh Kon Tum, việc đầu tư phát triển hệ thống đô thị là hết sức cần thiết và cấp bách. Công việc này đòi hỏi cần rất nhiều vốn mà ngân sách nhà nước sẽ không thực hiện kịp theo yêu cầu. Vì vậy việc huy động mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư để phát triển đô thị trên cơ sở kế hoạch kinh tế - xã hội của Đảng bộ tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 cần sớm được thực hiện.

Tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị được duyệt bao gồm thực hiện các giải pháp và cơ chế chính sách đột phá để thu hút đầu tư, phân bổ nguồn nhân lực, sự tham gia phối hợp liên vùng, phát triển kinh tế vùng và với các tỉnh, thành phố trong vùng Tây Nguyên và miền Trung, vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia.

Chương trình này là cơ sở để xác định các yêu cầu cơ bản, các danh mục ưu tiên đầu tư để phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, dài hạn đến 2050.

2. Kiến nghị

Bộ Xây dựng và Thủ tướng Chính phủ cập nhật, lồng ghép định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Kon Tum theo từng giai đoạn đến năm 2030 vào Định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2035; Nội dung lồng ghép bao gồm: Kế hoạch thành lập, công nhận loại đối với các đô thị của tỉnh Kon Tum Giai đoạn đến

năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng nhanh quy mô và nâng cao chất lượng dân số.

Bộ Nội vụ lồng ghép kế hoạch sắp xếp các đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum đến năm 2030; Kế hoạch thành lập thị xã Ngọc Hồi và các phường thuộc thị xã. Kế hoạch mở rộng các đô thị hiện hữu, thành lập đô thị mới gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền trong tỉnh; phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí dựa trên nền tảng công nghiệp sáng tạo được tổ chức sản xuất ở trình độ cao.

UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan hữu quan trên địa bàn tỉnh thực hiện./.

